

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH
LAM SON SÀI GÒN**
Số: 5577.Đ7-G2/2025/QCDG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2025

QUY CHẾ CUỘC ĐẤU GIÁ

(Lô tài sản hư hỏng, không có nhu cầu sử dụng, thanh lý đợt 07 năm 2025 – Gói 02)

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024;

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 Quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ Tài Chính Quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Căn cứ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 5577/2025/HĐ-EVNHCMC-LAMSON ngày 24/10/2025 giữa Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH và Công ty đấu giá hợp danh Lam Son Sài Gòn;

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.



CHƯƠNG I - QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này cụ thể hoá về nguyên tắc, trình tự, thủ tục và các nội dung khác liên quan đến việc đấu giá tài sản theo quy định của Luật đấu giá tài sản năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024; Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 Quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Đối tượng điều chỉnh

Các cá nhân, tổ chức có liên quan đến việc đấu giá tài sản do Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn thực hiện.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Bước giá* là mức chênh lệch giữa lần trả giá đầu tiên so với giá khởi điểm hoặc giữa lần trả giá sau so với lần trả giá trước liền kề.

2. *Giá khởi điểm* là giá ban đầu thấp nhất của tài sản đấu giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên.

3. *Website đấu giá trực tuyến* là Trang thông tin đấu giá trực tuyến có địa chỉ tên miền là **lacvietauction.vn**, được Công ty đấu giá hợp danh Lạc Việt đưa vào đề án đấu giá trực tuyến và được Sở tư pháp Thành phố Hà Nội phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến theo Quyết định số 163/QĐ-STP ngày 17 tháng 06 năm 2020.

4. *Người mua được tài sản đấu giá* là người trúng đấu giá và ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản.

5. *Người tham gia đấu giá* là cá nhân, tổ chức tham gia đấu giá để mua tài sản đấu giá theo quy định của Quy chế này.

6. *Người trúng đấu giá* là cá nhân, tổ chức có mức trả giá hợp lệ cao nhất (không thấp hơn giá khởi điểm) và có thời gian trả giá sớm nhất được hệ thống thông tin đấu giá trực tuyến ghi nhận tại thời điểm kết thúc việc trả giá khi đấu giá theo phương thức trả giá lên.

7. *Giá trả hợp lệ* là giá trả bằng giá khởi điểm cộng với số tự nhiên lần bước giá.

Công thức trả giá hợp lệ: $\text{Giá trả hợp lệ} = \text{Giá khởi điểm} + n \text{ lần bước giá}$ (n là các số tự nhiên: 1,2,3,4,5,6... vv). Khách hàng trả giá đầu tiên được trả bằng giá khởi điểm. Trường hợp người tham gia đấu giá bỏ sai bước giá sẽ được làm tròn theo nguyên tắc cộng tăng lên cho tròn bước giá kế tiếp.

8. *Phương thức trả giá lên* là phương thức đấu giá, theo đó người tham gia đấu giá trả giá từ thấp lên cao cho đến khi xác định được người trả giá cao nhất so với giá khởi điểm.

9. *Tài sản đấu giá* là tài sản được phép giao dịch theo quy định của pháp luật.

10. *Đồng tiền sử dụng* trong mọi giao dịch theo Quy chế cuộc đấu giá này là Việt Nam đồng (viết tắt là đồng).

11. *Ngày* là ngày dương lịch, được tính theo múi giờ Việt Nam GMT +7.

12. *Ngày làm việc* là các ngày từ thứ hai đến thứ sáu và ngày làm việc bù theo quy định, trừ ngày nghỉ lễ, tết và ngày được nghỉ bù theo quy định.

13. *Giờ* là giờ được ghi nhận trên hệ thống Trang thông tin đấu giá trực tuyến **lacvietauction.vn**, được tính theo múi giờ Việt Nam GMT +7.

14. *Thời gian* là thời gian của hệ thống Trang thông tin đấu giá trực tuyến **lacvietauction.vn**, được tính theo múi giờ Việt Nam GMT +7, độ chính xác là 1/1000 giây.

15. *Các từ ngữ, thuật ngữ khác*: Các từ ngữ, thuật ngữ trong bản Quy chế cuộc đấu giá này được sử dụng và hiểu theo nghĩa các từ ngữ, thuật ngữ theo Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024, Nghị định 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 Quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15.

CHƯƠNG II – NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn

Trụ sở chính: 111A Tân Sơn Nhì, P. Tân Sơn Nhì, Tp.HCM.

Điện thoại: 028.22455.120/ 0938.792122.

Điều 4. Người có tài sản đấu giá

Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH

Địa chỉ: 35 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP.HCM.

Điện thoại liên hệ của đại diện người có tài sản đấu giá: Trần Đình Khuyến – Phó trưởng Ban TCKT – 0962 518767, Nguyễn Việt Hùng – CV Ban TCKT – 0966 633637.

Điều 5. Tài sản, giá khởi điểm của tài sản đấu giá

Tên tài sản đấu giá: Lô tài sản hư hỏng, không có nhu cầu sử dụng, thanh lý đợt 07 năm 2025 – Gói 02 của Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (chi tiết tài sản theo danh mục tài sản đính kèm Quy chế cuộc đấu giá này).

Giá khởi điểm (chưa bao gồm thuế GTGT): 25.200.000.000 đồng (*Hai mươi lăm tỷ, hai trăm triệu đồng*).

Ghi chú: Các chi phí làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, chi phí bảo quản, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại (nếu có), tháo dỡ, các loại thuế khác, lệ phí khác theo qui định của Nhà nước (nếu có) do người trúng đấu giá chịu.

Điều 6. Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước, bước giá

- Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá: 1.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một triệu đồng*).
- Tiền đặt trước: 5.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ đồng*).
- Bước giá cố định: 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

Điều 7. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phối hợp với người có tài sản đấu giá tổ chức cho người đăng ký tham gia đấu giá xem tài sản như sau:

1. Thời gian xem tài sản đấu giá:

- Xem tài sản đấu giá trực tuyến: Người tham gia đấu giá có thể xem hình ảnh, tài liệu, thông tin pháp lý của tài sản đấu giá tại Trang thông tin đấu giá trực tuyến lacvietauction.vn kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá.

- Xem tài sản đấu giá trực tiếp: Người tham gia đấu giá đăng ký xem tài sản với Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn để được hướng dẫn xem tài sản Từ ngày 08 giờ 00 phút ngày 03/11/2025 đến 17 giờ 00 phút ngày 05/11/2025 (trong giờ hành chính).

- Việc xem tài sản không là điều kiện bắt buộc đối với người tham gia đấu giá, do đó khách hàng tự chịu trách nhiệm về việc hiểu rõ các tính chất, đặc điểm, số lượng và chất lượng tài sản đấu giá, chấp nhận hiện trạng thực tế của tài sản (tài sản có sao bán vậy), các thông tin liên quan đến tài sản đấu giá. Mọi khiếu nại về tài sản đấu giá và thông tin liên quan đến tài sản đấu giá trong phiên đấu giá hoặc sau khi phiên đấu giá kết thúc sẽ không được giải quyết. Mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc xem tài sản do khách hàng tự chi trả. Các khách hàng không đi xem tài sản đấu giá được coi là đã chấp nhận hiện trạng thực tế của tài sản (tài sản có sao bán vậy) và không có quyền khiếu nại về tài sản đấu giá (Số điện thoại liên hệ xem tài sản: Nguyễn Việt Hùng – CV Ban TCKT – 0966 633637).

- Trong trường hợp không liên hệ được số điện thoại nêu trên, khách hàng phải thông báo ngay bằng điện thoại cho Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn để được hỗ trợ (Số điện thoại liên hệ: 0938.792122).

2. Địa điểm xem tài sản đấu giá tại:

(1) Công ty TNHH miền Nam, địa chỉ C4-6, đường D4, KCN Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, Thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Kho Bến Cát, địa chỉ 68, Đường 30/4, Khu Phố 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh;

(3) Kho Bến Cát, địa chỉ 32, Đường ĐT 744, phường An Tây, Thành phố Hồ Chí Minh;

(4) Kho Dầu Tiếng, địa chỉ 251, đường 13/3, Khu Phố 2, Xã Dầu Tiếng, Thành phố Hồ Chí Minh;

(5) Kho Bàu Bàng, địa chỉ A1-07 Đường NC phố thương mại Bàu Bàng, Xã Bàu Bàng, Thành phố Hồ Chí Minh;

(6) Kho Bàu Bàng, địa chỉ Quốc lộ 13, Ấp Cây Sắn, Xã Bàu Bàng, Thành phố Hồ Chí Minh;

(7) Kho Bàu Bàng, địa chỉ Đường DH 618, Tổ 1, Ấp Xà Mách, Xã Bàu Bàng, Thành phố Hồ Chí Minh;

(8) Kho Phú Giáo, địa chỉ 528 đường ĐT 741, Khu Phố 4, Xã Phú Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh;

(9) Kho Bắc Tân Uyên, địa chỉ Đường số 5, Khu Trung tâm hành chính Xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh;

(10) Kho Tân Uyên, địa chỉ Khu Phố Uyên Hưng 7, Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh (gần CA Thành phố Tân Uyên);

(11) Kho Tân Uyên, địa chỉ KP. Bình Chánh Đông, phường Tân Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh;

(12) Kho Tân Uyên, địa chỉ Tổ 5, Khu Phố Uyên Hưng 7, Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh;

(13) Kho Trung Tâm, địa chỉ 23 Đường số 1, KCN Vsip 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh;

(14) Kho PCBD, địa chỉ Đường D1, KDC Chánh Nghĩa, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh;

(15) Kho Thủ Dầu Một, địa chỉ 03 CMT8, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh;

(16) Kho Cao Thế, địa chỉ 295, Đường 30/4, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh;

(17) Kho Cao Thế, địa chỉ Trạm 110kV Hòa Phú, Đường số 04 - KCN Vsip 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh;

(18) Kho Cao Thế, địa chỉ Trạm Biến Áp 110kV Bình An, 'Áp Bình Thắng, phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh;

(19) Kho Cao Thế, địa chỉ Trạm Biến Áp 110kV Bến Cát, 'QL 13 - KP3, phường Hòa Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh;

(20) Kho Thuận An, địa chỉ 09 Đại Lộ Hữu Nghị, KCN VSIP, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh;

(21) Kho Dĩ An, địa chỉ Đường Số 12, Khu Trung Tâm Hành Chánh Dĩ An, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh;

(22) Công ty CP SX MBA truyền tải MEE, địa chỉ Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 3, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Điều 8. Nguyên tắc, hình thức, phương thức đấu giá

1. Nguyên tắc đấu giá tài sản:

- Tuân thủ quy định của pháp luật.
- Bảo đảm tính độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan.
- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá, Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên.

- Phiên đấu giá phải do đấu giá viên điều hành.

2. Hình thức đấu giá: Đấu giá trực tuyến.

3. Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên.

Công thức trả giá hợp lệ: $\text{Giá trả hợp lệ} = (\text{Giá khởi điểm}) + (n) \times (\text{bước giá})$. Khách hàng trả giá đầu tiên được trả bằng giá khởi điểm.

(n) là các số tự nhiên: 1,2,3,4,5,6... vv). Trường hợp người tham gia đấu giá trả sai bước giá sẽ được làm tròn theo nguyên tắc cộng tăng lên cho tròn bước giá kế tiếp.

Người tham gia đấu giá chỉ trả tối đa 10 bước giá cho mỗi lần trả giá áp dụng trong 10 phút đầu tiên, trong thời gian trả giá còn lại Người tham gia đấu giá được trả giá không giới hạn số bước giá cho mỗi lần trả giá.

Người trúng đấu giá là người có giá trả hợp lệ cao nhất. Khi đã hết thời hạn đăng ký tham gia mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá hoặc có nhiều người tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá cao nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm thì tài sản được bán cho người đó.

Điều 9. Đối tượng được tham gia đấu giá, điều kiện tổ chức phiên đấu giá

1. Đối tượng được đăng ký tham gia đấu giá:

- Tổ chức có đủ năng lực hành vi dân sự; tổ chức hoạt động hợp pháp tại Việt Nam có nhu cầu mua tài sản đấu giá.

- Một tổ chức chỉ được một đơn vị tham gia đấu giá; có hai (2) doanh nghiệp trở lên thuộc cùng một Tổng công ty thì chỉ được một doanh nghiệp tham gia đấu giá; Tổng công ty với công ty thành viên, công ty mẹ và công ty con, doanh nghiệp liên doanh với một bên góp vốn trong liên doanh thì chỉ được một doanh nghiệp tham gia đấu giá.

2. Những người sau đây không được đăng ký tham gia đấu giá:

- Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

- Người làm việc trong Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện phiên đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành phiên đấu giá; người trực tiếp giám định, định giá tài sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản;

- Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật. Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của những người này;

- Người không có quyền mua tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó.

3. Điều kiện tổ chức phiên đấu giá:

Phiên đấu giá được tổ chức khi có ít nhất từ 01 đối tượng trở lên đáp ứng đủ điều kiện tham gia đấu giá và đăng ký tham gia đấu giá hợp lệ.

Trường hợp đấu giá tài sản theo phương thức trả giá lên, khi đã hết thời hạn đăng ký tham gia mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá hoặc có nhiều người tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá cao nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm thì tài sản được bán cho người đó.

Điều 10. Cách thức đăng ký tham gia đấu giá

1. Khách hàng tham gia đấu giá phải đăng ký tham gia đấu giá hợp lệ tại trang đấu giá trực tuyến: **lacvietauction.vn**, tiền đặt trước theo quy định tại Quy chế cuộc đấu giá này.

2. Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá theo cách thức sau:

+ Người tham gia đấu giá mua hồ sơ mời tham gia đấu giá và đăng ký tài khoản truy cập trên trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến: **<https://lacvietauction.vn>**.

+ Người tham gia đấu giá sử dụng tài khoản truy cập để được hướng dẫn cách thức mua hồ sơ, nộp hồ sơ tham gia đấu giá trực tuyến, nộp tiền đặt trước, cách thức tham gia đấu giá, trả giá và các nội dung cần thiết khác khi tham gia cuộc đấu giá trực tuyến trên trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến: **<https://lacvietauction.vn>**.

+ Mỗi hồ sơ bao gồm:

++ *Phiếu đăng ký tham gia đấu giá (theo biểu mẫu Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn);*

++ *2 bộ sao y trong thời hạn 03 tháng như sau:*

○ *Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và CCCD 2 mặt của người đại diện pháp luật;*

+ **Người tham gia đấu giá nộp tiền mua hồ sơ: 1.000.000 đồng (phí đăng ký tham gia đấu giá) bằng hình thức chuyển khoản như sau:**

- **Tên tài khoản: Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn**
- **Số tài khoản 6460201005069 tại Agribank Tân Phú.**
- **Nội dung nộp: Tên tổ chức (CCCD/HC/ĐKKD) nộp tiền phí hồ sơ: Lô tài sản thanh lý đợt 7/2025-G2 của Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH.**

Lưu ý:

- Người tham gia đấu giá phải tự trang bị máy móc, thiết bị, đường truyền mạng để tiến hành tạo tài khoản truy cập trang thông tin đấu giá trực tuyến để đảm bảo việc đăng ký đấu giá.

- Người tham gia đấu giá phải cung cấp chính xác, trung thực, đầy đủ các thông tin, tài liệu hồ sơ tham gia đấu giá và thông tin tài khoản tại Điều 15 Quy chế này.

- Các trường hợp phản hồi sau thời hạn đăng ký tham gia đấu giá sẽ là không đủ điều kiện tham gia đấu giá kể cả đối với các khách hàng đã nộp tiền mua hồ sơ đấu giá (phí đăng ký tham gia đấu giá), tiền đặt trước. Khoản tiền đặt trước của khách hàng đã nộp sẽ được hoàn lại trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày phiên đấu giá kết thúc.

Điều 11. Tham khảo hồ sơ mời tham gia đấu giá

Khách hàng có thể tham khảo hồ sơ mời tham gia đấu giá miễn phí tại:

- Trang thông tin đấu giá trực tuyến: lacvietauction.vn;
- Cổng Đấu giá tài sản quốc gia (Trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản) - dgts.moj.gov.vn;
- Trang điện tử của Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn: daugialamson.com;

- Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn: 111A Tân Sơn Nhì, P. Tân Sơn Nhì, TP.HCM (trong giờ hành chính; trừ thứ 7, chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết và ngày nghỉ bù theo quy định);

- Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội - Tầng 2 số 2, ngách 2, ngõ 6, Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội (trong giờ hành chính; trừ thứ 7, chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết và ngày nghỉ bù theo quy định).

Điều 12. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá

1. Thời gian: Bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá từ 07 giờ 30 phút ngày 27/10/2025 đến 16 giờ 30 phút ngày 04/11/2025 (giờ hành chính). Mua hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá và nộp hồ sơ tại Trang thông tin đấu giá trực tuyến: lacvietauction.vn. Để thuận tiện cho việc lưu trữ hồ sơ (gốc) của khách hàng tham gia đấu giá, khách hàng tham gia đấu giá vui lòng gửi hồ sơ (02 bộ sao y theo quy định trong thời hạn 03 tháng) qua đường bưu chính đến Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn – 111A Tân Sơn Nhì, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. Hồ Chí Minh (0765.325215 – Thảo Hiền). Khách hàng có thể đến trực tiếp Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn – 111A Tân Sơn Nhì, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. Hồ Chí Minh và Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội - Tầng 2 số 2, ngách 2, ngõ 6, Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội để được hướng dẫn trực tiếp. Khách hàng phải được thực hiện việc đăng ký tham gia đấu giá tại Trang thông tin đấu giá trực tuyến: lacvietauction.vn đúng thời gian quy định tại Quy chế cuộc đấu giá này (đăng ký tham gia đấu giá đến 16 giờ 30 phút ngày cuối cùng của thời hạn đăng ký tham gia đấu giá: ngày 04/11/2025). Các trường hợp nộp hồ sơ và đăng ký tài khoản đấu giá sau thời gian trên sẽ bị coi là không hợp lệ, không đủ điều kiện tham gia đấu giá.

2. Địa điểm: Trang thông tin đấu giá trực tuyến: lacvietauction.vn (0765325215 Chị Hiền - 038.612.9606 Chị Vân), Trang điện tử của Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn: daugialamson.com, Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn: 111A Tân Sơn Nhì, P. Tân Sơn Nhì, TP.HCM (0765325215); Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội - Tầng 2 số 2, ngách 2, ngõ 6, Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội (Nga: 0335540925).

Mỗi cá nhân, tổ chức đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 9 Quy chế này chỉ được đăng ký duy nhất 01 (một) tài khoản tham gia đấu giá, trả giá.

Điều 13. Thời gian, cách thức nộp tiền đặt trước

1. Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ 07 giờ 30 phút ngày 27/10/2025 đến 16 giờ 30 phút ngày 04/11/2025.

2. Cách thức nộp tiền đặt trước: Người tham gia đấu giá chuyển khoản theo chỉ dẫn sau:

+ Tên tài khoản: Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn;

+ Số tài khoản: 1900201447383 tại Agribank chi nhánh Trung Tâm Sài Gòn.

+ **Nội dung:** “(Tên tổ chức) nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá Lô tài sản thanh lý đợt 07/2025-G2 của Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH”.

Tất cả các trường hợp khách hàng chuyển tiền sai số tài khoản, sai số tiền theo hướng dẫn như trên đều được coi là không hợp lệ.

❖ **Người đăng ký tham gia đấu giá lưu ý những nội dung:**

- Người tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước thông qua hình thức chuyển khoản thì khoản tiền đặt trước của khách hàng phải báo “có” trong tài khoản của Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn trong thời gian quy định.

- Mọi chi phí liên quan đến việc nộp tiền đặt trước và nhận lại tiền đặt trước do khách hàng chịu.

- Người không trúng đấu giá và không vi phạm quy định thuộc trường hợp bị tịch thu khoản tiền đặt trước sẽ được hoàn trả khoản tiền đặt trước trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá trực tuyến.

Điều 14. Thời gian tổ chức phiên đấu giá:

- **Thời gian điểm danh:** Người đủ điều kiện tham gia đấu giá có trách nhiệm truy cập tài khoản đã được cấp để điểm danh việc tham dự phiên đấu giá trong khoảng thời gian: Bắt đầu từ 14 giờ 00 phút đến 14 giờ 30 phút ngày 07/11/2025. Trường hợp người đủ điều kiện tham gia đấu giá không truy cập tài khoản đã được cấp để điểm danh theo thời gian quy định trong Quy chế cuộc đấu giá này thì được coi là không tham dự phiên đấu giá quy định tại điểm a khoản 6 Điều 39 Luật Đấu giá tài sản, trừ trường hợp bất khả kháng.

- **Thời gian trả giá:** Bắt đầu từ 14 giờ 00 phút đến 14 giờ 30 phút ngày 07/11/2025.

- **Tại địa điểm:** Trang thông tin đấu giá trực tuyến: lacvietauction.vn.

Điều 15. Hồ sơ tham gia đấu giá

Cá nhân, tổ chức tạo tài khoản truy cập và đăng ký tham gia đấu giá trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến lacvietauction.vn phải hoàn thiện đầy đủ các thông tin theo hướng dẫn, cụ thể như sau:

- Tên tổ chức;
- Tên đăng nhập; Mật khẩu;
- Số điện thoại liên hệ;
- Địa chỉ email liên hệ;
- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức; Chức vụ;
- Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế; ngày cấp (lần đầu); nơi cấp (lần đầu) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Địa chỉ trụ sở;
- Tải lên Trang thông tin đấu giá trực tuyến văn bản (định dạng đuôi .PDF; .DOC; .DOCX) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương của tổ chức; Căn cước công dân/Hộ Chiếu của người đại diện theo pháp luật của tổ chức;

- Thông tin tài khoản ngân hàng nhận lại tiền đặt trước của tổ chức tham gia đấu giá trong trường hợp không trúng đấu giá.

Lưu ý:

- Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin đã đăng ký, tài liệu đăng tải lên Trang thông tin đấu giá trực tuyến lacvietauction.vn. Trường hợp cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tài khoản, tham dự phiên đấu giá thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng và bảo mật tài khoản, mật khẩu truy cập trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến lacvietauction.vn. Trường hợp bị mất hoặc phát hiện tài khoản của mình đang bị sử dụng trái phép thì phải thông báo ngay cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

- Điều chỉnh Hồ sơ tham gia đấu giá:

Mọi sự điều chỉnh giấy tờ, Hồ sơ của người đăng ký tham gia đấu giá chỉ được xem xét giải quyết nếu thời hạn tiếp nhận Hồ sơ tham gia đấu giá chưa kết thúc.

Điều 16. Quyền và trách nhiệm của người tham gia đấu giá:

1. Quyền của người tham gia đấu giá:

a. Được tham dự phiên đấu giá trực tuyến nếu đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định;

b. Được cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến Tài sản đấu giá;

c. Được trả lại tiền đặt trước trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá trực tuyến nếu không trúng đấu giá và không vi phạm quy định thuộc trường hợp không được nhận lại khoản tiền đặt trước;

d. Được từ chối tham gia đấu giá và được nhận lại tiền đặt trước trong trường hợp có thay đổi về giá khởi điểm, số lượng, chất lượng tài sản, thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá, hình thức đấu giá, phương thức đấu giá đã niêm yết, thông báo công khai. Việc từ chối tham gia đấu giá được thể hiện bằng văn bản và được gửi về tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trước ngày phiên đấu giá được tổ chức.

2. Trách nhiệm của người tham gia đấu giá:

a. Chấp hành nghiêm chỉnh Quy chế cuộc đấu giá và các quy định khác của pháp luật;

b. Nộp tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá và nộp khoản tiền đặt trước theo quy định tại thông báo, quy chế cuộc đấu giá;

c. Cung cấp thông tin, tài liệu hợp lệ, chính xác, trung thực để đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá;

d. Người tham gia đấu giá phải đảm bảo trang thiết bị khi tham gia đấu giá; chịu trách nhiệm trong trường hợp hệ thống mạng của mình gặp sự cố dẫn đến không thể tham gia đấu giá, trả giá trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không chịu trách nhiệm trong những trường hợp lỗi không phải do hệ thống đấu giá trực tuyến gây ra;

đ. Trong thời gian diễn ra phiên đấu giá trực tuyến (tính từ thời gian bắt đầu phiên đấu giá đến thời gian kết thúc phiên đấu giá) người tham gia đấu giá phải đăng nhập vào Trang thông tin đấu giá trực tuyến lacvietauction.vn và truy cập vào phiên đấu giá. Trường hợp vì lý do bất khả kháng không thể tham gia trả giá thì trong vòng 24 giờ phải báo cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và Người có tài sản và phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi xảy ra sự việc;

e. Không được từ chối tham gia đấu giá khi đã được xét tư cách của người tham gia đấu giá (trừ trường hợp bất khả kháng). Nếu từ chối tham gia đấu giá thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

f. Chấp nhận chế tài theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản và các văn bản pháp luật có liên quan đồng thời chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm trước pháp luật khi có tình sai phạm trong quá trình *“tham dự phiên đấu giá trong trường hợp công ty mẹ, công ty con, các doanh nghiệp mà cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó”*.

Điều 17. Quyền và trách nhiệm của Người trúng đấu giá

1. Quyền của người trúng đấu giá:

a. Được yêu cầu Người có tài sản ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật;

b. Các quyền khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định khác của pháp luật.

2. Trách nhiệm của người trúng đấu giá:

a. Ký biên bản đấu giá theo quy định;

b. Ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá với Người có tài sản đấu giá;

c. Thanh toán đầy đủ tiền mua tài sản đấu giá cho Người có tài sản theo quy định tại Quy chế này hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật có liên quan;

d. Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định khác của pháp luật.

Điều 18. Trình tự thực hiện phiên đấu giá

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đăng tải Quy chế cuộc đấu giá, Thông báo công khai việc đấu giá, kèm theo danh mục tài sản, hình ảnh, tài liệu liên quan đến tài sản (nếu có) trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến.

2. Người tham gia đấu giá xem tài sản đấu giá trực tuyến hoặc xem tài sản trực tiếp theo Quy chế cuộc đấu giá; đăng ký tham gia đấu giá trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến. Người tham gia đấu giá được hướng dẫn đăng ký một tài khoản truy cập thông qua địa chỉ thư điện tử đăng ký.

Người tham gia đấu giá sử dụng tài khoản truy cập để được hướng dẫn cách thức nộp hồ sơ tham gia đấu giá trực tuyến, nộp tiền đặt trước thông qua các hình thức thanh toán

trực tuyến, cách thức tham gia đấu giá, trả giá và các nội dung cần thiết khác khi tham gia Trang thông tin đấu giá trực tuyến.

2. Khi hồ sơ tham gia đấu giá của Người tham gia đấu giá nộp đầy đủ, hợp lệ, người tham gia đấu giá được sử dụng tài khoản truy cập để tham dự phiên đấu giá theo Quy chế cuộc đấu giá.

3. Người tham gia đấu giá sử dụng tài khoản của mình và thực hiện việc trả giá theo phương thức trả giá lên trong thời gian đấu giá (kể từ thời điểm bắt đầu tiến hành đấu giá đến thời điểm kết thúc đấu giá) theo Quy chế cuộc đấu giá tài sản đã được công bố.

Cách thức tiến hành đấu giá: Người tham gia đấu giá nhập giá trả vào giao diện trả giá và xác nhận giá trả. Người tham gia đấu giá có thể trả giá nhiều lần trong thời gian đấu giá. Phiên đấu giá kết thúc khi hết thời gian đấu giá.

4. Tại thời điểm kết thúc phiên đấu giá, đấu giá viên được tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phân công chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phiên đấu giá trực tuyến xác định người trúng đấu giá như sau:

Người trúng đấu giá là cá nhân, tổ chức có giá trả hợp lệ cao nhất (không thấp hơn giá khởi điểm) và có thời gian trả giá sớm nhất được hệ thống thông tin đấu giá trực tuyến ghi nhận tại thời điểm kết thúc việc trả giá. Trường hợp kết thúc thời gian đấu giá, có từ hai người trở lên cùng trả giá cao nhất thì người trả giá sớm nhất theo ghi nhận của hệ thống thông tin đấu giá trực tuyến là người trúng đấu giá.

5. Đấu giá viên được Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phân công chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phiên đấu giá trực tuyến căn cứ kết quả xác định người trúng đấu giá công bố người trúng đấu giá trên hệ thống đấu giá trực tuyến ngay sau khi phiên đấu giá kết thúc.

6. Kết quả phiên đấu giá trực tuyến được đăng công khai trên hệ thống đấu giá trực tuyến và được gửi vào địa chỉ Email của người tham gia đấu giá đã đăng ký với Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản ngay sau khi công bố người trúng đấu giá trên hệ thống đấu giá trực tuyến.

Điều 19. Thông báo kết quả phiên đấu giá

1. Ngay sau khi có kết quả đấu giá trực tuyến, Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thông báo kết quả đấu giá cho người trúng đấu giá. Thông báo ghi rõ các thông tin về tài sản đấu giá, thời điểm bắt đầu và kết thúc việc trả giá, thời điểm hệ thống đấu giá trực tuyến ghi nhận mã khách hàng trúng đấu giá, giá khởi điểm của tài sản đấu giá, giá trúng đấu giá.

2. Kết quả cuộc đấu giá trực tuyến (*Hiện thị trạng thái: Đã kết thúc thành công/Đã kết thúc thất bại*) được đăng công khai trang thông tin đấu giá trực tuyến: <https://lacvietauction.vn>.

Điều 20. Biên bản đấu giá

1. Biên bản đấu giá trực tuyến ghi nhận thời điểm bắt đầu tiến hành đấu giá, thời điểm kết thúc phiên đấu giá, số người tham gia đấu giá, giá trúng đấu giá, người trúng đấu giá. Diễn biến của phiên đấu giá được hệ thống đấu giá trực tuyến ghi nhận được trích xuất, có

xác nhận của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản vận hành Trang thông tin đấu giá trực tuyến và đính kèm biên bản đấu giá.

2. Biên bản đấu giá phải được lập tại thời điểm kết thúc việc trả giá và có chữ ký của đấu giá viên chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phiên đấu giá trực tuyến, người ghi biên bản, người có tài sản đấu giá.

Biên bản đấu giá được gửi vào địa chỉ Email của Người trúng đấu giá sau khi kết thúc phiên đấu giá. Người trúng đấu giá có trách nhiệm in biên bản đấu giá, ký tên và gửi về Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá.

Người trúng đấu giá không ký biên bản và nộp lại biên bản đấu giá đã ký cho Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong thời hạn nêu trên được coi là từ chối ký biên bản đấu giá và coi như không chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc không chấp nhận mua tài sản đấu giá, khoản tiền đặt trước của người này không được hoàn trả và được nộp vào ngân sách của người có tài sản đấu giá.

Điều 21. Các trường hợp vi phạm bị truất quyền tham gia đấu giá

Người tham gia đấu giá bị truất quyền tham gia đấu giá trong các trường hợp sau đây:

1. Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá.

2. Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để dìm giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản.

3. Cản trở hoạt động đấu giá tài sản.

4. Đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản.

5. Nhận ủy quyền tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá khác đối với tài sản mà mình cũng là người tham gia đấu giá tài sản đó; nhận ủy quyền tham gia đấu giá của từ hai người tham gia đấu giá trở lên đối với cùng một tài sản;

Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp công ty mẹ, công ty con, các doanh nghiệp mà cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó.

6. Người rút lại giá đã trả theo quy định tại Điều 23 Quy chế này.

7. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật đấu giá và pháp luật có liên quan.

Điều 22. Các trường hợp vi phạm không được nhận lại tiền đặt trước

Người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước trong các trường hợp sau đây:



1. Đã nộp tiền đặt trước nhưng không tham dự phiên đấu giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng.

Lưu ý: Thuật ngữ “không tham dự phiên đấu giá” được hiểu là người tham gia đấu giá không truy cập vào phiên đấu giá hiển thị trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến *lacvietauction.vn* trong thời gian đấu giá (kể từ thời điểm bắt đầu tiến hành đấu giá đến thời điểm kết thúc đấu giá) theo Điều 14 Quy chế cuộc đấu giá này.

2. Bị truất quyền tham gia đấu giá do có hành vi vi phạm quy định tại Điều 21 Quy chế này.

3. Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá.

4. Rút lại giá đã trả hoặc giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

5. Từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Xử lý tiền đặt trước: Theo quy định Điều 39 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024.

Tiền đặt trước của người tham gia đấu giá vi phạm Khoản 6 Điều Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024 thuộc về người có tài sản đấu giá. Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trách nhiệm chuyển tiền đặt trước của khách hàng vi phạm vào tài khoản của người có tài sản đấu giá.

Điều 23. Rút lại giá đã trả

1. Trong thời gian đấu giá (kể từ thời điểm bắt đầu tiến hành đấu giá đến thời điểm kết thúc đấu giá), nếu người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên điều hành phiên đấu giá xác nhận công bố người trúng đấu giá thì phiên đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề trước đó. Trường hợp người trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trong khoảng thời gian 01 phút trước thời điểm kết thúc phiên đấu giá thì thời gian trả giá được gia hạn thêm 03 phút sau thời điểm kết thúc phiên đấu giá.

2. Người rút lại giá đã trả bị truất quyền tham dự phiên đấu giá và mất tiền đặt trước.

Điều 24. Từ chối kết quả trúng đấu giá

1. Kết thúc thời gian trả giá, màn hình Người trúng đấu giá sẽ hiển thị nút “Chấp nhận” hoặc “Từ chối” kết quả trúng đấu giá và đồng hồ đếm ngược 05 phút. Nếu Người trúng đấu giá bấm nút “Chấp nhận” hoặc không bấm nút nào trong vòng 05 phút, hệ thống sẽ ghi nhận Người trúng đấu giá đồng ý với kết quả đấu giá.

2. Nếu Người trúng đấu giá bấm nút “Từ chối” trong vòng 05 phút đếm ngược, hệ thống sẽ ghi nhận Người trúng đấu giá từ chối kết quả trúng đấu giá và xét giá trả liền kề. Nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá, hệ thống sẽ gửi thông báo về quyền trúng đấu giá trên màn hình của người trả giá liền kề có thời gian trả giá sớm nhất. Nếu người trả giá liền kề đó đồng ý mua tài sản đấu giá thì họ phải bấm vào nút “Chấp nhận”. Trường hợp người trả giá liền kề đó

không bấm “Chấp nhận” hoặc không thao tác trên hệ thống. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản gửi email tới người đó. Nếu người đó bấm vào đường liên kết “chấp nhận mua tài sản đấu giá” đính kèm email trong vòng 24 giờ kể từ khi kết thúc thời gian trả giá, thì người đó sẽ là Người trúng đấu giá. Biên bản đấu giá và các tài liệu khác sẽ được gửi cho Người trúng đấu giá với giá liền kề. Nếu người trả giá liền kề không bấm vào đường liên kết “chấp nhận mua tài sản đấu giá” đính kèm email trong thời gian quy định trên thì coi như là không chấp nhận mua tài sản đấu giá.

3. Trường hợp giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá hoặc người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá thì phiên đấu giá không thành. Người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá sẽ không bị mất tiền đặt trước.

Điều 25. Xử lý trường hợp phát sinh do lỗi kỹ thuật của hệ thống đấu giá trực tuyến

1. Trường hợp do lỗi kỹ thuật của hệ thống đấu giá trực tuyến của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khiến phiên đấu giá không bắt đầu được, Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dừng phiên đấu giá trực tuyến và thông báo ngay cho Người có tài sản quyết định thời gian đấu giá lại.

2. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hủy kết quả đấu giá trực tuyến trong trường hợp do lỗi kỹ thuật của hệ thống đấu giá trực tuyến của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khiến người tham gia đấu giá không thể trả giá, trả giá hợp lệ nhưng không được hệ thống ghi nhận hoặc ghi nhận sai thời gian trả giá sau khi phiên đấu giá bắt đầu và thông báo cho người có tài sản biết để quyết định thời gian đấu giá lại.

3. Trường hợp phiên đấu giá không tổ chức được thì cá nhân, tổ chức đăng ký tham gia đấu giá được hoàn lại tiền hồ sơ, tiền đặt trước đã nộp trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày dự kiến tổ chức phiên đấu giá.

Điều 26. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá

1. Kết quả đấu giá tài sản là căn cứ để các bên ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá.

2. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được ký kết giữa người có tài sản đấu giá với người trúng đấu giá.

3. Người trúng đấu giá được coi như chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá kể từ thời điểm đấu giá viên công bố người trúng đấu giá, trừ trường hợp người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá hoặc từ chối kết quả trúng đấu giá. Kể từ thời điểm này, quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kết quả đấu giá của Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn (trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn thông báo kết quả đấu giá bằng văn bản cho Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH theo đúng quy

định pháp luật) thì Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH và người trúng đấu giá ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Quá thời hạn trên mà người trúng đấu giá chưa đến ký hợp đồng mua bán tài sản mà không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH thì người trúng đấu giá không được nhận lại khoản tiền đặt trước được chuyển thành tiền đặt cọc để đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán tài sản đấu giá. Số tiền đặt cọc trên thuộc về người có tài sản đấu giá. Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH có trách nhiệm thông báo tới người trúng đấu giá và tổ chức đấu giá về việc xử lý tiền đặt cọc.

4. Hợp đồng phải thể hiện đầy đủ những nội dung sau:

- Giá bán tài sản trong Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá là giá trả cao nhất, hợp lệ được ghi tại Biên bản đấu giá tài sản.

- Nguồn gốc tài sản đấu giá.

- Thời hạn, phương thức thanh toán.

- Thời điểm bàn giao tài sản và các giấy tờ liên quan.

- Trách nhiệm, quyền lợi cụ thể của các Bên.

5. Trường hợp có bất kỳ vi phạm nào của các Bên tham gia ký kết Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá thì việc xử lý những vi phạm này sẽ căn cứ vào các cam kết ràng buộc trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá đã ký kết và các quy định hiện hành của Bộ luật dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng như quy định của Quy chế này.

Điều 27. Phương thức thanh toán tiền mua tài sản đấu giá

- Trong thời hạn **03 ngày làm việc**, kể từ ngày tiếp theo liền kề ngày hợp đồng mua tài sản bán đấu giá có hiệu lực, khách hàng mua được tài sản phải thanh toán tiền mua tài sản (*Sau khi trừ đi khoản tiền đặt trước tự động chuyển thành tiền đặt cọc đã nộp khi đăng ký tham gia đấu giá*) vào tài khoản của Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH.

- Trường hợp quá thời hạn quy định như trên này mà người trúng đấu giá chưa thanh toán đủ số tiền mua tài sản thì Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH thực hiện hủy bỏ Hợp đồng đã ký kết và người trúng đấu giá không được nhận lại số tiền tương ứng với khoản tiền đặt cọc. Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH hủy bỏ hợp đồng mua bán trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày người trúng đấu giá vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền trúng đấu giá.

Địa điểm và phương thức thanh toán: người mua được tài sản thanh toán toàn bộ số tiền mua trực tiếp vào tài khoản của Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH theo hợp đồng mua bán

Điều 28. Thời gian, địa điểm, phương thức bàn giao tài sản

1. Thời gian bàn giao tài sản: Trong vòng 01 (một) ngày làm việc kể từ khi Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH nhận được đủ tiền bán tài sản do người trúng đấu giá thanh toán tiến hành bàn giao tài sản và giấy tờ liên quan cho khách hàng mua được tài sản. Người trúng đấu giá có trách nhiệm phải nhận toàn bộ tài sản đã trúng đấu giá trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Bên A thông báo giao tài sản. Quá thời hạn

15 (mười lăm) ngày làm việc mà Người trúng đấu giá không nhận hết tài sản thì phải thanh toán phí lưu kho cho Bên A với mức phí là **20.000.000 đồng/ngày**.

2. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và kể từ thời điểm này khách hàng mua được tài sản phải chịu trách nhiệm đối với tài sản mà mình đã nhận bàn giao. Tài sản được bàn giao theo hiện trạng thực tế (tài sản có sao bán vậy).

Trường hợp Bên A giao thiếu tài sản cho người trúng đấu giá thì Bên A sẽ hoàn lại một khoản tiền tương ứng cho người trúng đấu giá như sau:

$$\text{Số tiền hoàn lại} = \frac{G_{\text{tdg}} \times \text{ĐG}_{\text{max(nCT)}} \times \text{SL}_{\text{TSthiếu}}}{G_{\text{max(nCT)}}}$$

Trong đó:

G_{tdg} : Tổng giá trị trúng đấu giá.

$\text{ĐG}_{\text{max(nCT)}}$: Đơn giá cao nhất của mặt hàng tương ứng trong các chứng thư thẩm định giá.

$\text{SL}_{\text{TSthiếu}}$: Số lượng mặt hàng tương ứng giao thiếu so với số lượng được đem ra đấu giá.

$G_{\text{max(nCT)}}$: Tổng giá trị tất cả các mặt hàng đem ra đấu giá với đơn giá cao nhất theo các chứng thư thẩm định giá.

Trường hợp Bên A giao tài sản chậm so với thời gian qui định hoặc không giao được tài sản cho người trúng đấu giá thì Bên A phải chịu trách nhiệm trực tiếp với người trúng đấu giá theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm thỏa thuận bồi thường cho người trúng đấu giá

Điều 29. Trách nhiệm về giá trị, chất lượng của tài sản

Người có tài sản đấu giá chịu trách nhiệm mọi vấn đề pháp lý trước pháp luật về quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền được xử lý tài sản cũng như giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá.

Điều 30. Tổ chức thực hiện

Mọi khiếu nại, tranh chấp liên quan đến việc đấu giá tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn, Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Quy chế cuộc đấu giá tài sản này./.



Nguyễn Chí Hiếu

TỔNG HỢP DANH MỤC LÔ TÀI SẢN THANH XỬ LÝ
ĐỢT 07/2025 - GÓI 02 - PC BÌNH DƯƠNG

STT	Loại tài sản	Số lượng danh mục	Khối lượng	Chất lượng
1	Cáp đồng D10	63	24,592.29	D10
2	Cáp đồng A80	29	2,547.30	A80
3	Cáp đồng 000	18	272.51	000
4	Cáp nhôm D10	38	510,020.69	D10
5	Cáp nhôm A80	16	27,634.75	A80
6	Cáp nhôm 000	8	40.70	000
7	Cáp thép D10	16	23,093.75	D10
8	Cáp thép A80	2	849.00	A80
9	Cáp thép 000	2	29.20	000
10	VTTB khác các loại D10	684	327,037.11	D10
11	VTTB khác các loại A80, C60	245	8,458.00	A80, C60
11	TỔNG CỘNG	1,121	924,575.30	

DANH MỤC VTIB THANH XỬ LÝ ĐÓT 07/2025 - GÓI 02 - CÁP ĐỒNG (MCL D10) - PC BÌNH DƯƠNG

STT	MA VT	Tên VTIB	DVT	MCL	Số lượng tổng	KHO NLI (PCBD)	KHO NLA (T/An)	KHO NLB (Bên Cầu)	KHO NLC (T/Lýên)	KHO NLD (Đ/An)	KHO NLE (Đ/Tính)	KHO NLF (P/Giáo)	KHO NLG (TĐAn)	KHO NLH (T/Tần)	KHO NLI (B/Bang)	KHO NLI (Bắc TĐ)	KHO NLK (Cao thể)
1	2.55.81.003.VIE.00.D10	SPC - Dây đồng quấn mây biển áp	Kg	D10	3,254.10	2,636.10											618.00
2	3.15.01.204.VIE.00.D10	SPC - Dây đồng bọc đơn 30/10	Mét	D10	287.00								287.00				288.00
3	3.15.01.214.000.00.D10	SPC - Dây điện đơn 1.5mm	Mét	D10	288.00												288.00
4	3.15.01.225.VIE.00.D10	SPC - Dây điện 2.5mm ²	Mét	D10	581.50												581.50
5	3.15.25.025.000.00.D10	SPC - Cáp đồng trần xoắn C25mm ²	Kg	D10	1.13		0.90						0.23				
6	3.15.42.007.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 6mm ²	Mét	D10	936.00		36.00										900.00
7	3.15.42.010.000.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 10mm ²	Mét	D10	216.00												216.00
8	3.15.42.011.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 11mm ²	Mét	D10	2.00		2.00										
9	3.15.42.016.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 16mm ²	Mét	D10	460.00		460.00										
10	3.15.42.025.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 25mm ²	Mét	D10	4,572.00		130.00	2,558.00	5.00	649.00	55.00		1,137.00				18.00
11	3.15.42.035.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 35mm ²	Mét	D10	3.00												3.00
12	3.15.42.038.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 38mm ²	Mét	D10	29.10		6.00				12.50				10.60		
13	3.15.42.050.000.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 50mm ²	Mét	D10	3.00												3.00
14	3.15.42.050.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 50mm ²	Mét	D10	316.86			90.50	71.86		110.00	19.00			17.50	8.00	
15	3.15.42.070.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 70mm ²	Mét	D10	1,206.40		25.00	6.70	136.00	5.00	852.70	1.00	58.00	12.00	110.00		
16	3.15.42.080.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 80mm ²	Mét	D10	0.30						0.30						
17	3.15.42.095.000.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 95mm ²	Mét	D10	749.00		97.00			334.00			81.00	171.00	66.00		
18	3.15.42.095.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 95mm ²	Mét	D10	522.80			74.60	282.00		133.20	6.00		7.00			
19	3.15.42.100.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 100mm ²	Mét	D10	69.85				69.85								
20	3.15.42.120.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 120mm ²	Mét	D10	1,091.80		73.00	92.00	13.50	363.00	127.30		67.00	324.00	32.00		
21	3.15.42.150.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 150mm ²	Mét	D10	1,054.25		75.20	24.00	440.75	107.00	131.20		174.00	67.10	28.00	7.00	
22	3.15.42.185.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 185mm ²	Mét	D10	3.20									3.20			
23	3.15.42.200.000.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 200mm ²	Mét	D10	24.00					24.00							
24	3.15.42.200.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 200mm ²	Mét	D10	23.70		2.50		18.80				2.40				
25	3.15.42.240.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 240mm ²	Mét	D10	18.50				15.00				3.50				
26	3.15.44.206.VIE.00.D10	SPC - Cáp duplex DuCV 2x6mm ²	Mét	D10	786.00		245.00		14.00	97.00	4.00	23.50	378.50			24.00	
27	3.15.44.207.000.00.D10	SPC - Cáp duplex DuCV 2x7mm ²	Mét	D10	38.50								38.50				
28	3.15.44.208.VIE.00.D10	SPC - Cáp duplex DuCV 2x30/10mm ²	Mét	D10	16.00								16.00				
29	3.15.44.210.VIE.00.D10	SPC - Cáp duplex DuCV 2x10mm ²	Mét	D10	30.50		8.50						22.00				
30	3.15.44.211.VIE.00.D10	SPC - Cáp duplex DuCV 2x11mm ²	Mét	D10	1,244.00		640.00			8.00		578.50	17.50				
31	3.15.44.214.VIE.00.D10	SPC - Cáp duplex DuCV 2x14mm ²	Mét	D10	206.00		150.00					21.50	34.50				
32	3.15.44.216.VIE.00.D10	SPC - Cáp duplex DuCV 2x16mm ²	Mét	D10	1,528.00		876.50	3.00				180.50	468.00				
33	3.15.51.011.VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc mềm 3x4+1x2.5mm ²	Mét	D10	15.00												15.00
34	3.15.54.204.VIE.00.D10	SPC - Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x4mm ²	Mét	D10	63.00				12.00					51.00			

STT	Mã VT	Tên VTTB	BVT	MCL	Số lượng tổng	KHO NLI (PCBD)	KHO NLA (T/An)	KHO NLB (thên Cui)	KHO NLC (T/L/ynh)	KHO NLD (DT An)	KHO NLE (D/Thng)	KHO NLF (P/Giáo)	KHO NLG (TDM)	KHO NLH (T/Tâm)	KHO NLI (B/Bảng)	KHO NLJ (Bắc TL)	KHO NLK (Cao thb)
35	3.15.54.206. VIE.00.D10	SPC - Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x6mm2	Mét	D10	281.50		15.00	72.00	109.00	18.00			38.50				29.00
36	3.15.54.208. VIE.00.D10	SPC - Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x8mm2	Mét	D10	4.50								4.50				
37	3.15.54.210. VIE.00.D10	SPC - Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x10mm2	Mét	D10	641.00		330.00		34.00	29.00		34.00	157.00		19.00		38.00
38	3.15.54.211. VIE.00.D10	SPC - Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x11mm2	Mét	D10	33.00			28.00		5.00							
39	3.15.54.216. VIE.00.D10	SPC - Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x16mm2	Mét	D10	4.00			4.00									
40	3.15.54.217.000.00.D10	SPC - Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x16mm2	Mét	D10	121.00		69.00					29.00			18.00		5.00
41	3.15.54.225. VIE.00.D10	SPC - Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x25mm2	Mét	D10	66.00			12.00					54.00				
42	3.15.54.422.000.00.D10	SPC - Cáp điện kế - Muller (CVV) 3X22+1X11mm	Mét	D10	80.50								80.50				
43	3.15.54.425. VIE.00.D10	SPC - Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x25 + 1x16 mm	Mét	D10	491.10			1.50	157.00	17.00		38.50	237.50		4.60		35.00
44	3.15.56.025.000.00.D10	SPC - Cáp Cu/PVC/PVC S 2x4mm2 - 0.6/KV	Mét	D10	8.00			8.00									
45	3.15.56.044. VIE.00.D10	SPC - Cáp điện khiển ruột đồng, màng chắn đồng (CVV-Ss) 4x4mm2	Mét	D10	148.00					143.00			5.00				
46	3.15.56.404. VIE.00.D10	SPC - Cáp điện khiển ruột đồng, màng chắn nhôm (CVV-Ss) 4x4mm2	Mét	D10	73.00									51.00			22.00
47	3.15.56.726. VIE.00.D10	SPC - Cáp điện khiển ruột đồng, màng chắn nhôm (CVV-Ss) 7x2,5mm2	Kg	D10	47.50												47.50
48	3.15.56.730. VIE.00.D10	SPC - Cáp Cu/PVC/PVC 4x4mm2-0.6/KV	Mét	D10	106.30		42.00	22.00	7.00			23.30	12.00				
49	3.15.56.747.000.00.D10	SPC - Cáp Cu/PVC/PVC 2x4mm2 - 0.6/KV	Mét	D10	337.50		171.00			24.00		62.50	36.00				44.00
50	3.15.58.044. VIE.00.D10	SPC - Cáp Cu/PVC/PVC-S 10x2,5mm2	Mét	D10	17.50												17.50
51	3.15.58.213.000.00.D10	SPC - Cáp Cu/PVC/PVC-S 4x2,5mm2	Mét	D10	15.00												15.00
52	3.15.82.025.000.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc 24K V CX(CR) 25 mm2	Mét	D10	284.80		3.30			119.00	46.00			116.50	199.00		
53	3.15.82.025. VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc 24K V CX(CR) 25 mm2	Mét	D10	337.50		41.00	8.00			10.00	9.00	70.50				
54	3.15.82.050. VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc 24K V CX(CR) 50mm2	Mét	D10	20.00				6.00		2.00	4.00	8.00				
55	3.15.82.070. VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc 24K V CX(CR) 70mm2	Mét	D10	58.00									48.00	10.00		
56	3.15.82.150. VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc 24K V CX(CR) 150mm2	Mét	D10	14.00				1.00								13.00
57	3.15.82.185. VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc 24K V CX(CR) 185mm2	Mét	D10	53.20				2.90		5.00			0.80	44.50		
58	3.15.82.240. VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng Bọc 24K V CX(CR) 240mm2	Mét	D10	14.70				0.70						8.00		
59	3.15.82.525. VIE.00.D10	SPC - Cáp Cu/XLPE/PVC 24K V 25MM2	Mét	D10	126.50				126.50								
60	3.15.82.702. VIE.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc 24K V CXH 25mm2	Mét	D10	294.70		90.00	16.00	112.70		6.00			70.00			
61	3.15.82.724.000.00.D10	SPC - Cáp đồng bọc 24K V CXH 240mm2	Mét	D10	24.00	24.00											
62	3.25.13.439. VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm hạ áp 3x95+1x50mm2	Mét	D10	1.247.00		1.247.00										
63	3.80.42.044.000.00.D10	SPC - Cáp tín hiệu 2x4mm2	Kg	D10	2.00												2.00
63	TỔNG CỘNG				24.592.29	2.660.10	4.835.90	3.020.30	1.635.56	1.942.00	1.515.20	1.030.30	3.514.63	921.60	567.20	227.00	2.722.50

DANH MỤC VTTB THANH XỬ LÝ ĐỢT 07/2025 - GÓI 02 - CÁP ĐỒNG (MCL A80) - PC BÌNH DƯƠNG

STT	Mã VT	Tên VTTB	DVT	MCL	Số lượng tổng	Kho VL1 (PCBD)	Kho VL4 (T/An)	Kho VLB (Bến Cát)	Kho VLC (Tân Uyên)	Kho VLD (Dĩ An)	Kho VLF (P/Giáo)	Kho VLG (TDM)	Kho VLH (Trung Tâm)	Kho VL1 (Bàu Bàng)	Kho VLJ (Bắc Tủ)
1	3.15.25.025.VIE.00.A80	SPC - Cáp đồng trần xoắn C25mm2	Kg	A80	71.50					39.00	32.50				
2	3.15.42.024.VIE.00.A80	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 22mm2	Mét	A80	0.50							0.50			
3	3.15.42.025.000.00.A80	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 25mm2	Mét	A80	4.00										4.00
4	3.15.42.025.VIE.00.A80	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 25mm2	Mét	A80	803.00					799.00	4.00				
5	3.15.42.050.VIE.00.A80	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 50mm2	Mét	A80	41.00			19.00	4.00		5.50		8.00	4.50	
6	3.15.42.070.VIE.00.A80	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 70mm2	Mét	A80	29.00			8.00	2.00		19.00				
7	3.15.42.095.VIE.00.A80	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 95mm2	Mét	A80	17.70		6.00				3.70			8.00	
8	3.15.42.120.VIE.00.A80	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 120mm2	Mét	A80	21.00						21.00				
9	3.15.42.150.VIE.00.A80	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 150mm2	Mét	A80	223.70		3.00	1.00		122.00	97.70				
10	3.15.42.200.VIE.00.A80	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 200mm2	Mét	A80	388.30		5.00			322.00	61.30				
11	3.15.42.240.VIE.00.A80	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 240mm2	Mét	A80	4.70							2.70	2.00		
12	3.15.44.206.VIE.00.A80	SPC - Cáp duplex DuCV 2x6mm2	Mét	A80	25.00				16.50			3.50		5.00	
13	3.15.44.211.VIE.00.A80	SPC - Cáp duplex DuCV 2x11mm2	Mét	A80	8.00					3.00	5.00				
14	3.15.44.216.VIE.00.A80	SPC - Cáp duplex DuCV 2x16mm2	Mét	A80	14.50						14.50				
15	3.15.54.210.VIE.00.A80	SPC - Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x10mm2	Mét	A80	18.50						10.00			8.50	
16	3.15.54.216.VIE.00.A80	SPC - Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x16mm2	Mét	A80	9.00			9.00							
17	3.15.54.217.000.00.A80	SPC - Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x16mm2	Mét	A80	9.50									9.50	
18	3.15.54.225.VIE.00.A80	SPC - Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x25mm2	Mét	A80	388.00									388.00	
19	3.15.54.425.VIE.00.A80	SPC - Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x25 + 1x16mm2	Mét	A80	51.60			18.00			33.60				
20	3.15.56.044.VIE.00.A80	SPC - Cáp điều khiển ruột đồng, màng chắn đồng (CVV-Sc) 4x4mm2	Mét	A80	7.00					7.00					
21	3.15.56.204.VIE.00.A80	SPC - Cáp điều khiển ruột đồng, màng chắn đồng (CVV-Sc) 2x4mm2	Mét	A80	24.00					24.00					
22	3.15.82.025.000.00.A80	SPC - Cáp đồng bọc 24KV CX(CR) 25mm2	Mét	A80	285.00			223.00		39.00				23.00	
23	3.15.82.070.VIE.00.A80	SPC - Cáp đồng bọc 24KV CX(CR) 70mm2	Mét	A80	6.00										6.00

STT	Mã VT	Tên VTTB	DVT	MCL	Số lượng tổng	Kho VLI (PCBD)	Kho VLA (T/An)	Kho VLB (Bến Cái)	Kho VLC (Tân Uyên)	Kho VLD (Đi An)	Kho VLF (P/Giáo)	Kho VLG (TDM)	Kho VLH (Trung Tâm)	Kho VLI (Bầu Bàng)	Kho VLJ (Bắc TƯ)
24	3.15.82.150. VIE.00.A80	SPC - Cấp đồng bọc 24KV CX(CR) 150mm2	Mét	A80	4.60				3.20						1.40
25	3.15.82.185. VIE.00.A80	SPC - Cấp đồng bọc 24KV CX(CR) 185mm2	Mét	A80	5.70				4.00				1.70		
26	3.15.82.200. VIE.00.A80	SPC - Cấp đồng bọc 24KV CX(CR) 200mm2	Mét	A80	1.50										1.50
27	3.15.82.702. VIE.00.A80	SPC - Cấp đồng bọc 24KV CXH 25mm2	Mét	A80	76.00			17.00		59.00					
28	3.15.86.240. VIE.00.A80	SPC - Cấp Ngăn 24kv 3x240 mm2	Mét	A80	1.50		1.50								
29	3.15.86.246. VIE.00.A80	SPC - Cấp Ngăn 24KV CU/XLPE/DST.A/PVC 3X240MM2	Mét	A80	7.50	7.50									
29	TỔNG CỘNG				2,547.30	7.50	15.50	295.00	29.70	1,414.00	307.80	6.70	11.70	448.00	11.40

DANH MỤC VTTB THANH XỬ LÝ ĐỢT 07/2025 - GÓI 02 - CÁP ĐỒNG (MCL 000) - PC BÌNH DƯƠNG

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	ĐVT	MC L	Số lượng tổng	Kho VKI (PCBD)	Kho VKC (T/Lýên)	Kho VKH (T/Tâm)	Kho VKJ (Bắc TU)	Kho VM0 (PCBD)	Kho VKF (P/Giao)	Kho VKI (B/Bang)
1	3.15.25.025.VIE.00.000	SPC - Cáp đồng trần xoắn C25mm2	Kg	000	9.48	9.48						
2	3.15.25.070.VIE.00.000	SPC - Cáp đồng trần xoắn C70mm2	Kg	000	6.50		6.50					
3	3.15.25.151.VIE.00.000	SPC - Cáp đồng trần xoắn C150mm2	Kg	000	1.20		1.20					
4	3.15.42.025.VIE.00.000	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 25mm2	Mét	000	4.20	4.20						
5	3.15.42.070.VIE.00.000	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 70mm2	Mét	000	6.00	6.00						
6	3.15.42.095.VIE.00.000	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 95mm2	Mét	000	8.80	1.00		7.80				
7	3.15.42.120.VIE.00.000	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 120mm2	Mét	000	4.00	4.00						
8	3.15.82.050.VIE.00.000	SPC - Cáp đồng bọc 24KV CX(CR) 50mm2	Mét	000	6.50	6.50						
9	3.15.82.240.VIE.00.000	SPC - Cáp đồng bọc 24KV CX(CR) 240mm2	Mét	000	4.20	4.00	0.20					
10	3.15.42.007.VIE.00.000	SPC - Cáp đồng bọc hạ thế CV 6mm2	Mét	000	210.00						210.00	
11	3.15.82.702.VIE.00.000	SPC - Cáp đồng bọc 24KV CXH 25mm2	Mét	000	3.00	3.00						
12	3.25.13.443.VIE.00.000	SPC - Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, bọc giáp thép CXV/DSTA - 3x95+1x50mm2	Mét	000	0.13	0.13						
13	3.15.56.749.VIE.00.000	SPC - Cáp Cu/PVC/PVC 4x3.5mm2-0.6/1kV	Mét	000	0.50					0.50		
14	3.15.86.061.VIE.00.000	SPC - Cáp ngầm 3 pha 24KV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, bọc giáp	Mét	000	0.30	0.30						
15	3.15.54.403.VIE.00.000	SPC - Cáp tín hiệu áp Cu/PVC/PVC 4x4mm2	Mét	000	2.00				2.00			
16	3.15.56.044.VIE.00.000	SPC - Cáp điều khiển ruột đồng, màng chắn đồng (CVV-Se) 4x4mm2	Mét	000	0.50							0.50
17	3.15.44.207.VIE.00.000	SPC - Cáp duplex DuCV 2x7mm2	Mét	000	0.20	0.20						
18	3.15.44.211.VIE.00.000	SPC - Cáp duplex DuCV 2x11mm2	Mét	000	5.00			5.00				
18	TỔNG CỘNG				272.51	38.81	7.90	12.80	2.00	0.50	210.00	0.50

DANH MỤC VTTB THANH XỬ LÝ ĐÓT 07/2025 - GÓI 02 - CÁP NHÔM (MCL D10) - PC BÌNH DƯƠNG

STT	MA VTTB	Tên VTTB	ĐVT	MCL	Số lượng tông	KHO NL1 (PCBD)	KHO NL4 (T/Ao)	KHO NLB (Bên Cáp)	KHO NL3 (T/Lyển)	KHO NLĐ (Đ/Ao)	KHO NLE (Đ/Tiếng)	KHO NLF (P/Giáo)	KHO NLG (TDN)	KHO NLH (T/Tâm)	KHO NLJ (B/Bằng)	KHO NLJ (Bắc TT)	KHO NLK (Cao thế)
1	3.13.11.052.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc lõi thép hạ thế ACV 50mm2	Mét	D10	38.296,04	13.486,44	3.968,60	2.990,00		6.829,80		5.853,20	211,00		4.957,00		
2	3.13.11.075.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc lõi thép hạ thế ACV 70mm2	Mét	D10	76.786,91	31.445,48	14.196,23	5.250,00		18.301,70		2.017,50	769,00		4.807,00		
3	3.13.11.079.000.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc lõi thép hạ thế ASV 70/L1mm2	Kg	D10	128,94	128,94											
4	3.13.11.095.000.00.D10	SPC - Cáp Nhôm Bọc lõi thép hạ thế ASV 95mm2	Mét	D10	45.016,31	2.873,66	13.899,85			2.133,90		4.048,70				22.060,20	
5	3.13.11.097.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc lõi thép hạ thế ACV 95 mm2	Kg	D10	57,00								57,00				
6	3.13.11.120.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc lõi thép hạ thế ACV 120 mm2	Mét	D10	13.191,25	933,09	12.258,16				254,15						
7	3.15.27.035.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm trần A 35mm2	Kg	D10	254,15												
8	3.15.27.120.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm trần A 120mm2	Kg	D10	862,00			862,00					4.064,27				
9	3.15.27.242.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm trần A 240mm2	Kg	D10	13.402,86		5.685,59	3.653,00					452,40				
10	3.15.27.243.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép 70/L1mm2	Kg	D10	452,40		74,00						1.916,00				
11	3.15.28.001.VIE.00.D10	SPC - Cáp AC 120mm2	Kg	D10	3.769,00	1.779,00							1.916,00				
12	3.15.28.050.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép AC 50mm2	Kg	D10	9.092,64	994,43	490,57	120,00		450,01	530,21		2.465,20	198,00		3.844,22	
13	3.15.28.070.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép AC 70mm2	Kg	D10	11.708,40	138,00	82,17			286,47			886,00	194,00		10.121,76	
14	3.15.28.091.VIE.00.D10	SPC - Dây nhôm trần lõi thép AS 95/16mm2	Kg	D10	615,00					615,00							
15	3.15.28.095.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép AC 95mm2	Kg	D10	3.521,40	1.900,00	211,08	857,00		1.002,99	407,33		2.031,15				
16	3.15.28.120.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép AC 120/19 mm2	Kg	D10	3.420,15	532,00											
17	3.15.28.184.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép AC 185/24mm2	Kg	D10	28.809,86	7.702,00		17.479,50				3.628,36					94,50
18	3.15.28.185.000.00.D10	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép AC 185/29mm2	Kg	D10	94,50												
19	3.15.28.185.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép AC 185/29 mm2	Kg	D10	664,07						135,50						528,57
20	3.15.28.240.000.00.D10	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép AC 240/32mm2	Kg	D10	4.261,00	4.261,00							12.257,55				
21	3.15.28.240.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép AC 240/32 mm2	Kg	D10	59.678,76	26.002,00	10.334,21	11.085,00									2.604,79
22	3.15.28.404.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép dây ACSK 400/51	Kg	D10	2.604,79												
23	3.15.28.835.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép AC 50/8mm2	Kg	D10	1.524,68	1,17						1.127,84	395,67				
24	3.15.60.035.000.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc hạ thế AV 35mm2	Mét	D10	675,80	275,40				400,40							
25	3.15.60.050.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc hạ thế AV 50mm2	Mét	D10	99.727,42	19.024,69	4.245,76	2.380,00		12.758,30	45.842,47	4.620,20	4.991,00		5.865,00		
26	3.15.74.152.000.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc vẫn xoắn L.V - ABC 0,6/1KV 4x150mm2	Mét	D10	318,11			318,11									
27	3.15.74.413.000.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc vẫn xoắn L.V - ABC 0,6/1KV 4x120mm2	Mét	D10	23.085,74		329,86	19.087,88	42,00	393,70	25,00		3.207,30				
28	3.15.74.450.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc vẫn xoắn L.V-ABC 0,6/1KV 4x50mm2	Mét	D10	518,30					18,00			500,30				
29	3.15.74.470.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc vẫn xoắn L.V-ABC 0,6/1KV 4x70mm2	Mét	D10	9.698,76	36,00	1.123,42	532,44		384,00			7.622,90				
30	3.15.74.495.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc vẫn xoắn L.V-ABC 0,6/1KV 4x95mm2	Mét	D10	36.450,48		1.710,14	22.706,44		1.806,90			10.227,00				
31	3.15.90.824.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm 24 KV AEV 240mm2	Mét	D10	3.289,12								3.289,12				
32	3.15.90.996.VIE.00.D10	SPC - Cáp AC 50mm2	Kg	D10	128,76										128,76		

STT	MA VTTB	Tên VTTB	DVT	MCL	Số lượng tổng	KHO NL.I (PCBD)	KHO NL.A (T/Ao)	KHO NL.B (Bên Cầu)	KHO NL.C (T/Viên)	KHO NL.D (Đi Áo)	KHO NL.E (Đ/Tiếng)	KHO NL.F (P/Giáo)	KHO NL.G (TĐM)	KHO NL.H (T/Tấm)	KHO NL.I (B/Bảng)	KHO NL.J (Bác TI)	KHO NL.K (Cao thể)
33	3.15.96.050.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACXV(ACR) 50mm ²	Mét	D10	2,904.00	359.00	1,611.00	182.00			23.00		729.00				
34	3.15.96.055.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACXV 50mm ²	Mét	D10	419.60		419.60										
35	3.15.96.070.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX(ACR) 70mm ²	Mét	D10	116.00								116.00				
36	3.15.96.096.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACXHI 95mm ²	Kg	D10	1,219.43								1,219.43				
37	3.15.96.119.VIE.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX(ACR) 95mm ²	Mét	D10	8,077.77								8,077.77				
38	3.15.96.240.000.00.D10	SPC - Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX(ACR) 240mm ²	Mét	D10	5,179.29	60.00	6.00	47.00					5,066.29				
38	TỔNG CỘNG				510,020.69	111,932.30	70,646.24	87,550.37	42.00	45,381.17	47,217.66	21,295.80	70,551.35	392.00	15,757.76	36,554.75	2,699.29

DANH MỤC VTTB THANH XỬ LÝ ĐỢT 07/2025 - GÓI 02 - CẤP NHÔM (MCL A80) - PC BÌNH DƯƠNG

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	DVT	MCL	Số lượng tổng	Kho VL1 (PCBD)	Kho VLA (T/Ao)	Kho VLB (Bên Cao)	Kho VLC (T/Viên)	Kho VLD (Đ/Ao)	Kho VLE (Đ/Tiếng)	Kho VLF (P/Giáo)	Kho VLG (TĐM)	Kho VLH (T/Tấn)	Kho VLI (Bầu Bàng)	Kho VLJ (Bắc Tű)
1	3.13.11.070 VIE.00.A80	SPC - Cấp nhôm bọc lõi thép hạ thế AC/V 70mm ²	Mét	A80	103.37		13.37	73.00						13.00		29.00
2	3.15.27.120 VIE.00.A80	SPC - Cấp nhôm trần A 120/19mm ²	Kg	A80	29.00											13.00
3	3.15.28.001 VIE.00.A80	SPC - Cấp AC 120mm ²	Kg	A80	60.93		47.93									
4	3.15.28.050 VIE.00.A80	SPC - Cấp nhôm trần lõi thép AC 50mm ²	Kg	A80	118.00	43.59					74.75				78.50	
5	3.15.28.095 VIE.00.A80	SPC - Cấp nhôm trần lõi thép AC 95mm ²	Kg	A80	80.92		2.42									
6	3.15.28.240 VIE.00.A80	SPC - Cấp nhôm trần lõi thép AC 240/32 mm ²	Kg	A80	25.581.00	244.58	22.826.77			125.00	491.00	4.08	2.015.00			
7	3.15.60.050 VIE.00.A80	SPC - Cấp nhôm bọc hạ thế AV 50mm ²	Mét	A80	198.00							73.00				
8	3.15.60.051 VIE.00.A80	SPC - Cấp nhôm bọc hạ thế AV 50mm ²	Kg	A80	22.79		22.79									
9	3.15.74.413.0000.00.A80	SPC - Cấp nhôm bọc vận xoắn LV - ABC 0.6/1KV	Mét	A80	9.00					9.00						
10	3.15.74.495.0000.00.A80	SPC - Cấp nhôm bọc vận xoắn LV - ABC 0.6/1KV	Mét	A80	384.00					384.00						
11	3.15.74.495 VIE.00.A80	SPC - Cấp nhôm bọc vận xoắn LV-ABC 0.6/1KV 4x95mm ²	Mét	A80	85.00		85.00									
12	3.15.96.050 VIE.00.A80	SPC - Cấp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX(ACR) 50mm ²	Mét	A80	590.24				400.00	149.60		11.00		29.64		
13	3.15.96.070 VIE.00.A80	SPC - Cấp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX(ACR) 70mm ²	Mét	A80	17.00		17.00									
14	3.15.96.120 VIE.00.A80	SPC - Cấp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX(ACR) 120mm ²	Mét	A80	249.50				249.50							
15	3.15.96.240.0000.00.A80	SPC - Cấp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX(ACR) 240mm ²	Mét	A80	103.00		103.00								2.00	1.00
16	3.15.96.240 VIE.00.A80	SPC - Cấp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX(ACR) 240mm ²	Mét	A80	3.00										80.50	43.00
TỔNG CỘNG:					27.634.75	288.17	23.120.28	73.00	649.50	667.60	565.75	88.08	2.015.00	44.64		

DANH MỤC VTTB THANH XỬ LÝ ĐỢT 07/2025 - GÓI 02 - CÁP NHÔM (MCL 000) - PC BÌNH DƯƠNG

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	ĐVT	MCL	Số lượng tổng	Kho VK1 (PCBD)	Kho VKC (T/Uyên)	Kho VKB (Bến Cổ)	Kho VMB (Bến Cổ)	Kho VME (D/Tiếng)
1	3.15.28.050.VIE.00.000	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép AC 50mm2	Kg	000	6.10			6.10		
2	3.15.28.070.VIE.00.000	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép AC 70mm2	Kg	000	11.00				11.00	
3	3.15.28.072.VIE.00.000	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Kg	000	0.35	0.35				
4	3.15.28.092.VIE.00.000	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 95/16mm2	Kg	000	6.90	6.90				
5	3.15.28.120.VIE.00.000	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép AC 120/19mm2	Kg	000	0.34	0.34				
6	3.15.28.240.VIE.00.000	SPC - Cáp nhôm trần lõi thép AC 240/32mm2	Kg	000	11.00					11.00
7	3.15.74.425.VIE.00.000	SPC - Cáp nhôm bọc vân xoắn LV-ABC 0.6/1kV 4x25mm2	Mét	000	0.01	0.01				
8	3.15.28.001.VIE.00.000	SPC - Cáp AC 120mm2	Kg	000	5.00		5.00			
8	TỔNG CỘNG				40.70	7.60	5.00	6.10	11.00	11.00

DANH MỤC VTTB THANH XỬ LÝ ĐỢT 07/2025 - GÓI 02 - CÁP THÉP (MCL D10) - PC BÌNH DƯƠNG

STT	Ma VTTB	Tên VTTB	DVT	MCL	Số lượng tổng	KHO NL.I (PCBĐ)	KHO NL.A (T/VAn)	KHO NL.B (Bên Cát)	KHO NL.C (T/VYên)	KHO NL.D (Đi An)	KHO NL.E (Đ/Tiếng)	KHO NL.F (P/Giáo)	KHO NL.G (TDM)	KHO NL.H (T/Tâm)	KHO NL.I (B/Bảng)	KHO NL.J (Bắc TÚ)	KHO NL.K (Cao thể)
1	2.50.05.000.00.D10	SPC - Cáp thép phôi liệu	Kg	D10	11.00									11.00			
2	2.50.05.000.VIE.00.D10	SPC - Cáp thép phôi liệu	Kg	D10	684.00	632.00	20.00	16.00					6.00			16.00	
3	2.50.05.308.000.00.D10	SPC - Cáp thép chẳng 3/8"	Mét	D10	100.00		80.00			14.00							
4	2.50.05.308.VIE.00.D10	SPC - Cáp thép chẳng 3/8"	Mét	D10	3,662.00	52.00		964.00	457.00	24.00	83.00	1,828.00	26.00	228.00			
5	2.50.05.309.VIE.00.D10	SPC - Cáp thép chẳng 3/8"	Kg	D10	1,629.00					3.00	824.00	728.00		74.00			
6	2.50.05.508.000.00.D10	SPC - Cáp thép chẳng 5/8"	Mét	D10	274.00	64.00				90.00						120.00	
7	2.50.05.508.VIE.00.D10	SPC - Cáp thép chẳng 5/8"	Mét	D10	2,776.64	366.00	535.00	799.00	387.64	102.00	14.00		29.00				544.00
8	2.50.05.509.VIE.00.D10	SPC - Cáp thép chẳng 5/8"	Kg	D10	1,940.85				61.85		1,571.00	308.00					2,589.46
9	3.15.41.050.000.00.D10	SPC - Cáp thép TK 50mm2	Kg	D10	2,589.46												
10	3.15.41.053.VIE.00.D10	SPC - Cáp thép mạ kẽm TK95	Mét	D10	430.00			186.00					40.00	204.00			
11	3.15.41.054.000.00.D10	SPC - Cáp thép TK 50 mm2	Mét	D10	83.00								83.00				
12	3.15.41.071.VIE.00.D10	SPC - CÁP CHỐNG SÉT KẾT HỢP CÁP QUANG OPGW 70	Mét	D10	575.80												575.80
13	3.15.41.484.VIE.00.D10	SPC - Dây chống sét TK 50	Mét	D10	3,145.00	3,145.00											
14	3.15.41.498.VIE.00.D10	SPC - Cáp thép TK 70	Mét	D10	5,029.00	4,242.00						13.00	774.00				
15	3.15.41.499.VIE.00.D10	SPC - Dây chống sét TK70	Kg	D10	114.00												114.00
16	3.80.42.112.000.00.D10	SPC - Cáp quang theo 24 sợi	Mét	D10	50.00					50.00							
16	TỔNG CỘNG				23,093.75	8,501.00	633.00	1,965.00	906.49	283.00	2,492.00	2,877.00	958.00	517.00	-	680.00	3,279.26

DANH MỤC VTTB THANH XỬ LÝ ĐỢT 07/2025 - GỒI 02 - CẤP THÉP (MCL A80) - PC BÌNH DƯƠNG

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	ĐVT	MCL	Số lượng tổng	Kho VLF (P/Giáo)	Kho VLG (TDM)	Kho VLH (T/Tâm)	Kho VLI (B/ Bàng)
1	3.15.41.052.VIE.00.A80	SPC - Dây chống sét thép mạ kẽm TK50	Mét	A80	710.00				710.00
2	3.15.41.053.000.00.A80	SPC - Cáp thép mạ kẽm TK95	Mét	A80	139.00	139.00			
2	TỔNG CỘNG				849.00	139.00	-	-	710.00

DANH MỤC VTTB THANH XỬ LÝ ĐỢT 07/2025 - GỒI 02 - CẤP THÉP (MCL 000) - PC BÌNH DƯƠNG

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	DVT	MCL	Số lượng tổng	Kho VK1 (PCBD)
1	3.15.41.035.VIE.00.000	SPC - Cấp thép TK 35mm2	Kg	000	28.20	28.20
2	3.15.41.036.VIE.00.000	SPC - Cấp thép TK 35mm2 bọc HDPE	Mét	000	1.00	1.00
2	TỔNG CỘNG				29.20	29.20

DANH MỤC VTTB THANH XỬ LÝ ĐÓT 07/2025 - GÓI 02 - VTTB KHÁC CÁC LOẠI (MCL D10) - PC BÌNH DƯƠNG

STT	MA VTTB	Tên VTTB	ĐVT	Số lượng tổng	KHO NL1 (PCBD)	KHO NL4 (T/V/m)	KHO NLB (bên Cầu)	KHO NL3 (T/V/ým)	KHO NLĐ (Đ/A/n)	KHO NLE (Đ/T/đng)	KHO NLF (P/Ghồ)	KHO NLG (TĐM)	KHO NLH (T/T/âm)	KHO NLJ (B/Bang)	KHO NLJ (Bắc T/)	KHO NLK (Cao thế)	KHO NLL (TĐM_)
1	2.05.80.011 VIE.00.D10	SPC - Thép hình các loại	Kg	2.802.00												2.802.00	
2	2.05.80.908.000.00.D10	SPC - Thép 08K/7 d=12	Kg	17.010.00	17.010.00											111.00	
3	2.42.01.000.000.00.D10	SPC - Sắt phế liệu các loại	Kg	852.90	699.00						42.90					111.00	
4	2.42.01.000 VIE.00.D10	SPC - Sắt phế liệu	Kg	73.331.59	8.326.70	219.80	120.00	156.90	18.00	899.23					1.240.00	85.00	61.290.36
5	2.42.01.001 VIE.00.D10	SPC - Sắt các loại	Kg	3.127.50												3.127.50	
6	2.42.10.004.000.00.D10	SPC - Gang phế liệu	Kg	18.00	18.00												10.00
7	2.44.35.000.000.00.D10	SPC - Inox các loại	Kg	82.00	60.00					12.00					3.00		
8	2.46.06.064 VIE.00.D10	SPC - Ống chống lệch đk 60 x1,5m	Ông	50.00						47.00					5.00		
9	2.46.06.069 VIE.00.D10	SPC - Ống chống lệch đk 60 x1,2m	Ông	79.00	4.00		2.00	4.00	9.00	4.00	7.00	13.00	31.00				
10	2.65.00.000 VIE.00.D10	SPC - Đồng phế liệu các loại	Kg	200.02												194.10	5.92
11	2.71.00.000.000.00.D10	SPC - Nhôm phế liệu các loại	Kg	1.095.60	4.50	270.50					0.50		2.00		45.00	820.60	
12	2.71.00.000 VIE.00.D10	SPC - Nhôm phế liệu các loại	Kg	3.597.70	1.855.00			2.50	11.00				0.10			1.681.70	
13	2.76.81.005.000.00.D10	SPC - Dây chì các loại	Kg	0.10													
14	2.76.81.010.000.00.D10	SPC - Dây chì các loại	Số	29.00										16.00			29.00
15	2.76.81.010 VIE.00.D10	SPC - Dây chì các loại	Số	16.00													
16	3.02.20.005 VIE.00.D10	SPC - TRU BỀ TÔNG VUÔNG 5M	Tru	3.00		3.00									1.00		
17	3.02.20.006 VIE.00.D10	SPC - TRU BỀ TÔNG VUÔNG 6M	Tru	1.00													
18	3.02.20.007 VIE.00.D10	SPC - TRU BỀ TÔNG VUÔNG 7.5m	Tru	1.00						1.00							
19	3.02.20.008 VIE.00.D10	SPC - TRU BỀ TÔNG VUÔNG 6,5 MÉT	Tru	7.00								7.00					46.00
20	3.02.20.015 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT 20m	Tru	46.00													
21	3.02.20.035.000.00.D10	SPC - Tru Bề tông vuông 3,5 m	Cải	1.00		1.00											
22	3.02.20.062 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT DUL 6,5m-230kgf	Tru	78.00				8.00	70.00						2.00		
23	3.02.20.071 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT 7,5m	Tru	2.00											11.00		
24	3.02.20.082 VIE.00.D10	SPC - TRU BILT DUL 8.5m-200kgf	Tru	11.00											1.00		
25	3.02.20.084 VIE.00.D10	SPC - TRU BILT 8,4 MÉT	Tru	2.00						1.00					150.00	148.00	
26	3.02.20.087 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT 8,5m	Tru	455.00	1.00	1.00	74.00	12.00	33.00	33.00		1.00	2.00				
27	3.02.20.112.000.00.D10	SPC - Tru BILT 10,5m	Tru	27.00			8.00					19.00					
28	3.02.20.119.000.00.D10	SPC - Tru BILT 12m (phần ngon)	Tru	1.00	1.00											26.00	
29	3.02.20.131 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT 12m	Tru	93.00			8.00	1.00		22.00		7.00			9.00	20.00	
30	3.02.20.146 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT DUL 14m-650kgf	Tru	4.00											4.00		
31	3.02.20.516 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT 14m	Tru	4.00			4.00										
32	3.02.20.902 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT CÁT GỐC 2-3 MÉT	Tru	1.00		1.00	1.00	7.00		1.00		5.00					
33	3.02.20.903 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT CÁT GỐC 3-4 MÉT	Tru	14.00								9.00			4.00		
34	3.02.20.904 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT CÁT GỐC 4-5 MÉT	Tru	352.00		48.00		183.00		9.00		99.00					
35	3.02.20.905 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT CÁT GỐC 5-6 MÉT	Tru	605.00	6.00	91.00	92.00	115.00		30.00	33.00	119.00	80.00		39.00		
36	3.02.20.906 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT CÁT GỐC 6-7 MÉT	Tru	94.00	30.00	3.00	5.00	19.00		8.00		20.00	8.00		1.00		
37	3.02.20.907.000.00.D10	SPC - Tru BILT CÁT GỐC 7-8 MÉT	Tru	523.00		20.00		129.00		2.00	69.00	2.00	1.00		213.00	87.00	
38	3.02.20.907 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT CÁT GỐC 7-8 MÉT	Tru	4.00	2.00	2.00				19.00		2.00	7.00		19.00	13.00	
39	3.02.20.908 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT CÁT GỐC 8-9 MÉT	Tru	144.00	1.00	13.00	34.00	34.00									
40	3.02.20.909 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT CÁT GỐC 9-10 MÉT	Tru	259.00	6.00	8.00	50.00	20.00	121.00						24.00	14.00	
41	3.02.20.910 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT CÁT GỐC 10-11 MÉT	Tru	79.00		2.00	45.00	10.00		1.00					4.00	1.00	
42	3.02.20.911 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT CÁT GỐC 11-12 MÉT	Tru	1.00								1.00					
43	3.02.20.993 VIE.00.D10	SPC - TRU BT VUÔNG CÁT GỐC 4-5 MÉT	Tru	2.00		2.00											
44	3.02.20.994 VIE.00.D10	SPC - TRU BT VUÔNG CÁT GỐC 5-6 MÉT	Tru	1.00			1.00										
45	3.02.50.083 VIE.00.D10	SPC - Tru BILT 12m - 540kgf	Tru	28.00										28.00			
46	3.02.80.200 VIE.00.D10	SPC - Vông siết (Collet) D200	Bỏ	4.00			4.00										
47	3.06.20.072 VIE.00.D10	SPC - Đà sắt L75x75x8 - 2000mm (3 ống)	Cây	210.00	2.00		27.00	18.00	12.00	6.00		22.00	14.00		9.00	100.00	
48	3.06.20.140.000.00.D10	SPC - Đà sắt L75x75x8 - 1400mm (2 ống)	Cải	3.00													
49	3.06.20.140 VIE.00.D10	SPC - Đà Sắt L75x75x8 - 1400mm (2 ống)	Cải	112.00			3.00									47.00	
50	3.06.20.519 VIE.00.D10	SPC - Đà sắt V50x50x5-1500mm	Cải	4.00					4.00								
51	3.06.20.605 VIE.00.D10	SPC - Đà L75-1800MM	Cải	2.00													
52	3.06.20.673 VIE.00.D10	SPC - Đà L75x75x8 - 800mm 1 ống	Bỏ	155.00		69.00				14.00		69.00	1.00			2.00	

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	DVT	Số lượng tổng	KHO NL1 (PCBD)	KHO NL A (T/Ao)	KHO NL B (Bên Cạnh)	KHO NL C (T/Viên)	KHO NL D (Đi Áo)	KHO NL E (Đ/Tiếng)	KHO NL F (P/Giáo)	KHO NL G (TĐM)	KHO NL H (T/Tám)	KHO NL I (B/Bảng)	KHO NL J (Bắc TĐ)	KHO NL K (Cao thể)	KHO NL L (TNĐ)
53	3 06 20 706.000 00 D10	SPC - Dà sắt L70x2000MM	Cây	22.00													
54	3 06 20 709.000 00 D10	SPC - Dà Sắt L75-800MM	Cây	25.00					21.00	4.00	9.00		1.00				
55	3 06 20 709.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt L75-800MM	Cây	160.00	17.00	19.00	3.00	65.00		9.00	29.00				6.00	7.00	5.00
56	3 06 20 710.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt V 75x75x8-1000MM	Cây	2.00		2.00											
57	3 06 20 711.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt V 75x75x8-2000MM	Cây	32.00					30.00	2.00							
58	3 06 20 714.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt L75-1700MM	Cây	160.00						49.00					2.00	109.00	
59	3 06 20 716.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt L75x8x1600MM (2 ôp)	Cây	6.00			6.00				2.00						
60	3 06 20 724.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt V 75x75x8-2400MM	Cây	8.00					4.00		2.00		9.00				
61	3 06 20 728.VIE.00 D10	SPC - Dà Sắt V 75x75x8-2800MM (Khung ôp)	Cây	15.00		2.00		4.00			1.00	5.00	15.00	3.00			
62	3 06 20 729.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt mạ kẽm L75x2800MM (3 ôp)	Cây	48.00	1.00		2.00		21.00		1.00						
63	3 06 20 732.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt L75-2400MM (3 ôp)	Cây	78.00		7.00	3.00		9.00			28.00					
64	3 06 20 733.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ôp)	Cây	520.00	68.00	54.00	123.00	76.00	38.00	16.00	1.00	63.00	45.00	32.00	4.00		
65	3 06 20 737.VIE.00 D10	SPC - Dà L75x75x8 - 2000MM(2ôp)	Cây	1,199.00	67.00	283.00	157.00	78.00	31.00	145.00		64.00	106.00	93.00	175.00		
66	3 06 20 738.VIE.00 D10	SPC - Dà L75x75x8 - 2000MM(4ôp)	Cây	367.00	54.00	15.00	67.00	77.00		27.00	2.00	18.00		96.00	11.00		
67	3 06 20 740.000 00 D10	SPC - Dà L75x75x8 - 1700MM(2ôp)	Cây	1.00					2.00	1.00		1.00					
68	3 06 20 741.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt L 75x75x8-3200MM (03 ôp)	Cây	3.00					2.00								
69	3 06 20 746.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt L75x75x8-3000MM (3 ôp)	Cây	2.00					2.00								
70	3 06 20 750.VIE.00 D10	SPC - DÀ SẮT L75x75x8 - 700MM	Cây	4.00		4.00											
71	3 06 20 751.VIE.00 D10	SPC - Dà Sắt L75x75x8-2000MM 3 ôp rạch ngang	Cây	249.00		49.00	51.00		71.00	41.00		19.00	2.00	7.00	8.00		
72	3 06 20 771.VIE.00 D10	SPC - Dà Sắt L75x75x8-2000MM (03 ôp) rạch ngang	Cây	33.00	22.00					6.00			2.00	6.00	4.00		
73	3 06 20 783.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt V75x75x8-800MM (01 ôp)	Cây	12.00					6.00				2.00				
74	3 06 20 786.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt V75-2600mm-6 ôp	Cây	20.00													
75	3 06 20 853.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt L75x75x8 - 3000mm	Cây	4.00													
76	3 06 20 854.000 00 D10	SPC - Dà sắt L75-1200MM	Cây	8.00						8.00							
77	3 06 30.004.VIE.00 D10	SPC - Thanh chống sắt thép	Cây	24.00		4.00				20.00							
78	3 06 30.027.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt V75x75x7x2000mm-1 ôp	Cây	12.00						8.00				12.00	4.00		
79	3 06 30.029.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt V75x75x7x2000mm-3 ôp	Cây	12.00					8.00								
80	3 06 30.030.VIE.00 D10	SPC - Dà Sắt V75x75x7x2000mm-4 ôp	Cây	7.00								1.00	6.00				
81	3 06 30.035.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt V75x75x7-2400mm-4 ôp	Cây	2.00					2.00								
82	3 06 30.056.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt UI20 - 2000MM (thép đầu trụ)	Cây	2.00		2.00											
83	3 06 30.102.VIE.00 D10	SPC - DÀ SẮT MÀ KẼM UI100-500MM	Cây	52.00		16.00	6.00	4.00				18.00	4.00		4.00		
84	3 06 30.106.VIE.00 D10	SPC - DÀ SẮT MÀ KẼM UI100x46x4,5 - 2500mm	Cây	6.00		2.00	4.00					2.00					
85	3 06 30.108.000 00 D10	SPC - Dà sắt mạ kẽm UI100x46x4,5 - 0,8m	Cây	2.00								6.00					
86	3 06 30.114.VIE.00 D10	SPC - Dà Sắt Mạ Kẽm UI100x46x4,5 -1130MM	Cây	27.00	2.00	14.00	2.00			1.00					2.00		
87	3 06 30.128.VIE.00 D10	SPC - Dà Sắt Mạ Kẽm UI 120x8x4,8-2400MM	Cây	6.00		2.00	4.00										
88	3 06 30.132.000 00 D10	SPC - Dà sắt mạ kẽm UI100 - 2700mm	Cây	2.00		2.00											
89	3 06 30.133.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt mạ kẽm UI100 -1100MM	Cây	31.00		15.00	5.00	2.00	1.00			2.00	2.00		4.00		
90	3 06 30.149.VIE.00 D10	SPC - DÀ SẮT MÀ KẼM UI40X4 9x58x-3000MM (dà thép)	Cây	1.00		1.00											
91	3 06 30.152.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt mạ kẽm UI 160x740MM	Cây	5.00		4.00			1.00						1.00		
92	3 06 30.155.VIE.00 D10	SPC - Dà UI60-1457mm	Cây	6.00			1.00										
93	3 06 30.169.VIE.00 D10	SPC - DÀ SẮT MÀ KẼM UI160-2800MM	Cây	2.00		2.00											
94	3 06 30.170.VIE.00 D10	SPC - Dà Sắt Mạ Kẽm UI60-3000MM	Cây	20.00		6.00	2.00	4.00						4.00	4.00		
95	3 06 30.178.VIE.00 D10	SPC - DÀ SẮT MÀ KẼM UI 160-500MM	Cây	22.00	4.00										6.00		
96	3 06 30.179.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt mạ kẽm UI160-2700MM	Cây	2.00		12.00						2.00			2.00		
97	3 06 30.188.VIE.00 D10	SPC - Dà UI160x1700MM	Cây	13.00		8.00	2.00		1.00								
98	3 06 30.210.VIE.00 D10	SPC - Dà UI160x2100MM	Cây	1.00		8.00	2.00	2.00									
99	3 06 30.263.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt mạ kẽm UI100x46x4,5 - 700mm	Cây	1.00		8.00	1.00										
100	3 06 30.608.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt mạ kẽm UI100x46x4,5 - 700mm	Cây	14.00		11.00	3.00										
101	3 06 30.672.VIE.00 D10	SPC - Dà UI200-3000 mm	Cây	2.00									2.00				
102	3 06 30.710.VIE.00 D10	SPC - DÀ SẮT MÀ KẼM L75x8-2000MM(3ÔP) L ECH 2/3	Cây	74.00		10.00		4.00	1.00				53.00	10.00			
103	3 06 30.711.VIE.00 D10	SPC - Dà sắt V 75x75x8 - 2800mm (3 ôp)	Cây	13.00		9.00						6.00					
104	3 06 30.736.VIE.00 D10	SPC - Dà V75x75x6 - 2800MM	Cây	12.00								6.00	6.00				

STT	MA YTTB	Tên YTTB	DVT	Số lượng tổng	KHO NL1 (PCBD)	KHO NL.A (T/An)	KHO NL.B (bên Cầu)	KHO NL.C (T/lyên)	KHO NL.D (Đ/An)	KHO NL.E (Đ/Tiếng)	KHO NL.F (P/Ghĩa)	KHO NL.G (TDM)	KHO NL.H (T/Tám)	KHO NL.I (B/Bang)	KHO NL.J (Bắc TŨ)	KHO NL.K (Cao thể)	KHO NL.L (TND_
105	3.06.30.797 VIE.00.D10	SPC - Dà sắt mạ kẽm L75x75x8-2800mm 4 ốp	Cái	1.00						1.00							
106	3.06.30.815 VIE.00.D10	SPC - Dà Sắt L75x75x8-2800mm	Cây	1.00			1.00										
107	3.06.30.838 VIE.00.D10	SPC - Dà sắt U140-2800mm	Cây	2.00			1.00										
108	3.06.30.840 VIE.00.D10	SPC - Dà sắt L75x75x7-2600mm	Cái	4.00		4.00											
109	3.06.35.002 VIE.00.D10	SPC - Sắt Porelet 2m	Cái	21.00					1.00			3.00			17.00		
110	3.06.40.004 VIE.00.D10	SPC - Dà L75X8- 2400MM	Cái	9.00					9.00								
111	3.06.40.006 VIE.00.D10	SPC - Bô thanh giằng V75x75x8 - 2000MM	Bô	1.00									1.00				
112	3.06.40.008 VIE.00.D10	SPC - Dà sắt U 120x48x4.8-2500MM	Cái	4.00						4.00							
113	3.06.40.010 VIE.00.D10	SPC - Thanh sắt L50x50x5 - 600MM	Cái	4.00		4.00											
114	3.06.40.084 VIE.00.D10	SPC - Dà sắt U 120x52x4.8 - 2500mm	Cây	4.00									4.00				
115	3.06.40.115 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống L50x50x5 - 1150MM	Cái	2.00								2.00					
116	3.06.40.170 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống V50-1700MM	Cây	4.00		4.00											
117	3.06.40.215 VIE.00.D10	SPC - Dà U200x80x7.5 - 2600mm	Cây	2.00		2.00											
118	3.06.40.401 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống V 50x50x5-1700mm	Cái	4.00							36.00	4.00					
119	3.06.40.490 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống L40-900mm	Cái	36.00									51.00				
120	3.06.40.498 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống V50x50x5-1165mm	Cây	54.00								54.00					
121	3.06.40.499 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống L50-800mm	Cái	54.00								70.00	10.00				
122	3.06.40.500 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống 50X710 MM	Cây	491.00	18.00	63.00	40.00	66.00	9.00	182.00	23.00					3.00	7.00
123	3.06.40.501 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống L50x5-720MM	Cây	5.00						5.00							
124	3.06.40.519 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống L50x50x5-1162mm	Cây	54.00			5.00						1.00	48.00			
125	3.06.40.520 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống L50 - 2000MM	Cái	1.00		1.00								3.00			3.00
126	3.06.40.522 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống L50x50x6-2100MM	Cây	106.00	1.00		42.00			51.00	6.00						
127	3.06.40.526 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống V50x50x5-1100mm	Cây	5.00	1.00					4.00							
128	3.06.40.531 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống 50x50x5 - 2100mm	Cây	60.00	20.00	17.00	8.00	15.00								2.00	
129	3.06.40.533 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống V50x50x5-2000mm	Cái	2.00												4.00	
130	3.06.40.549 000.00.D10	SPC - Thanh chống dâ composite 40x10 - 0,92m	Cái	4.00												7.00	
131	3.06.40.600 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống 60x60x6x1162mm	Cái	20.00		10.00			3.00								
132	3.06.40.604 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống V63x67x6-420MM	Cái	4.00		4.00						14.00	1.00	11.00		11.00	
133	3.06.40.607 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống L60x60x6 -2100MM	Cây	86.00		21.00	16.00		12.00								
134	3.06.40.616 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống V60x60x6 - 920MM	Cây	5.00					3.00	2.00							
135	3.06.40.620 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống L63x63x6 - 1150mm	Cái	2.00												2.00	
136	3.06.40.626 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống sắt L60x60x6 - 920mm	Cây	10.00													
137	3.06.40.642 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống V60x60x6-710mm	Cây	1.00					1.00								
138	3.06.40.652 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống V60x60x6-1300mm	Cây	115.00		6.00									109.00		
139	3.06.40.681 000.00.D10	SPC - Thanh chống composite 60x10-920 MM	Cây	96.00	8.00	50.00	10.00			8.00	4.00	2.00			16.00	4.00	
140	3.06.40.685 000.00.D10	SPC - Thanh chống composite 60x10-0.810m	Cái	13.00	3.00			12.00									
141	3.06.40.692 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống composite 60x10x1820mm	Cái	12.00													
142	3.06.40.703 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống V 75x75x8-2150MM	Cây	4.00										4.00			
143	3.06.40.720 000.00.D10	SPC - Dà composite 75x75x6x2000MM	Cái	4.00		4.00											
144	3.06.40.720 VIE.00.D10	SPC - Dà composite 75x75x6x2000MM	Cái	12.00				12.00									
145	3.06.40.724 VIE.00.D10	SPC - Dà composite 75x75x6x2400MM	Cái	238.00	8.00	61.00	44.00	80.00	3.00	6.00	2.00	4.00	17.00		13.00		
146	3.06.40.726 VIE.00.D10	SPC - Dà Composite 6x75x75x2800MM	Cây	67.00	5.00	26.00	10.00	13.00	4.00			2.00	2.00		4.00	1.00	
147	3.06.40.727 VIE.00.D10	SPC - Dà composite 75x75x6 - 3000MM	Cây	2.00		2.00											
148	3.06.40.730 000.00.D10	SPC - Dà composite 75x75x6 - 0.8m	Cây	94.00						23.00	4.00		40.00				
149	3.06.40.730 VIE.00.D10	SPC - Dà composite 75x75x6x800MM	Bô	99.00		13.00		54.00			4.00	8.00				4.00	
150	3.06.40.752 VIE.00.D10	SPC - Dà composite 75x75x6 - 810mm	Cái	25.00				1.00									
151	3.06.40.764 VIE.00.D10	SPC - Dà composite 75x75x6x2400x8x + thanh	Bô	1.00			1.00										
152	3.06.40.850 VIE.00.D10	SPC - THANH CHÔNG COMPOSITE 710MM	Cái	16.00		9.00	2.00				2.00	3.00	39.00	4.00			
153	3.06.40.851 VIE.00.D10	SPC - THANH CHÔNG COMPOSITE 720 MM	Cây	193.00	7.00	32.00	7.00	60.00	1.00	23.00	3.00	17.00	12.00				
154	3.06.40.890 VIE.00.D10	SPC - Thanh chống composite 40x10x920mm	Cái	270.00	12.00	34.00	44.00	150.00		4.00		8.00			6.00		
155	3.06.40.990 VIE.00.D10	SPC - Dà Sắt Các Loại	Cây	79.00						4.00	66.00	8.00	1.00			8.00	
156	3.06.50.000 000.00.D10	SPC - Cỗ dề các loại	Bô	135.00	16.00	29.00		68.00	8.00	4.00	45.00	4.00	21.00			48.00	
157	3.06.50.005 VIE.00.D10	SPC - Collet sắt 30x3 trụ BTL.T lắp ống 60	Cái	209.00	6.00		31.00			46.00					10.00		
158	3.06.50.006 VIE.00.D10	SPC - Collet sắt 30x3 trụ BTL.T lắp ống 90	Bô	73.00		2.00		1.00		22.00		4.00	18.00		26.00		

STT	Ma YTTB	Tên YTTB	DVT	Số lượng tổng	KHO NL1 (PCBD)	KHO NL.A (T/Au)	KHO NL.B (Bên Cài)	KHO NL.C (T/Uyển)	KHO NL.D (Đi Âm)	KHO NL.E (Đ/Tiếng)	KHO NL.F (P/Giáo)	KHO NL.G (TĐM)	KHO NL.H (T/Tâm)	KHO NL.I (B/Bảng)	KHO NL.J (Bắc Tl)	KHO NL.K (Cao thể)	KHO NL.L (TNĐ)
159	3.06.50.024.000.00.D10	SPC - Collier các loại	Bộ	6.00		4.00											
160	3.06.50.106.VIE.00.D10	SPC - Collier tru 8.5m bất ông PVC 60	Bộ	99.00	3.00			40.00			18.00			38.00		2.00	
161	3.06.50.108.VIE.00.D10	SPC - Collier tru 10.5m-12m bất ông PVC 60	Bộ	157.00	3.00			120.00	16.00	4.00	8.00	6.00		2.00	10.00		
162	3.06.50.171.VIE.00.D10	SPC - Cỗ dè tru bất ông PVC DK 114	Cài	55.00	6.00												
163	3.06.50.212.000.00.D10	SPC - Collier phi 215mm2	Cây	1.00							1.00						
164	3.06.50.218.000.00.D10	SPC - Collier phi 195mm2	Cây	6.00						1.00	1.00		4.00				
165	3.06.50.218.VIE.00.D10	SPC - Collier phi 195mm2	Bộ	4.00			4.00							1.00		1.00	
166	3.06.50.222.VIE.00.D10	SPC - Collier DK 220mm (Sắt đẹp)	Cài	1.00			4.00										
167	3.06.60.075.VIE.00.D10	SPC - Giá treo MBT 3x75KVA	Cài	3.00							3.00						
168	3.06.60.084.VIE.00.D10	SPC - Giá đỡ tu bù trung thể	Cài	36.00		7.00	6.00	13.00	2.00	1.00			3.00				
169	3.06.60.093.VIE.00.D10	SPC - Giá đỡ (FCO, L.A, sử dụng)	Bộ	2.00									2.00				
170	3.06.60.125.VIE.00.D10	SPC - Giá treo MBT 1Px25 KVA	Bộ	4.00		4.00											
171	3.06.60.150.VIE.00.D10	SPC - Giá treo MBT 1Px50 KVA	Bộ	4.00		18.00		3.00	3.00	1.00		1.00	6.00	1.00		6.00	
172	3.06.60.308.VIE.00.D10	SPC - Giá treo MBA 3x50	Cài	42.00	3.00			1.00									
173	3.06.60.325.VIE.00.D10	SPC - Giá bãi MBT 3x25 KVA	Bộ	1.00					13.00								
174	3.06.60.349.VIE.00.D10	SPC - Giá đỡ đầu cáp ngắn	Cài	17.00		4.00	4.00										
175	3.06.60.512.VIE.00.D10	SPC - Giá đỡ đầu cáp ngắn	Bộ	4.00					14.00	1.00	1.00	4.00	1.00	9.00	6.00		
176	3.06.60.725.VIE.00.D10	SPC - Giá treo MBA 3x25KVA	Cài	46.00	1.00	8.00	7.00		32.00		23.00	75.00	78.00	395.00	420.00		
177	3.06.60.901.000.00.D10	SPC - Khung đỡ 1 sứ	Cài	131.00			70.00	135.00	1.00		300.00	56.00	12.00	305.00	64.00		
178	3.06.60.901.VIE.00.D10	SPC - Khung đỡ 1 sứ	Cài	2,450.00	114.00	85.00	572.00	217.00	146.00	202.00	388.00	241.00	515.00	1,650.00	201.00		
179	3.06.60.902.VIE.00.D10	SPC - Khung đỡ 2 sứ	Cài	1,963.00	57.00	141.00	175.00	580.00	579.00	1,017.00	139.00						
180	3.06.60.903.VIE.00.D10	SPC - Khung đỡ 3 sứ	Cài	5,561.00	9.00	369.00	261.00		445.00								
181	3.06.60.904.000.00.D10	SPC - Khung đỡ 4 sứ	Cài	1,026.00		473.00	108.00										
182	3.06.60.904.VIE.00.D10	SPC - Khung đỡ 4 sứ	Cài	3,436.00	15.00	66.00	46.00	168.00	1,441.00	386.00	300.00	475.00	24.00	354.00	161.00		
183	3.06.80.000.VIE.00.D10	SPC - Thanh chống thu hồi các loại	Cài	116.00				1.00		2.00	109.00	5.00					
184	3.06.80.028.VIE.00.D10	SPC - Thanh chống trụ pt tùm 1x00-G20KVF (21mm) thanh chống trụ pt tùm 1x00-G20KVF (21mm)	Bộ	1.00			16.00										
185	3.06.80.063.VIE.00.D10	SPC - Thanh chống V63x63x6-1500mm	Bộ	17.00				1.00									
186	3.06.80.072.VIE.00.D10	SPC - Thanh chống đã sắt đẹp 60x6-720MM	Cài	74.00		21.00	3.00	4.00	18.00	8.00	1.00	2.00	9.00	11.00			
187	3.06.80.083.VIE.00.D10	SPC - Thanh chống đã sắt đẹp 60x6-920MM	Cây	3.00													
188	3.06.80.092.VIE.00.D10	SPC - Thanh chống đã sắt đẹp 60x6-800MM	Cài	4,738.00	316.00	675.00	802.00	357.00	394.00	384.00	91.00	278.00	354.00	548.00	536.00		
189	3.06.80.095.VIE.00.D10	SPC - Thanh sắt đẹp 60x6-800MM	Cài	1.00						1.00							
190	3.06.80.096.VIE.00.D10	SPC - Thanh sắt đẹp 60x6-410MM	Cài	13.00			10.00			3.00							
191	3.06.80.117.VIE.00.D10	SPC - Thanh chống sắt đẹp 60x6-1000MM	Cây	4.00		4.00											
192	3.06.80.610.VIE.00.D10	SPC - Thanh sắt V 60x6x6-320mm	Cài	12.00		4.00	8.00										
193	3.06.80.615.VIE.00.D10	SPC - Thanh sắt L60x60x6-1500mm	Thanh	1.00									1.00				
194	3.06.80.626.VIE.00.D10	SPC - THANH SẮT V 60x60x6-550MM	Cài	12.00		4.00	8.00										
195	3.06.80.671.VIE.00.D10	SPC - Thanh chống sắt đẹp 60x6-1100MM	Cài	4.00		4.00											
196	3.06.80.678.VIE.00.D10	SPC - Sắt đẹp 60x60x6-1161mm	Cây	2.00	2.00					11.00							
197	3.06.80.983.VIE.00.D10	SPC - Khung U lắp L.A, FCO	Cài	11.00													
198	3.10.02.582.000.00.D10	SPC - Sứ cao thể MBA 110KV	Cài	1.00										180.00		1.00	
199	3.10.08.004.VIE.00.D10	SPC - Sứ ống chì	Cài	180.00													
200	3.10.10.116.VIE.00.D10	SPC - Ty máy biến áp (thả thể)	Cài	3.00	3.00												
201	3.10.55.465.000.00.D10	SPC - Sứ đồ 123KV	Cài	6.00													
202	3.10.86.004.000.00.D10	SPC - Sứ dùng + chân sứ các loại	Bộ	85.00										85.00		6.00	
203	3.10.86.024.000.00.D10	SPC - Sứ dùng 24KV	Cài	86.00		31.00								55.00			
204	3.10.86.026.000.00.D10	SPC - Sứ dùng 24KV-linepost	Bộ	132.00	48.00	53.00		31.00						494.00			
205	3.10.86.026.VIE.00.D10	SPC - SƯ/ DỪNG 24KV + TY SƯ/	Cài	868.00		348.00	26.00										
206	3.10.86.223.VIE.00.D10	SPC - Sứ LINEPOST 24KV	Bộ	4.00	4.00												
207	3.10.86.237.000.00.D10	SPC - Sứ dùng 36KV (pin post) +ty	Bộ	1.00		1.00											
208	3.10.86.240.000.00.D10	SPC - Sứ dùng 24KV Polymer +ty sứ	Bộ	232.00		232.00											
209	3.10.88.001.000.00.D10	SPC - Sứ treo 24KV polymer	Cài	21.00			4.00							17.00			
210	3.10.88.001.VIE.00.D10	SPC - Sứ treo 24KV polymer	Cài	346.00	25.00	221.00		46.00		2.00			36.00	9.00		2.00	
211	3.10.88.024.000.00.D10	SPC - Chuỗi sứ polymer 24KV-70KN	Cài	134.00			132.00										
212	3.10.88.024.VIE.00.D10	SPC - Chuỗi treo Polymer 24KV 70KN	Cài	4.019.00	127.00	1,184.00		327.00	284.00	19.00	228.00	670.00	191.00	158.00	831.00		

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	ĐVT	Số lượng tổng	KHO NL1 (PCBD)	KHO NL.A (T/Ao)	KHO NL.B (Bên Cắt)	KHO NL.C (T/Lyền)	KHO NL.D (Đ/Ao)	KHO NL.E (Đ/Tiếng)	KHO NL.F (P/Giáo)	KHO NL.G (TĐM)	KHO NL.H (T/Tám)	KHO NL.I (B/Bảng)	KHO NL.J (Bắc Tl)	KHO NL.K (Cao thép)	KHO NL.L (TĐM)
213	3 10 88 070 000 00 D10	SPC - Sứ treo thủy tinh 70KN	Cái	5,142.00	4,708.00	3.00						75.00		12.00			344.00
214	3 10 88 076 000 00 D10	SPC - Chuỗi polymer 110KV - 120KN	Chuỗi	28.00													28.00
215	3 10 88 170 VIE 00 D10	SPC - Chuỗi đỡ cáp quang OPGW 70	Bộ	1.00													1.00
216	3 10 88 592 000 00 D10	SPC - Sứ thủy tinh 120KN	Cái	594.00													594.00
217	3 10 88 594 000 00 D10	SPC - Sứ treo thủy tinh 120KN	Cái	3,389.00	2,484.00												905.00
218	3 10 88 596 000 00 D10	SPC - Sứ treo nhôm	Bộ	6.00								6.00					36.00
219	3 10 88 705 000 00 D10	SPC - C mút cách điện neo đơn cho dây AC.SK	Chuỗi	36.00													18.00
220	3 10 88 709 000 00 D10	SPC - C mút cách điện đỡ đơn cho dây AC.SK	Chuỗi	18.00													
221	3 10 88 800 VIE 00 D10	SPC - Cách điện đứng polymer 24KV	Bộ	586.00	1.00	39.00	266.00				30.00			7.00			218.00
222	3 10 88 802 000 00 D10	SPC - Chuỗi sứ polymer 110KV - 70KN	Chuỗi	66.00													66.00
223	3 10 88 817 CTHN 00 D10	SPC - Chuỗi neo cáp quang OPGW 70	Bộ	5.00													5.00
224	3 10 88 824 VIE 00 D10	SPC - Sứ thủy tinh 70KN	Cái	879.00	1.00		148.00							198.00			119.00
225	3 10 88 878 000 00 D10	SPC - Sứ thủy tinh 70KN	Cái	596.00		253.00		121.00	170.00	1.00		40.00		11.00			2,028.00
226	3 10 90 209 VIE 00 D10	SPC - Khóa neo dây 50-70	Cái	38.00			30.00				2.00						
227	3 10 90 360 VIE 00 D10	SPC - Giáp nhô cho dây AC.X 185mm2	Cái	600.00	5.00	226.00	17.00	2.00	28.00		13.00	131.00	50.00	128.00			6.00
228	3 10 92 002 VIE 00 D10	SPC - Chấn sứ đứng	Cái	4,492.00	132.00	93.00	302.00	524.00	38.00	13.00	393.00	1,207.00	108.00	309.00			1,373.00
229	3 10 92 024 VIE 00 D10	SPC - Ty sứ đứng 24KV	Cái	977.00						433.00	266.00						278.00
230	3 10 92 213 VIE 00 D10	SPC - Chấn sứ đứng thẳng 24KV	Cái	11.00									11.00				
231	3 10 92 300 000 00 D10	SPC - Ty căng nhôm Kẽm 22x3000	Cái	95.00	2.00		93.00										
232	3 10 92 352 VIE 00 D10	SPC - Chấn sứ đứng V63x4x600	Cái	49.00					49.00								
233	3 10 92 354 VIE 00 D10	SPC - Chấn sứ đứng	Cái	420.00	39.00		166.00	47.00			84.00						80.00
234	3 10 93 500 VIE 00 D10	SPC - Ty sứ đứng thẳng 500mm	Cái	5.00		5.00											
235	3 20 05 700 VIE 00 D10	SPC - Kẹp WR tại rẽ dòng nhôm 70x57/70x57	Cái	294.00						254.00			234.00				
236	3 20 07 151 000 00 D10	SPC - Kẹp căng dây AC 150-240mm2	Cái	97.00			97.00										355.50
237	3 20 12 929 VIE 00 D10	SPC - Thanh cái đồng các loại	Kg	656.50	96.00	205.00							4.00	33.00			
238	3 20 17 002 VIE 00 D10	SPC - Ốc Xiết CÁP CU 2/0	Cái	1,318.00	166.00		12.00		14.00	42.00	996.00		38.00	16.00			34.00
239	3 20 22 020 VIE 00 D10	SPC - Ốc Xiết CÁP CU 4/0	Cái	244.00							244.00						
240	3 20 22 096 VIE 00 D10	SPC - Kẹp cáp nhôm AC 95	Cái	144.00		128.00						16.00	6.00				
241	3 20 22 127 VIE 00 D10	SPC - Kẹp cáp nhôm AC 120	Cái	524.00		390.00	58.00					70.00	196.00	461.00			113.00
242	3 20 22 141 VIE 00 D10	SPC - Hotline 2/0	Cái	3,363.00	638.00	550.00	318.00	407.00	75.00	111.00	73.00	421.00	196.00	461.00			113.00
243	3 20 22 142 VIE 00 D10	SPC - Hotline 4/0	Cái	392.00	23.00	45.00	49.00	60.00		26.00	7.00	50.00	71.00	13.00			48.00
244	3 20 22 302 000 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp các loại	Cái	64.00							1,091.00			518.00			
245	3 20 22 351 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 3x50mm2	Cái	25.00										64.00			
246	3 20 22 412 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x120mm2	Cái	758.00		86.00	251.00	1.00	128.00	34.00		152.00	104.00	25.00			
247	3 20 22 415 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x150mm2	Cái	49.00			31.00						18.00	2.00			
248	3 20 22 423 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x25mm2	Cái	8.00						8.00				16.00			
249	3 20 22 429 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x70mm2	Cái	7.00							5.00			2.00			
250	3 20 22 450 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x50mm2	Cái	35.00		11.00						8.00		16.00			
251	3 20 22 454 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x50mm2	Cái	32.00						32.00							
252	3 20 22 459 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x50mm2	Cái	11.00													
253	3 20 22 470 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x70mm2	Cái	345.00		65.00	106.00		44.00	6.00		86.00	38.00				
254	3 20 22 495 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x95mm2	Cái	11.00	11.00						2.00	676.00	110.00				
255	3 20 22 496 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x95mm2	Cái	106.00		74.00	833.00	15.00	257.00	17.00				11.00			
256	3 20 22 620 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x150mm2	Cái	1,752.00					10.00	5.00			523.00				
257	3 20 23 350 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 3x50mm2	Cái	44.00		65.00	302.00	3.00				155.00	89.00	44.00			
258	3 20 23 415 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x150mm2	Cái	71.00			13.00						58.00	1.00			
259	3 20 23 450 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x50mm2	Cái	37.00		8.00											
260	3 20 23 454 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x50mm2	Cái														
261	3 20 23 459 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x50mm2	Cái														
262	3 20 23 470 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x70mm2	Cái														
263	3 20 23 495 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x95mm2	Cái														
264	3 20 23 496 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x95mm2	Cái														
265	3 20 23 620 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x150mm2	Cái														
266	3 20 23 620 VIE 00 D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x150mm2	Cái														

STT	MA VTTB	Tên VTTB	BVT	Số lượng tổng	KHO NL1 (PCBD)	KHO NL4 (T/Au)	KHO NLB (bên Cao)	KHO NL/C (T/lyen)	KHO NL/D (D/Au)	KHO NLE (D/tiếng)	KHO NLF (P/Giáo)	KHO NLG (TDM)	KHO NLH (T/Tâm)	KHO NLI (B/Bang)	KHO NLJ (Bắc TU)	KHO NLK (Cao thể)	KHO NLL (TND_
267	3.20.23.470 VIE.00.D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x70 mm2	Cài	160.00													
268	3.20.23.495.000.00.D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV - ABC từ treo 4x95mm2	Cài	129.00													
269	3.20.23.495 VIE.00.D10	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC từ treo 4x95mm2	Cài	2.198.00	6.00		1.207.00				13.00	956.00	129.00	16.00	1.810.00		
270	3.20.24.000 VIE.00.D10	SPC - Kẹp quai các loại	Cài	1.822.00								12.00			2.162.00	1.633.00	
271	3.20.24.002 VIE.00.D10	SPC - Kẹp quai 2/0	Cài	22.732.00	438.00		3.869.00	2.238.00	1.718.00	3.944.00	893.00	1.003.00	1.048.00	89.00		63.00	
272	3.20.24.004 VIE.00.D10	SPC - Kẹp quai 4/0	Cài	8.704.00	326.00		4.249.00	132.00	2.113.00	166.00	211.00	681.00	375.00				
273	3.20.24.019 VIE.00.D10	SPC - Kẹp quai U 4/0 (đầu nóng)	Cài	1.00		1.00											
274	3.20.24.020 VIE.00.D10	SPC - Kẹp quai U 2/0 (đầu nóng)	Cài	40.00		40.00											
275	3.20.26.029 VIE.00.D10	SPC - Kẹp 2 rãnh song song cho dây nhôm 120-150	Cài	52.00							52.00						
276	3.20.26.079 VIE.00.D10	SPC - Kẹp 2 rãnh song song cho dây nhôm A 70-95/70-95	Cài	18.00		14.00					4.00						
277	3.20.31.010 VIE.00.D10	SPC - ốc siết cáp 1/0-2/0	Cài	20.00										20.00			
278	3.20.31.044.000.00.D10	SPC - Kẹp nhôm 3 boudon song song 2 rãnh	Cài	48.00												48.00	
279	3.20.31.053 VIE.00.D10	SPC - Kẹp 2 rãnh song song cho dây AC 50 mm2	Cài	12.00										12.00			
280	3.20.31.054 VIE.00.D10	SPC - Kẹp cáp nhôm AC 50-70	Cài	1.376.00	70.00		391.00			183.00		49.00		140.00		141.00	
281	3.20.31.090.000.00.D10	SPC - Kẹp nối Bọc cách điện IPC 6-35/25-95 mm2	Cài	2.299.00		588.00	402.00			124.00	1.338.00		113.00	128.00		2.00	
282	3.20.31.092 VIE.00.D10	SPC - Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-35	Cài	296.00				296.00									
283	3.20.31.094 VIE.00.D10	SPC - Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-50 mm2	Cài	52.00		52.00						1.480.00		173.00			
284	3.20.31.098 VIE.00.D10	SPC - Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-95	Cài	2.001.00		346.00											
285	3.20.31.122 VIE.00.D10	SPC - Kẹp nối bọc cách điện IPC 120-95 mm2	Cài	509.00		509.00											
286	3.20.31.124.000.00.D10	SPC - Kẹp nối bọc cách điện IPC 25-120/6-120mm2	Cài	757.00		537.00			4.00							216.00	
287	3.20.31.124 VIE.00.D10	SPC - Kẹp nối bọc cách điện IPC 120-120 mm2	Cài	6.539.00			5.065.00										
288	3.20.31.127.000.00.D10	SPC - Kẹp nối bọc cách điện IPC 120-70 mm2	Cài	80.00		80.00											
289	3.20.31.169 VIE.00.D10	SPC - Kẹp 2 rãnh song song cho dây AC 50-70mm2	Cài	505.00		202.00					303.00		36.00		184.00		
290	3.20.31.210.000.00.D10	SPC - Kẹp U3 boudon 5/8" (15.8 mm2)	Cài	36.00													
291	3.20.31.299 VIE.00.D10	SPC - Kẹp cáp 3 boudon cho dây TK 95	Cài	184.00		555.00											
292	3.20.31.407.000.00.D10	SPC - Kẹp 2 rãnh song song cho dây AC 95-120 mm2	Cài	555.00		138.00					2.00						
293	3.20.31.770 VIE.00.D10	SPC - Kẹp nối bọc cách điện IPC 70-70 mm2	Cài	140.00													
294	3.20.50.101.000.00.D10	SPC - Móc treo cáp U 70kN	Cài	3.00													
295	3.20.51.000 VIE.00.D10	SPC - Móc treo cáp ABC các loại	Cài	217.00					121.00	4.00						92.00	
296	3.20.51.412 VIE.00.D10	SPC - Móc treo cáp ABC 4x120mm2	Cài	241.00		20.00	28.00		139.00	54.00							
297	3.20.51.425 VIE.00.D10	SPC - Móc treo cáp ABC 4x25mm2	Cài	8.00					8.00								
298	3.20.51.450 VIE.00.D10	SPC - Móc treo cáp ABC 4x50mm2	Cài	51.00					51.00								
299	3.20.51.470 VIE.00.D10	SPC - Móc treo cáp ABC 4x70mm2	Cài	273.00					51.00	13.00							
300	3.20.51.495 VIE.00.D10	SPC - Móc treo cáp đơn ABC 4x95mm2	Cài	292.00					186.00	27.00						5.00	
301	3.20.53.030 VIE.00.D10	SPC - KEP DÂY CHANG 3/8	Cài	877.00	38.00	1.00	317.00	443.00	16.00	30.00			22.00			399.00	
302	3.20.53.031 VIE.00.D10	SPC - KEP DÂY CHANG 5/8	Cài	2.144.00	360.00	186.00	584.00	487.00	152.00	6.00							
303	3.20.53.040 VIE.00.D10	SPC - Kẹp gác đỡ dây các loại	Cài	3.00													
304	3.20.53.042 VIE.00.D10	SPC - Kẹp gác đỡ Dây 70 MM2	Cài	1.00													
305	3.20.53.044 VIE.00.D10	SPC - KEP GOC BỎ DÂY 95	Cài	3.00						6.00							
306	3.20.53.046 VIE.00.D10	SPC - Kẹp gác đỡ Dây 120 MM2	Cài	11.00												54.00	
307	3.20.53.051 VIE.00.D10	SPC - Kẹp gác đỡ dây ACX 50mm2	Cài	137.00													
308	3.20.53.059 VIE.00.D10	SPC - Kẹp gác đỡ dây ACX 95/16	Cài	75.00													
309	3.20.53.071 VIE.00.D10	SPC - Kẹp gác đỡ dây ACX 70/11	Cài	36.00							4.00						
310	3.20.53.098 VIE.00.D10	SPC - Kẹp gác đỡ dây trần As (ACSR) 120/19	Bỏ	3.00		3.00										126.00	
311	3.20.53.099 VIE.00.D10	SPC - Kẹp gác đỡ dây trần As (ACSR) 185/29	Bỏ	126.00													
312	3.20.53.120 VIE.00.D10	SPC - Kẹp gác đỡ dây ACX 120mm2	Cài	1.00													
313	3.20.53.120 VIE.00.D10	SPC - Kẹp gác đỡ dây ACX 95/16	Cài	517.00													
314	3.20.55.752 VIE.00.D10	SPC - Kẹp gác đỡ dây ACX 240 mm2	Bỏ	6.00													
315	3.20.60.049 VIE.00.D10	SPC - Kẹp gác đỡ dây ACX 50-70 mm2 (3U)	Cài	490.00	60.00					230.00							
316	3.20.60.050 VIE.00.D10	SPC - Kẹp gác đỡ dây ACX 50-95 mm2	Cài	62.00		6.00											
317	3.20.60.093 VIE.00.D10	SPC - Kẹp gác đỡ dây (kẹp gác) 95-120mm2	Cài	3.00											3.00		
318	3.20.60.094 VIE.00.D10	SPC - Kẹp gác đỡ dây (kẹp gác) 95-120mm2 (3U)	Cài	233.00			124.00	41.00		26.00					8.00		
319	3.20.60.095 VIE.00.D10	SPC - Kẹp gác đỡ dây ACX 95-150mm2	Cài	170.00			21.00								95.00	54.00	

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	DVT	Số lượng tổng	KHO NL1 (PCBD)	KHO NL4 (T/Ao)	KHO NLB (bên Cầu)	KHO NLG (T/Viên)	KHO NLD (D/Ao)	KHO NLE (D/Tiếng)	KHO NLF (P/Giao)	KHO NLG (T/D)	KHO NLH (T/Tám)	KHO NLI (B/Bảng)	KHO NLJ (Bắc T)	KHO NLK (Cao thể)	KHO NLL (TND)
320	3 20 60 131 VIE.00 D10	SPC - Khỏa dờ dầy AC 50-70	Cài	42.00													
321	3 20 60 160 VIE.00 D10	SPC - Khỏa neo dầy AC 150-240mm2	Cài	500.00		16.00	202.00				29.00	9.00		4.00			
322	3 20 60 185 VIE.00 D10	SPC - Khỏa neo ngang dầy AC SR 185-240mm2	Cài	1,057.00		16.00	903.00							282.00			
323	3 20 61 035 VIE.00 D10	SPC - Khỏa neo 35-50	Cài	16.00		16.00		2.00						2.00			
324	3 20 61 053 VIE.00 D10	SPC - KHOA NÉO DẦY AC 50-70 MM2 (3U)	Cài	694.00	42.00	44.00					403.00	6.00	6.00	83.00			
325	3 20 61 095 VIE.00 D10	SPC - Khỏa neo Dầy AC 95mm2	Cài	287.00		37.00			50.00			2.00	37.00	145.00			
326	3 20 61 096 VIE.00 D10	SPC - KHOA NÉO DẦY AC 95-120 MM2	Cài	94.00		12.00						4.00		78.00			
327	3 20 61 120 VIE.00 D10	SPC - Khỏa neo DẦY AC 120 MM2	Cài	351.00		47.00	67.00	6.00	82.00			14.00	69.00				
328	3 20 61 151 VIE.00 D10	SPC - Khỏa neo dầy AC 150-240 mm2	Cài	230.00				2.00		147.00		39.00		42.00			
329	3 20 61 185 VIE.00 D10	SPC - KHOA NÉO DẦY AC 185 MM2	Cài	183.00					183.00								
330	3 20 61 240 VIE.00 D10	SPC - KHOA NÉO DẦY AC 240 MM2	Cài	1,529.00	584.00	607.00		19.00	128.00		9.00	93.00		6.00	83.00		
331	3 20 65 001 VIE.00 D10	SPC - Khoe neo	Cài	2,687.00	26.00	959.00	179.00	404.00	6.00		38.00	618.00	46.00	90.00	321.00		
332	3 20 70 300 000 00 D10	SPC - Màng che dầy chống	Cài	11.00									11.00				
333	3 20 70 300 VIE.00 D10	SPC - MÀNG CHE DẦY CHANG	Cài	33.00			19.00					14.00					
334	3 20 74 002 000 00 D10	SPC - Neo xóc	Cài	10.00									10.00				
335	3 20 74 040 VIE.00 D10	SPC - Dầm + dưới chống lệch	Bộ	15.00				1.00	1.00					7.00			
336	3 20 74 183 VIE.00 D10	SPC - Cọc neo + Neo xóc 18x2400mm	Bộ	1.00					1.00			6.00					
337	3 20 74 615 VIE.00 D10	SPC - ống CHANG LỊCH DK60 * 1,5M	Cài	155.00	10.00	1.00	1.00	12.00			21.00		101.00	9.00			
338	3 20 75 010 VIE.00 D10	SPC - Kẹp chống 3 Boulon	Cài	716.00	56.00		72.00					556.00	26.00			6.00	
339	3 20 75 050 VIE.00 D10	SPC - Dãy buớc dầm sứ dơn không từ tính dùng cho dầy 50mm2	Sỏi	74.00				2.00						72.00			
340	3 20 75 218 VIE.00 D10	SPC - Dãy buớc dầm sứ dơn không từ tính dùng cho dầy 185mm2	Sỏi	16.00								16.00					
341	3 20 75 224 VIE.00 D10	SPC - Dãy buớc dầm sứ dơn không từ tính dùng cho dầy 240mm2	Sỏi	170.00			30.00	15.00					125.00				
342	3 20 75 404 VIE.00 D10	SPC - Dãy buớc củ sứ dơn không từ tính dùng cho dầy 50mm2	Sỏi	5.00					5.00								
343	3 20 75 420 VIE.00 D10	SPC - Dãy buớc củ sứ dơn không từ tính dùng cho dầy 240mm2	Sỏi	12.00			12.00										
344	3 20 80 001 VIE.00 D10	SPC - ĐẦU COSSE ĐONG CẮC LOẠI	Cài	5.00								5.00					
345	3 20 80 095 VIE.00 D10	SPC - Đầu Cosse ép dồng nhôm 95mm2	Cài	1.00		1.00											
346	3 20 80 120 VIE.00 D10	SPC - Đầu Cosse ép dồng nhôm 120mm2	Cài	21.00		21.00											
347	3 20 80 240 000 00 D10	SPC - Đầu cosse ép dồng nhôm 240mm2	Cài	8.00		7.00						1.00					
348	3 20 80 250 VIE.00 D10	SPC - Đầu cosse hạ thể máy biến áp 25KV/A	Cài	3.00		3.00											
349	3 20 80 500 VIE.00 D10	SPC - Đầu cosse hạ thể máy biến áp 50KV/A	Cài	7.00								1.00					
350	3 20 84 035 VIE.00 D10	SPC - Đầu cosse ép dồng 35mm2	Cài	66.00											6.00		
351	3 20 84 040 VIE.00 D10	SPC - Đầu cosse ép dồng 70mm2	Cài	40.00		12.00	1.00							2.00			
352	3 20 84 050 000 00 D10	SPC - Đầu cosse ép dồng 50mm2	Cài	6.00												6.00	
353	3 20 84 095 VIE.00 D10	SPC - Đầu cosse ép dồng 95mm2	Cài	89.00		59.00	2.00			20.00				4.00		4.00	
354	3 20 84 099 VIE.00 D10	SPC - Đầu cosse ép dồng 95mm2	Cài	6.00												6.00	
355	3 20 84 120 VIE.00 D10	SPC - Đầu cosse ép dồng 120mm2	Cài	41.00		15.00				2.00						6.00	
356	3 20 84 150 000 00 D10	SPC - Đầu cosse ép dồng 150mm2	Cài	9.00		8.00									12.00	12.00	
357	3 20 84 150 VIE.00 D10	SPC - Đầu Cosse ép dồng 150mm2	Cài	107.00		41.00						1.00				12.00	
358	3 20 84 185 VIE.00 D10	SPC - Đầu Cosse ép dồng 185mm2	Cài	74.00												66.00	
359	3 20 84 200 VIE.00 D10	SPC - Đầu cosse ép dồng 200mm2	Cài	148.00		12.00						2.00				72.00	
360	3 20 84 240 VIE.00 D10	SPC - Đầu cosse ép dồng 240mm2	Cài	30.00		29.00			136.00			1.00					
361	3 20 84 241 VIE.00 D10	SPC - Đầu cosse ép dồng 240mm2 (2 Boulon)	Cài	2.00		2.00											
362	3 20 84 300 VIE.00 D10	SPC - Đầu cosse ép dồng 300mm2	Cài	3.00													
363	3 20 84 400 VIE.00 D10	SPC - Đầu cosse ép dồng 400mm2	Cài	18.00		3.00										18.00	
364	3 20 84 500 VIE.00 D10	SPC - Đầu cosse ép dồng 500mm2	Cài	704.00												704.00	
365	3 20 94 005 VIE.00 D10	SPC - Khỏa dầm thép	Cài	10.00													
366	3 20 94 006 VIE.00 D10	SPC - HỘP PP ĐIỆN 6CB RỒNG	Cài	35.00							33.00						
367	3 20 94 009 VIE.00 D10	SPC - Hộp PP điện 9CB rồng	Cài	32.00							32.00						
368	3 20 94 600 VIE.00 D10	SPC - Hộp phân phối 6 CB	Bộ	228.00							228.00						
369	3 30 10 250 VIE.00 D10	SPC - Ổ cắm điện	Cài	12.00												12.00	

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	BVT	Số lượng tông	KHO NL1 (PCBD)	KHO NL2 (T/An)	KHO NL3 (Bên Cầu)	KHO NL4 (T/Trên)	KHO NL5 (D/An)	KHO NL6 (D/Tiếng)	KHO NL7 (P/Giáo)	KHO NL8 (TĐM)	KHO NL9 (T/Trên)	KHO NL10 (B/Bảng)	KHO NL11 (Bắc TT)	KHO NL12 (Cao thế)	KHO NL13 (TĐM)
370	3.30.14.060 VIE.00 D10	SPC - Cầu chì trời 60A	Cầu	101.00													
371	3.30.14.100 VIE.00 D10	SPC - Cầu chì trời 100A	Cầu	3.00													
372	3.30.22.000.000.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) các loại	Cầu	313.00													
373	3.30.22.000 VIE.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) các loại	Cầu	333.00													
374	3.30.22.002.000.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi (LBFCO) các loại	Cầu	112.00													
375	3.30.22.100.000.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A	Cầu	747.00													
376	3.30.22.100 VIE.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A	Cầu	85.00													
377	3.30.22.101.000.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cầu	359.00	56.00												
378	3.30.22.101 VIE.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cầu	970.00	37.00	673.00	78.00										
379	3.30.22.102.000.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 200A Polymer	Cầu	238.00	38.00	32.00	47.00										
380	3.30.22.423 VIE.00 D10	SPC - FCO 15KV 200A	Cầu	60.00	13.00												
381	3.30.22.452.000.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 24KV 200A	Cầu	11.00													
382	3.30.22.452 VIE.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 24KV 200A	Cầu	46.00		29.00											
383	3.30.22.500.000.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 27KV 100A	Cầu	30.00													
384	3.30.22.500 VIE.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 27KV 100A	Cầu	222.00	99.00		24.00										
385	3.30.22.629 VIE.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 200A	Cầu	4.00		4.00											
386	3.30.80.001 VIE.00 D10	SPC - Cầu FCO 100A	Cầu	30.00			30.00										
387	3.30.80.002 VIE.00 D10	SPC - Cầu FCO 200A	Cầu	18.00			18.00										
388	3.30.85.200 VIE.00 D10	SPC - LB FCO 15/27KV-200A	Cầu	119.00	23.00		18.00										
389	3.30.85.205 VIE.00 D10	SPC - LBFCO 15/27 KV 200 A porcelain	Bồ	3.00													
390	3.30.88.100.000.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cầu	2.00						1.00							
391	3.30.88.100 VIE.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cầu	44.00	18.00	3.00	3.00			3.00	14.00						
392	3.30.88.101 VIE.00 D10	SPC - LBFCO 15/27KV 100A polymer	Cầu	147.00	15.00	35.00	4.00			16.00	25.00						
393	3.30.88.102 CTRN.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 27KV 100A	Cầu	4.00						41.00	34.00						
394	3.30.88.103.000.00 D10	SPC - LBFCO 15/27KV 200A POL.YMER	Cầu	143.00			14.00										
395	3.30.88.103 VIE.00 D10	SPC - LBFCO 15/27KV 200A POL.YMER	Cầu	30.00		30.00											
396	3.30.88.201.000.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi cắt tải (LB FCO) 15/27KV-200A Silicone	Cầu	16.00													
397	3.30.88.201 VIE.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi cắt tải (LB FCO) 15/27KV-200A Silicone	Cầu	13.00	13.00												
398	3.30.88.202 VIE.00 D10	SPC - LBFCO 15/27KV 200A porcelain	Cầu	9.00						9.00	15.00						
399	3.30.88.203.000.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi (LB FCO) 15/27KV 200A	Cầu	37.00		1.00	19.00			1.00							
400	3.30.88.205.000.00 D10	SPC - Cầu chì tự rơi (LBFCO) 15/27KV 100A	Cầu	3.00			3.00										
401	3.34.06.001 VIE.00 D10	SPC - Công tắc nút ấn	Cầu	12.00													
402	3.38.01.060 VIE.00 D10	SPC - Cầu dao 1 pha 60A	Cầu	19.00													
403	3.38.95.010.000.00 D10	SPC - Cầu dao thủ hồi các loại	Cầu	1.00							1.00						
404	3.42.05.601.000.00 D10	SPC - Dao cách ly (DS) 1P 24KV 600A	Bồ	11.00						4.00	9.00						
405	3.42.05.601 VIE.00 D10	SPC - Dao cách ly (DS) 1P 24KV 600A	Bồ	146.00	20.00	29.00	19.00										
406	3.42.05.629 VIE.00 D10	SPC - Dao cách ly (DS) 1pha 24V - 630A cách điện polymer	Cầu	72.00	10.00	43.00											
407	3.42.05.630 VIE.00 D10	SPC - Dao cách ly (DS) 24KV 630A 1P	Cầu	18.00					14.00		1.00						
408	3.42.05.631.000.00 D10	SPC - Dao cách ly (DS) 3 pha 24KV 630A	Bồ	4.00	2.00				1.00								
409	3.42.10.002 VIE.00 D10	SPC - Dao cách ly 110KV	Bồ	9.00													
410	3.42.10.364 VIE.00 D10	SPC - DS 1P 24KV 630A Polymer	Bồ	1.00													
411	3.42.10.374 VIE.00 D10	SPC - Cầu dao cách ly DS 3 pha các loại	Cầu	7.00							2.00						
412	3.42.10.447 VIE.00 D10	SPC - DS 3 pha 24KV 600A	Bồ	3.00		1.00											
413	3.42.10.600.000.00 D10	SPC - Dao cách ly ba pha 600A	Bồ	42.00	2.00												
414	3.42.20.002.000.00 D10	SPC - Dao cách ly 3P 12KV 1250A 25KA/3s 2ES	Bồ	12.00	2.00	33.00											
415	3.42.20.807.000.00 D10	SPC - Dao cách ly 3P 12KV - 1250A 25KA/3s	Bồ	10.00	2.00												
416	3.42.24.630.000.00 D10	SPC - Máy cắt (LBS) 24KV 630A	Cầu	8.00		3.00											
417	3.42.26.001 VIE.00 D10	SPC - LTD các loại	Cầu	12.00													
418	3.42.26.376.000.00 D10	SPC - LTD 1P 24KV 600A	Bồ	3.00		3.00											
419	3.42.74.200 VIE.00 D10	SPC - Máy cắt tu bu 200A-25KV	Cầu	12.00					12.00								

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	BVT	Số lượng tổng	KHO NL1 (P/CBĐ)	KHO NL1A (T/An)	KHO NLB (bên Cáp)	KHO NL3 (T/tyên)	KHO NLĐ (Đ/An)	KHO NLE (Đ/Tiếng)	KHO NLF (P/Ciếng)	KHO NLG (TĐM)	KHO NLH (T/Tấn)	KHO NLJ (B/Bảng)	KHO NLJ (Bắc TĐ)	KHO NLK (Cao thế)	KHO NLL (TĐB_
420	3-42-80.018.000.00.D10	SPC - Chống sét van (L/A) 18kV class 1	Cài	1,193.00	47.00		67.00	49.00	537.00	24.00					129.00		
421	3-42-80.018.VIE.00.D10	SPC - Chống sét van (L/A) 18kV class 1	Cài	1,595.00	274.00	757.00	171.00	148.00		44.00	115.00	36.00		36.00	14.00		
422	3-42-80.351.000.00.D10	SPC - Chống sét van (L/A) các loại	Cài	708.00					126.00			370.00		212.00			
423	3-46.00.010.VIE.00.D10	SPC - Tủ tu bù hạ thế (tu hơng)	Cài	3.00		3.00									4.00		
424	3-46.02.080.000.00.D10	SPC - Cầu dao tự động (CB) 1 cực 600V 80A	Cài	4.00													
425	3-46.02.080.VIE.00.D10	SPC - Cầu dao tự động (CB) 1 cực 600V 80A	Cài	29.00	2.00			2.00			25.00						
426	3-46.02.100.CT.HTN.00.D1	SPC - Máy cắt hạ thế (CB) 1 cực 100A	Cài	1.00	1.00												
427	3-46.04.050.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 100A	Cài	1.00				1.00							52.00		
428	3-46.05.032.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 600V 32A	Cài	6,407.00			6,335.00			835.00	936.00			1,065.00	96.00		
429	3-46.05.032.CT.HTN.00.DT	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cài	2,942.00			10.00			1,702.00	3.00				49.00		
430	3-46.05.032.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cài	8,222.00	68.00	1,562.00		214.00	3,946.00					678.00	2.00		
431	3-46.05.040.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cài	16.00			36.00									2.00	
432	3-46.05.063.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 63A	Cài	36.00					21.00		2.00						
433	3-46.05.063.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 63A	Cài	264.00	1.00	192.00											
434	3-46.09.060.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cài	200.00		200.00										1.00	
435	3-46.09.063.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cài	787.00		785.00										13.00	
436	3-46.09.075.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 75A	Cài	13.00					1.00	4.00						1.00	
437	3-46.09.075.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 75A	Cài	6.00													
438	3-46.09.125.KOR.00.DT	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 125A	Cài	4.00					627.00	59.00	68.00				30.00		
439	3-46.10.032.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cài	789.00						20.00					7.00		
440	3-46.10.032.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cài	126.00	1.00	81.00		12.00	32.00							10.00	
441	3-46.10.040.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 40A	Cài	52.00													
442	3-46.10.050.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 50A	Cài	10.00													
443	3-46.10.075.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 75A	Cài	13.00		1.00	2.00				1.00						
444	3-46.10.080.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 80A	Cài	2.00													
445	3-46.10.100.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 100A	Cài	1.00	1.00												
446	3-46.10.125.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 125A	Cài	2.00			2.00		1.00								
447	3-46.13.225.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 125A	Cài	1.00													
448	3-46.13.225.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 125A	Cài	761.00								761.00					
449	3-46.13.226.000.00.D10	SPC - MCB các loại PL	Cài	5,638.00								5,626.00					
450	3-46.14.075.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 75A	Cài	53.00	4.00	1.00	4.00		1.00	2.00	33.00				6.00		
451	3-46.14.080.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 80A	Cài	29.00	1.00					1.00	23.00				2.00		
452	3-46.14.100.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 100A	Cài	87.00	14.00			59.00			12.00				3.00		
453	3-46.14.125.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 125A	Cài	22.00			19.00								2.00		
454	3-46.14.125.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 125A	Cài	67.00	14.00	8.00		24.00			19.00						
455	3-46.14.175.KOR.00.DT	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 175A	Cài	8.00	1.00	7.00					2.00						
456	3-46.14.175.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 175A	Cài	3.00			1.00								1.00		
457	3-46.14.200.KOR.00.DT	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 200A	Cài	3.00			3.00				8.00						
458	3-46.14.200.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 200A	Cài	38.00				10.00									
459	3-46.14.250.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 250A	Cài	3.00			3.00										
460	3-46.14.250.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 250A	Cài	11.00		7.00											
461	3-46.14.500.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 500A	Cài	2.00				1.00									
462	3-46.15.050.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 500A	Cài	5.00					1.00	2.00	1.00						
463	3-46.15.075.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 500A	Cài	4.00						4.00							
464	3-46.15.075.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 500A	Cài	40.00						40.00							
465	3-46.15.080.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 500A	Cài	24.00					1.00	23.00							
466	3-46.15.100.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 500A	Cài	32.00						16.00							
467	3-46.15.100.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 500A	Cài	13.00			13.00										
468	3-46.15.101.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 1000A	Cài	4.00			2.00		2.00								
469	3-46.15.101.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 1000A	Cài	3.00		3.00				7.00	9.00				1.00		
470	3-46.15.125.000.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 125A	Cài	174.00			19.00		1.00								
471	3-46.15.125.VIE.00.D10	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 125A	Cài	123.00		32.00				45.00	23.00					23.00	

STT	MA YTTB	Tên YTTB	DVT	Số lượng tổng	KHO NL1 (PCBD)	KHO NL1A (T/Au)	KHO NLB (Bên Cầu)	KHO NL3C (T/Viên)	KHO NL3D (D/Au)	KHO NL3E (D/Tiếng)	KHO NL3F (V/Gháo)	KHO NL3G (TĐM)	KHO NL3H (T/Viêm)	KHO NL1I (B/Bảng)	KHO NL1J (Bắc TĐ)	KHO NL3K (Cao thể)	KHO NL1L (TĐN)
472	3 46 15 131.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực các loại	Cài	243.00													
473	3 46 15 150.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	15.00		1.00	7.00	1.00	1.00	3.00	1.00	111.00	45.00	86.00			
474	3 46 15 160.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	33.00		1.00	1.00		3.00	3.00		17.00	5.00		3.00		
475	3 46 15 170.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	5.00						1.00					4.00		
476	3 46 15 160.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	55.00	8.00	22.00	3.00	5.00		8.00	4.00	5.00					
477	3 46 15 176.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	1.00		1.00											
478	3 46 15 200.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	4.00								4.00			2.00		
479	3 46 15 200.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	2.00										1.00	2.00		
480	3 46 15 200.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	105.00		66.00			4.00	16.00			16.00	1.00	2.00		
481	3 46 15 250.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	179.00			4.00		71.00	5.00	3.00	37.00	52.00		7.00		
482	3 46 15 250.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	8.00											8.00		
483	3 46 15 250.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	1.00											1.00		
484	3 46 15 250.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	247.00	31.00	98.00	17.00	27.00		18.00	22.00	2.00	6.00	2.00	2.00		
485	3 46 15 300.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	17.00			17.00										
486	3 46 15 300.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	11.00	1.00	6.00		1.00					2.00		1.00		
487	3 46 15 320.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	27.00					13.00	4.00			8.00	2.00			
488	3 46 15 320.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	45.00	2.00	12.00	21.00			1.00	3.00	5.00	8.00		1.00		
489	3 46 15 350.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	38.00					24.00	2.00		4.00					
490	3 46 15 350.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	1.00						1.00	2.00						
491	3 46 15 350.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	63.00	3.00	28.00	26.00	4.00									
492	3 46 15 400.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	87.00		34.00						40.00	13.00		2.00		
493	3 46 15 400.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	2.00											1.00		
494	3 46 15 400.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	1.00											5.00		
495	3 46 15 400.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	158.00	12.00	45.00	23.00	16.00	54.00	1.00	2.00		2.00				
496	3 46 15 500.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	8.00					6.00								
497	3 46 15 500.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	7.00		6.00						8.00	2.00		1.00		
498	3 46 15 600.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	14.00			1.00	1.00	3.00								
499	3 46 15 600.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	3.00	2.00												
500	3 46 15 650.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	87.00		18.00	47.00					19.00	3.00				
501	3 46 15 650.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	103.00	11.00	33.00		23.00	22.00	3.00		3.00	4.00		4.00		
502	3 46 15 800.000.00 D10	SPC - Máy cắt tia laser cắt vo dúc (M/CB) 3 cực	Cài	1.00								1.00					
503	3 60 90 004.00 D10	SPC - Thùng cầu dao - điện kế lẻ	Cài	1.00											1.00		
504	3 60 90 021.00 D10	SPC - Hộp 1 công tơ 3 pha composite	Bộ	12.00				6.00			5.00				13.00		
505	3 60 90 031.000.00 D10	SPC - Thùng điện kế đôi	Cài	13.00											23.00		
506	3 60 90 101.00 D10	SPC - Hộp 4 công-tơ 1 pha ngoài trời	Cài	1.00	1.00			1.00				39.00					
507	3 60 90 104.00 D10	SPC - Hộp công tơ 1 pha nhưa trong nhà	Bộ	66.00				3.00				4.00	3.00				
508	3 60 90 105.000.00 D10	SPC - Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cài	7.00											12.00		
509	3 60 90 109.00 D10	SPC - Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cài	233.00	12.00		15.00	86.00		4.00	12.00	75.00					
510	3 60 90 110.000.00 D10	SPC - Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cài	43.00						1.00	35.00				7.00		
511	3 60 90 110.00 D10	SPC - Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cài	300.00			133.00	19.00		45.00		95.00			8.00		
512	3 60 90 111.000.00 D10	SPC - Hộp 4 công tơ nhá composite ngoài trời	Cài	433.00	1.00		198.00	5.00		5.00	10.00	209.00			5.00		
513	3 60 90 114.00 D10	SPC - Hộp dây điện kế 1 pha	Cài	15.00						15.00							
514	3 60 90 127.000.00 D10	SPC - Hộp composite 6 công tơ 1 pha ngoài trời + phụ kiện	Cài	4.00			2.00					2.00					
515	3 62 95 026.000.00 D10	SPC - Thùng điện kế 2 ngàn đùng	Cài	4.00	1.00	3.00											
516	3 62 95 026.00 D10	SPC - Thùng điện kế 2 ngàn đùng	Cài	54.00	2.00	5.00		5.00	12.00	20.00		1.00					
517	3 62 95 037.000.00 D10	SPC - Thùng điện kế 1 pha	Cài	17.00								17.00					
518	3 62 95 068.00 D10	SPC - Thùng trạm 2 ngàn đùng	Cài	141.00	7.00	7.00	9.00	3.00		13.00	75.00	20.00	7.00				
519	3 62 95 079.000.00 D10	SPC - Tủ phân phối 700x900x450	Kg	196.00	8.00	43.00	7.00	14.00	16.00	5.00	19.00		25.00	50.00	9.00		
520	3 62 95 086.00 D10	SPC - Tủ MCCB 800x600x400	Kg	9.00	3.00										6.00		
521	3 62 95 091.000.00 D10	SPC - Tủ cầu dao phân đoạn 24kV	Tu	1.00												1.00	
522	3 62 95 112.000.00 D10	SPC - Tủ đầu dây ngoài trời	Tu	3.00													
523	3 62 95 159.00 D10	SPC - Thùng trạm 1 ngàn đùng	Cài	130.00	8.00	1.00	70.00			3.00	10.00	17.00	21.00				

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	DVT	Số lượng tổng	KHO N.1 (PCBD)	KHO N.1A (T/Vào)	KHO N.1B (Bên Cầu)	KHO N.1C (T/Vượt)	KHO N.1D (Đi Vào)	KHO N.1E (Đi/Tổng)	KHO N.1F (P/Cầu)	KHO N.1G (TĐM)	KHO N.1H (T/Vào)	KHO N.1I (B/Bảng)	KHO N.1J (Bắc Từ)	KHO N.1K (Cao thế)	KHO N.1L (TĐN)
524	3 62 95 163 ACS 000 D10	SPC - Tủ điều khiển đóng cắt tủ bù theo thời gian	Tủ	3.00					1.00			2.00					
525	3 62 95 216 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	33.00		1.00			10.00			11.00		5.00		6.00	1.00
526	3 62 95 229 VIE.00 D10	SPC - Tủ bảo vệ ngắn phần đoạn	Tủ	1.00													
527	3 62 95 260 VIE.00 D10	SPC - Tủ bù bù bù bù bù bù bù bù bù bù	Cầu	1.00										1.00			
528	3 62 95 267 000 00 D10	SPC - Tủ điều khiển tủ bù + dây dẫn nổi	Bộ	9.00													
529	3 62 95 323 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối hạ áp 6 điện kế 1 pha	Cầu	221.00	119.00							102.00					
530	3 62 95 369 VIE.00 D10	SPC - Tủ bù bù hạ áp 3P	Cầu	1.00		1.00											
531	3 62 95 479 000 00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Kg	63.50		36.60					0.90			6.00		20.00	2.00
532	3 62 95 558 000 00 D10	SPC - Tủ thông tin liên lạc	Tủ	2.00													
533	3 62 95 708 000 00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn DC	Tủ	8.00	5.00											3.00	3.00
534	3 62 95 709 000 00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn AC	Tủ	8.00	5.00											3.00	1.00
535	3 62 95 710 000 00 D10	SPC - Tủ bảo vệ 02 ngắn đường dây 110kV	Tủ	1.00												1.00	1.00
536	3 62 95 717 000 00 D10	SPC - Tủ máy cắt ngắn tủ bù 24kV	Tủ	1.00												2.00	2.00
537	3 62 95 914 VIE.00 D10	SPC - Tủ điều khiển 01 ngắn đường dây 110kV	Tủ	2.00												2.00	2.00
538	3 62 95 915 VIE.00 D10	SPC - Tủ điều khiển 02 ngắn đường dây 110kV	Tủ	2.00												2.00	1.00
539	3 62 95 932 000 00 D10	SPC - Tủ bù bù bù bù bù bù bù bù bù bù	Tủ	1.00							1.00						
540	3 64 14 005 TTA 00 D10	SPC - Tủ bù bù bù bù bù bù bù bù bù bù	Cầu	1.00							4.00						
541	3 64 14 010 VIE.00 D10	SPC - Tủ bù bù bù bù bù bù bù bù bù bù	Cầu	4.00													
542	3 64 14 020 VIE.00 D10	SPC - Tủ bù bù bù bù bù bù bù bù bù bù	Cầu	23.00		1.00						22.00					18.00
543	3 70 85 160 000 00 D10	SPC - Cách điện polymer 110kV 160kN	Cầu	18.00													
544	3 80 82 350 000 00 D10	SPC - Hộp PP ODF-12 sợi kèm phụ kiện: 12 đầu nối quang	Bộ	2.00	2.00												
545	3 80 88 371 000 00 D10	SPC - Domino nhưa	Cầu	254.00			254.00										
546	3 80 88 375 000 00 D10	SPC - Yếm cấp 3/8"	Cầu	66.00								28.00	38.00				
547	3 80 88 376 VIE.00 D10	SPC - yếm cấp 5/8"	Cầu	10.00			10.00					1.271.00	276.00			-49.00	
548	3 80 88 378 VIE.00 D10	SPC - DOMINO 6 cực	Cầu	2,767.00			1,171.00										
549	3 80 88 801 000 00 D10	SPC - Phụ kiện máy lạnh	Bộ	3.00		3.00											
550	3 88 86 315 VIE.00 D10	SPC - Dao cắt tủ bù (CAPA SWITCH 15KV 200A)	Bộ	28.00					28.00								
551	3 88 86 330 VIE.00 D10	SPC - Dao cắt tủ IP 15/27kV 200A (Capacitor Switch 200A)	Bộ	167.00	23.00	56.00		66.00		3.00	1.00	3.00	3.00			10.00	
552	3 88 86 420 VIE.00 D10	SPC - Dao cắt tủ IP 24kV 200A	Cầu	17.00								17.00	488.70				
553	4 20 42 001 VIE.00 D10	SPC - Tole	Kg	5,753.30		345.00			145.40			1,663.10	165.00				
554	4 20 42 900 000 00 D10	SPC - Tôn sơn lamination	Kg	18,928.00	18,928.00					2,946.10		432.00					
555	4 38 00 000 000 00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	2,800.00		2.00					972.00						1,394.00
556	4 38 00 028 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	5.00		2.00		3.00									
557	4 38 00 032 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	6.00										6.00			
558	4 38 00 051 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Mét	29.00										29.00			
559	4 38 00 053 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cây	16.00	16.00												
560	4 38 00 054 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	302.00			284.00						18.00				
561	4 38 00 057 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	8.00									8.00				
562	4 38 00 058 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	10.00	2.00								1.00				
563	4 38 00 061 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	344.00		247.00	94.00	3.00				471.00	9.00	329.00			
564	4 38 00 063 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	1,863.00	5.00	49.00	996.00			4.00			8.00				
565	4 38 00 065 000 00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	8.00									4.00				
566	4 38 00 065 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	562.00		180.00	351.00				4.00	4.00	5.00			2.00	
567	4 38 00 066 000 00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	107.00	8.00	4.00	78.00							9.00			
568	4 38 00 067 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	62.00		32.00	10.00										
569	4 38 00 068 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	8.00		2.00											
570	4 38 00 069 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	23.00		12.00	7.00					4.00					
571	4 38 00 159 000 00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	2.00		2.00							8.00				
572	4 38 10 000 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	16.00									8.00				
573	4 38 10 002 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	10.00									8.00	2.00			
574	4 38 10 003 VIE.00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	22.00	2.00		14.00						6.00				
575	4 38 10 004 000 00 D10	SPC - Tủ phân phối nguồn	Cầu	2.00			2.00										

STT	MA VTTB	Tên VTTB	DVT	Số lượng tổng	KHO NL1 (PC/BĐ)	KHO NL4 (T/Vn)	KHO NLB (Bên Cầu)	KHO NLG (T/Viên)	KHO NLĐ (Đ/Vn)	KHO NLE (Đ/Tiếng)	KHO NLF (P/Giáo)	KHO NLG (TĐN)	KHO NLH (T/Tấn)	KHO NL1 (B/Bảng)	KHO NL1 (Bắc TV)	KHO NLK (Cao thế)	KHO NLL (TĐ)
576	4.38.10.005.VIE.00.D10	SPC - Bu lông VRS 16x400	Cài	4.00	2.00								2.00	6.00			
577	4.38.10.006.VIE.00.D10	SPC - Bu lông VRS 16x450	Cài	6.00								18.00	21.00	83.00			
578	4.38.30.002.VIE.00.D10	SPC - Bu lông mặt 16x250	Cài	330.00			194.00	14.00					5.00	15.00			
579	4.38.30.003.VIE.00.D10	SPC - Bu lông mặt 16x300	Cài	341.00		11.00	310.00										
580	4.38.30.004.VIE.00.D10	SPC - Bu lông mặt 16x350	Con	1.00				1.00									
581	4.38.30.005.VIE.00.D10	SPC - Bu lông mặt 16x400	Cài	9.00									9.00				
582	4.38.30.006.VIE.00.D10	SPC - Bu lông mặt 16x450	Cài	943.00			878.00	1.00					6.00		64.00		
583	4.38.30.011.VIE.00.D10	SPC - Bu lông mặt 16x550	Cài	6.00													
584	4.38.50.007.000.00.D10	SPC - Bu lông móc 16x200	Cài	2.00		2.00											
585	4.38.50.007.VIE.00.D10	SPC - Bu lông móc 16x200	Cài	6.00		5.00	1.00										
586	4.38.50.008.VIE.00.D10	SPC - Bu lông móc 16x250	Cài	1,677.00		3.00	1,573.00	13.00				10.00	5.00	71.00			
587	4.38.50.009.VIE.00.D10	SPC - Bu lông móc 16x300	Cài	107.00		1.00	102.00			2.00				2.00			
588	4.38.50.010.000.00.D10	SPC - Bu lông móc 16x350	Cài	1.00													
589	4.38.50.012.VIE.00.D10	SPC - Bu lông móc 16x400	Cài	2.00		2.00											
590	4.70.21.014.VIE.00.D10	SPC - Long đèn đường DK 14	Cài	16.00	16.00					32.00			219.00	362.00			
591	4.70.21.018.VIE.00.D10	SPC - Long đèn đường má ken DK 18	Con	1,486.00	20.00	6.00	847.00					12.00					
592	4.74.54.002.VIE.00.D10	SPC - Sítbolt CUL-AL 2/0	Con	59.00	3.00	1.00		43.00								2.00	
593	4.82.13.013.000.00.D10	SPC - Máng sóng cáp quang	Bộ	2.00													
594	4.82.80.009.000.00.D10	SPC - Giáp núu cáp các loại	Cài	407.00					19.00	167.00	15.00	134.00	72.00				
595	4.82.80.050.VIE.00.D10	SPC - Giáp Núu Cáp Nhôm Bọc 50MM2	Cài	20.00		4.00				6.00	10.00						
596	4.82.80.350.VIE.00.D10	SPC - Giáp núu cáp nhôm trần 24KV 50mm2	Bộ	3.00								3.00				6.00	
597	4.90.21.021.VIE.00.D10	SPC - Ông nhua tròn DK 21	Mét	6.00													
598	4.90.21.034.VIE.00.D10	SPC - Ông nhua tròn DK 34	Mét	4.00						4.00							
599	4.90.21.042.VIE.00.D10	SPC - Ông nhua tròn DK 42	Mét	17.80			17.80							4.00			
600	4.90.21.049.VIE.00.D10	SPC - Ông nhua tròn DK 49	Mét	188.00				128.00		56.00		2.00		4.00			
601	4.90.21.060.VIE.00.D10	SPC - Ông nhua PVC tròn DK 60	Mét	155.00	12.00		4.00	28.00			64.00						
602	4.90.21.090.000.00.D10	SPC - Ông nhua tròn DK 90	Mét	22.00									22.00				
603	4.90.21.090.VIE.00.D10	SPC - Ông nhua tròn DK 90	Mét	972.63	43.00		20.40	77.50	56.00	513.30		71.43	50.00	141.00			
604	4.90.21.114.VIE.00.D10	SPC - Ông nhua tròn DK 114	Mét	383.20	50.50			19.50		107.40		46.80	69.00	16.00	74.00		
605	4.90.51.049.VIE.00.D10	SPC - Co nhua góc 90 độ DK 49	Cài	64.00				8.00		52.00				4.00			
606	4.90.51.060.VIE.00.D10	SPC - Co nhua góc 90 độ DK 60	Cài	4.00				2.00						2.00			
607	4.90.51.090.VIE.00.D10	SPC - Co nhua góc 90 độ DK 90	Cài	170.00	2.00			2.00	18.00	87.00		22.00		39.00			
608	4.90.51.114.VIE.00.D10	SPC - Co nhua góc 90 độ DK 114	Cài	138.00	16.00			13.00		6.00		14.00	32.00	33.00	24.00		
609	4.90.80.000.VIE.00.D10	SPC - Nắp chụp kẹp quai cáp bọc 24KV	Cài	6.00				6.00									
610	4.90.80.005.000.00.D10	SPC - Chụp cách điện polymer cho LA (màu xám)	Cài	67.00	3.00	8.00	50.00	3.00		3.00	3.00				1.00		
611	4.90.80.019.VIE.00.D10	SPC - Nắp chụp đầu cực FCO	Bộ	27.00	3.00	11.00	3.00	3.00			2.00						
612	4.90.80.500.VIE.00.D10	SPC - Nắp chụp sứ MBA	Cài	27.00			25.00						2.00				
613	4.90.80.503.VIE.00.D10	SPC - Nắp chụp sứ cao MBA (loại nhô)	Cài	26.00		14.00	4.00						2.00	1.00	5.00		
614	4.90.80.515.VIE.00.D10	SPC - Nắp chụp sứ cao MBA 3pha	Cài	10.00	3.00			4.00		3.00							
615	4.90.80.516.VIE.00.D10	SPC - Nắp chụp sứ dùng 24KV loại đơn	Cài	975.00			975.00							1,138.00			
616	4.90.80.908.VIE.00.D10	SPC - Ông lót sứ	Cài	2,568.00	284.00	1.00	1,066.00	79.00									
617	4.94.60.020.000.00.D10	SPC - Switch các loại	Cài	2.00		2.00					2.00			47.00			
618	4.94.70.010.VIE.00.D10	SPC - Ghế xoay	Cài	87.00	19.00			2.00					5.00				
619	4.94.70.011.VIE.00.D10	SPC - Tủ đựng hồ sơ	Cài	4.00			4.00							2.00			
620	4.94.70.016.VIE.00.D10	SPC - Kệ sắt để bình chữa cháy	Cài	2.00									5.00				
621	4.94.70.025.VIE.00.D10	SPC - Ghế quỳ giáo dục	Cài	5.00									2.00				
622	4.94.70.027.VIE.00.D10	SPC - Ghế liên 3 cái	Cài	2.00													
623	4.94.70.035.VIE.00.D10	SPC - Ghế các loại	Cài	10.00		10.00											
624	4.94.70.069.VIE.00.D10	SPC - Bàn mica	Cài	3.00					3.00		1.00						
625	4.94.70.212.000.00.D10	SPC - Tủ sắt các loại	Cài	10.00		6.00											
626	4.94.70.294.VIE.00.D10	SPC - Ghế inox bọc nệm	Cài	3.00	3.00									3.00			
627	4.94.70.295.VIE.00.D10	SPC - Ghế inox bọc nệm	Cài	7.00		2.00	2.00										
628	4.94.70.690.VIE.00.D10	SPC - Tủ (800x400x600)mm	Cài	115.00	1.00	47.00	5.00	15.00	19.00						4.00		
629	4.94.70.741.VIE.00.D10	SPC - Kệ sắt (600x480x1000)	Cài	1.00		1.00											

STT	MA VTTB	Tên VTTB	ĐVT	Số lượng tổng	KHO NL1 (PCB)	KHO NL2 (T/Au)	KHO NL3 (Bên Cao)	KHO NL4 (T/Viên)	KHO NL5 (Đ/Au)	KHO NL6 (Đ/Tiếng)	KHO NL7 (P/Giáo)	KHO NL8 (TĐM)	KHO NL9 (T/Tấn)	KHO NL10 (Đ/Bảng)	KHO NL11 (Bắc TĐ)	KHO NL12 (Cao thế)	KHO NL13 (TĐ)
630	4 94 80 196 VIE.00 D10	SPC - Quạt làm mát bằng hơi nước	Cái	1.00													
631	4 94 80 551 VIE.00 D10	SPC - Van xả hỗn tiêu	Bộ	9.00													
632	5 10 50 016 VIE.00 D10	SPC - Vô xe 825- R16	Cái	12.00													
633	5 10 50 026 VIE.00 D10	SPC - Vô xe 700 - 16	Bộ	2.00													
634	5 10 50 028 000 00 D10	SPC - Vô xe	Bộ	2.00													
635	5 10 50 028 VIE.00 D10	SPC - Vô xe	Cái	143.00	29.00												
636	5 18 00 001 000 00 D10	SPC - Motor	Cái	2.00	2.00												
637	5 18 00 001 VIE.00 D10	SPC - Motor	Cái	2.00	1.00												
638	5 20 00 082 000 00 D10	SPC - Giàn nóng, lạnh máy lạnh	Bộ	5.00													
639	5 26 80 055 VIE.00 D10	SPC - PK xe cầu, Cầu composite	Cái	3.00	1.00												
640	5 30 03 013 VIE.00 D10	SPC - Quạt Hút Phế liệu	Cái	16.00													
641	5 44 80 216 VIE.00 D10	SPC - ĐAI INOX IM2 + KHÓA ĐAI	Bộ	120.00		14.00	2.00										
642	5 44 95 006 000 00 D10	SPC - Bộ chuyển đổi quang điện (converter)	Cái	5.00													
643	5 44 95 115 000 00 D10	SPC - Nguồn camera 12V-2A	Cái	1.00				4.00									
644	5 80 00 003 000 00 D10	SPC - Hộp đầu dây tín hiệu	Cái	5.00													
645	5 90 00 018 000 00 D10	SPC - Thiết bị mạng	Cái	4.00													
646	8 25 43 001 000 00 D10	SPC - Kèm cắt dây	Cây	7.00			7.00										
647	8 25 43 001 VIE.00 D10	SPC - Kèm cắt	Cây	3.00			2.00										
648	8 25 43 008 000 00 D10	SPC - Kim cắt dây các loại	Sợi	1.00													
649	8 34 04 030 VIE.00 D10	SPC - Palant 3T	Cái	2.00													
650	8 34 54 005 VIE.00 D10	SPC - Kịch căng dây	Cái	2.00													
651	8 34 54 077 VIE.00 D10	SPC - Kịch xích căng dây 1,5 tấn	Cái	2.00		2.00											
652	8 34 84 002 VIE.00 D10	SPC - Thương Nhôm xếp	Cái	5.00													
653	8 34 84 004 VIE.00 D10	SPC - Thương nhôm rút	Cái	1.00													
654	8 35 55 018 000 00 D10	SPC - Vô thưng MBA 3 pha	Cái	1.00			1.00										
655	8 40 05 014 000 00 D10	SPC - Bình khí SF6	Cái	2.00													
656	8 40 30 001 000 00 D10	SPC - Chuông điện	Cái	2.00													
657	8 40 60 001 VIE.00 D10	SPC - Nhựa các loại	Kg	109.77	5.62			7.15									
658	8 40 60 003 000 00 D10	SPC - Cao su phế liệu	Kg	140.00	80.00												
659	8 88 60 910 VIE.00 D10	SPC - Tai nghe (Headphone)	Cái	2.00													
660	8 90 10 004 VIE.00 D10	SPC - Sào thao tác	Bộ	48.00			14.00	15.00	8.00								
661	8 90 10 005 000 00 D10	SPC - Bộ tiếp địa các loại	Bộ	61.00			6.00	2.00	21.00								
662	8 90 10 008 VIE.00 D10	SPC - Sào tiếp địa lưu dòng trung thế	Cây	12.00		1.00											
663	8 90 10 018 VIE.00 D10	SPC - Sào thao tác an toàn trung thế	Cái	50.00		12.00	1.00			8.00							
664	8 90 10 036 VIE.00 D10	SPC - Bộ tiếp địa di động trung thế	Bộ	11.00			9.00										
665	8 90 10 044 000 00 D10	SPC - Thiết bị cảnh báo điện cao thế	Cái	1.00		1.00											
666	8 90 10 073 VIE.00 D10	SPC - Dây tiếp địa hạ thế	Bộ	4.00				4.00									
667	8 90 10 095 000 00 D10	SPC - Bạt cảnh ứng cho máy tính bảng iPad	Cái	2.00													
668	8 90 10 906 VIE.00 D10	SPC - Bộ tiếp địa lưu động hạ thế đa năng	Cái	3.00													
669	8 90 10 973 000 00 D10	SPC - Sào tiếp địa trung thế	Cái	4.00				1.00									
670	8 90 20 009 VIE.00 D10	SPC - Dây đai an toàn	Bộ	89.00		31.00											
671	8 90 20 010 VIE.00 D10	SPC - Dây chống trượt 2 móc	Cái	55.00		18.00											
672	8 90 20 017 VIE.00 D10	SPC - Dây quảng phụ 2 Móc có điều chỉnh	Cái	30.00		2.00		25.00									
673	8 90 20 018 VIE.00 D10	SPC - Dây an toàn	Cái	13.00													
674	8 90 20 019 000 00 D10	SPC - Sào phát quang đường Dây	Cái	1.00		1.00											
675	8 90 20 019 VIE.00 D10	SPC - Sào phát quang đường dây	Cái	1.00													
676	8 90 20 023 VIE.00 D10	SPC - Dây an toàn phụ	Sợi	56.00		21.00		4.00									
677	8 90 20 100 000 00 D10	SPC - Dây đai lưng	Cái	6.00		6.00											
678	8 90 30 001 VIE.00 D10	SPC - Nón nhựa BHLĐ	Cái	193.00		77.00		52.00									
679	8 90 40 200 VIE.00 D10	SPC - Găng tay cách điện hạ thế	Cái	253.00		75.00		34.00									
680	8 90 40 202 JPN.00 D10	SPC - Găng tay cách điện trung thế	Đôi	8.00					8.00								
681	8 90 40 202 VIE.00 D10	SPC - Găng tay cách điện trung thế	Cái	77.00		16.00				16.00							
682	8 90 50 024 JPN.00 D10	SPC - Ủng cách điện trung thế	Đôi	3.00													
683	8 90 50 024 VIE.00 D10	SPC - Ủng cách điện trung thế	Cái	4.00		3.00				1.00							

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	BVT	Số lượng tổng	KHO NL1 (PCBI)	KHO NL.A (T/An)	KHO NL.B (Bản Cắt)	KHO NL.C (T/lyen)	KHO NL.D (Di An)	KHO NL.E (D/Tiếng)	KHO NL.F (P/Giáo)	KHO NL.G (TDN)	KHO NL.H (T/Tâm)	KHO NL.I (B/Bảng)	KHO NL.J (Bắc TT)	KHO NL.K (Cao thế)	KHO NL.L (TND -
684	8 90 90 066 VIE 00 D10	SPC - Bình chứa chạy MFZ8	Cắt	2,00	60,088,32	29,878,90	37,528,20	10,925,55	17,511,40	18,531,03	11,556,30	24,444,33	9,129,80	20,862,00	9,915,00	76,095,76	370,52
684	TỔNG CỘNG			327,037,11													

DANH MỤC VTTB THANH XỬ LÝ ĐỢT 07/2025 - GÓI 02 - VTTB KHÁC CÁC LOẠI (MCL A80, C60) - PC BÌNH DƯƠNG

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	DVT	MCL	Số lượng tổng	Kho VL1 (PCBD)	Kho VL/A (T/An)	Kho VL/B (Bên Cầu)	Kho VL/C (T/Liên)	Kho VL/D (Đi An)	Kho VL/E (Đ/Tiếng)	Kho VL/F (P/Giáo)	Kho VL/G (TĐM)	Kho VL/H (T/Tăm)	Kho VL/I (B/Băng)	Kho VL/J (Bắc Tu)
1	3.02.20.071.VIE.00.A80	SPC - Trụ BTLT 7,5m	Trụ	A80	1.00				1.00							
2	3.02.20.082.VIE.00.A80	SPC - TRỤ BTLT DUL 8,5m-200kgf	Trụ	A80	3.00						3.00					
3	3.02.20.087.VIE.00.A80	SPC - Trụ BTLT 8,5m	Trụ	A80	68.00			7.00				50.00			11.00	
4	3.02.20.112.VIE.00.A80	SPC - Trụ BTLT 10,5m	Trụ	A80	1.00				1.00							
5	3.02.20.131.VIE.00.A80	SPC - Trụ BTLT 12m	Trụ	A80	2.00					2.00						
6	3.02.20.907.VIE.00.A80	SPC - Trụ BTLT CẮT GỐC 7.8-MÉT	Trụ	A80	3.00				3.00							
7	3.02.20.908.VIE.00.A80	SPC - Trụ BTLT CẮT GỐC 8.9-MÉT	Trụ	A80	4.00		2.00									2.00
8	3.02.80.280.000.00.A80	SPC - Vòng siết (Collier) D280	Trụ	A80	2.00					2.00						
9	3.06.20.072.VIE.00.A80	SPC - Đà sắt L75x75x8 - 2000mm (3 ống)	Cây	A80	1.00			1.00								
10	3.06.20.140.VIE.00.A80	SPC - Đà sắt L75x75x8 - 1400mm (2 ống)	Cài	A80	9.00			8.00				12.00				1.00
11	3.06.20.662.000.00.A80	SPC - Đà sắt L75x75x8-2000mm 2 ống	Cây	A80	37.00											25.00
12	3.06.20.664.VIE.00.A80	SPC - Đà sắt L75x75x8-2000mm 4 ống	Cây	A80	4.00											4.00
13	3.06.20.673.VIE.00.A80	SPC - Đà L75x75x8 -800mm 1 ống	Bộ	A80	2.00											2.00
14	3.06.20.709.VIE.00.A80	SPC - Đà sắt L75-800MM	Cài	A80	1.00			1.00								
15	3.06.20.713.VIE.00.A80	SPC - Đà sắt V 75x75x8-1500MM	Cây	A80	1.00											1.00
16	3.06.20.729.VIE.00.A80	SPC - Đà sắt mạ kẽm L75x2800MM (3 ống)	Cài	A80	1.00					1.00						
17	3.06.20.733.VIE.00.A80	SPC - Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ống)	Cài	A80	70.00						14.00	4.00				52.00
18	3.06.20.737.VIE.00.A80	SPC - Đà L75x75x8 - 2000MM (2 ống)	Cây	A80	17.00						3.00					
19	3.06.20.739.VIE.00.A80	SPC - Đà L75x75x8 - 2400MM (3 ống)	Cây	A80	5.00							5.00				
20	3.06.20.771.VIE.00.A80	SPC - Đà sắt L8x75x75x2000 (03 ống) lệch hoàn toàn	Cây	A80	14.00					11.00	1.00					2.00
21	3.06.20.786.VIE.00.A80	SPC - Đà sắt V75-2600mm-6 ống	Cài	A80	1.00											
22	3.06.30.061.000.00.A80	SPC - Đà Sắt Mạ Kẽm U100x30x5-1130MM	Cài	A80	10.00			2.00		8.00						
23	3.06.30.102.VIE.00.A80	SPC - DÀ SẮT MÀ KẼM U100-500MM	Cài	A80	30.00			6.00		19.00		5.00				
24	3.06.30.103.VIE.00.A80	SPC - DÀ SẮT MÀ KẼM U100 -700MM	Cài	A80	3.00					3.00						
25	3.06.30.133.VIE.00.A80	SPC - Đà Sắt mạ Kẽm U100 -1100MM	Cài	A80	5.00					5.00						

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	DVT	MCL	Số lượng tổng	Kho VL1 (PCBD)	Kho VL A (T/An)	Kho VL B (Bên Cầu)	Kho VL C (T/lyen)	Kho VL D (Di An)	Kho VL E (D/Tiếng)	Kho VL F (P/Giáo)	Kho VL G (TDM)	Kho VL H (T/Tâm)	Kho VL I (B/Bàng)	Kho VL J (Bắc Tu)
26	3.06.30.155.VIE.00.A80	SPC - Đà U 160-1457mm	Cây	A80	1.00					1.00						
27	3.06.30.170.VIE.00.A80	SPC - DÀ SẮT MÀ KẼM U160-3000MM	Cải	A80	2.00			2.00								
28	3.06.30.173.VIE.00.A80	SPC - DÀ SẮT MÀ KẼM U160X5x6+1700 MM(TBÁ ngoà)	Cây	A80	1.00					1.00						
29	3.06.30.188.VIE.00.A80	SPC - Đà U160x1700MM	Cây	A80	2.00					2.00						
30	3.06.30.210.VIE.00.A80	SPC - Đà U 160-2100mm2	Cây	A80	2.00					2.00						
31	3.06.40.120.VIE.00.A80	SPC - Đà Sắt U100-1100MM	Cải	A80	5.00			5.00								
32	3.06.40.174.VIE.00.A80	SPC - Đà U 100-740mm2	Cây	A80	1.00					1.00						
33	3.06.40.499.VIE.00.A80	SPC - Thanh chống L50-800mm	Cải	A80	4.00							4.00				
34	3.06.40.500.VIE.00.A80	SPC - Thanh chống L50X710 MM	Cải	A80	4.00					1.00		2.00			1.00	
35	3.06.40.519.VIE.00.A80	SPC - Thanh chống L50x50x5 - 1162mm	Cây	A80	8.00			1.00				7.00				
36	3.06.40.522.VIE.00.A80	SPC - Thanh chống L50x50x6-2100MM	Cây	A80	12.00			5.00			1.00				6.00	
37	3.06.40.549.VIE.00.A80	SPC - Thanh chống composite 40x10x920MM	Cải	A80	4.00					4.00					2.00	
38	3.06.40.600.VIE.00.A80	SPC - Thanh chống 60x60x6x1162mm	Cải	A80	2.00											
39	3.06.40.685.000.00.A80	SPC - Thanh chống composite dèp 60x10 - 0,810m	Cây	A80	1.00							1.00				
40	3.06.40.724.VIE.00.A80	SPC - Đà composite 75x75x6x2400MM	Cải	A80	12.00					12.00						
41	3.06.40.752.VIE.00.A80	SPC - Đà composite 75x75x6 - 810mm	Cải	A80	1.00						1.00					
42	3.06.40.851.VIE.00.A80	SPC - THANH CHỐNG COMPOSITE 720 MM	Cải	A80	6.00					6.00						
43	3.06.40.855.VIE.00.A80	SPC - THANH CHỐNG COMPOSITE 40X10 - 810MM	Cải	A80	1.00					22.00	1.00					
44	3.06.50.106.VIE.00.A80	SPC - Collier trụ 8,5m bắt ống PVC 60	Cải	A80	22.00											
45	3.06.50.195.VIE.00.A80	SPC - Cỗ dè DK 195 (PL 100*8)	Bộ	A80	8.00							8.00				
46	3.06.50.212.000.00.A80	SPC - Collier phi 215mm2	Cây	A80	8.00									8.00		
47	3.06.60.075.VIE.00.A80	SPC - Giá treo MBT 3x75KVA	Cải	A80	7.00			6.00							1.00	
48	3.06.60.084.000.00.A80	SPC - Giá đỡ tụ bù trung thế	Cải	A80	18.00			10.00	3.00							
49	3.06.60.084.VIE.00.A80	SPC - Giá đỡ Tụ bù trung thế	Cải	A80	1.00											
50	3.06.60.725.VIE.00.A80	SPC - GIA TREO MBA 3*25KVA	Cải	A80	4.00		3.00	1.00								
51	3.06.60.901.VIE.00.A80	SPC - Khung đỡ 1 sứ	Cải	A80	9.00		8.00									
52	3.06.60.902.VIE.00.A80	SPC - Khung đỡ 2 sứ	Cải	A80	23.00						23.00					

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	ĐVT	MCL	Số lượng tổng	Kho VLI (PCBD)	Kho VLA (T/An)	Kho VLB (Bên Cài)	Kho VLC (T/lyên)	Kho VLD (Đĩ An)	Kho VLE (Đ/Tiếng)	Kho VLF (P/Giáo)	Kho VLG (TĐM)	Kho VLIH (T/Tám)	Kho VLI (B/Bang)	Kho VLIJ (Bắc TĐ)
53	3.06.60.903. VIE.00.A80	SPC - Khung đỡ 3 sứ	Cài	A80	240.00			84.00			136.00				20.00	
54	3.06.60.904.000.00.A80	SPC - Khung đỡ 4 sứ	Cài	A80	37.00					37.00						
55	3.06.60.904. VIE.00.A80	SPC - Khung đỡ 4 sứ	Cài	A80	28.00						27.00	1.00				
56	3.06.80.072. VIE.00.A80	SPC - Thanh chống dũa sắt dẹp 60x6-720MM	Cài	A80	2.00			2.00								
57	3.06.80.092. VIE.00.A80	SPC - Thanh chống dũa sắt dẹp 60x6-920MM	Cài	A80	140.00						41.00	10.00			89.00	
58	3.10.08.004. VIE.00.A80	SPC - Sứ ống chỉ	Cài	A80	147.00		41.00			56.00					50.00	
59	3.10.08.005.000.00.A80	SPC - Sứ chống trung thể	Cài	A80	1.00							1.00				
60	3.10.86.024.000.00.A80	SPC - Sứ dưng 24KV	Cài	A80	17.00			17.00								
61	3.10.86.024.000.00.C60	SPC - Sứ dưng 24KV	Cài	A80	6.00			6.00								
62	3.10.86.026.000.00.C60	SPC - Sứ dưng 24KV -linepost	Cài	A80	3.00			3.00								
63	3.10.86.026. VIE.00.A80	SPC - SỨ ĐỪNG 24KV + TỶ SỨ	Cài	A80	31.00										31.00	
64	3.10.86.026. VIE.00.C60	SPC - SỨ ĐỪNG 24KV + TỶ SỨ	Bộ	A80	40.00		33.00	7.00								
65	3.10.86.235. VIE.00.A80	SPC - Sứ dưng 36KV loại Pin	Bộ	A80	5.00					5.00						
66	3.10.88.001.000.00.C60	SPC - Sứ treo 24KV polymer	Cài	A80	503.00			6.00							497.00	
67	3.10.88.001. VIE.00.A80	SPC - Sứ TREO 24KV POL.YMER	Cài	A80	6.00							6.00				
68	3.10.88.024.000.00.C60	SPC - Chuỗi treo polymer 24KV 70KN	Cài	A80	90.00		90.00									
69	3.10.88.070. VIE.00.A80	SPC - Sứ treo thủy tinh 70KN	Cài	A80	299.00	299.00										
70	3.10.88.594.000.00.A80	SPC - Sứ treo thủy tinh 120KN	Cài	A80	199.00	199.00										
71	3.10.88.800. VIE.00.A80	SPC - Cách điện dưng polymer 24KV	Bộ	A80	7.00			7.00								
72	3.10.88.800. VIE.00.C60	SPC - Cách điện dưng polymer 24KV	Cài	A80	2.00			2.00								
73	3.10.88.824. VIE.00.A80	SPC - Cách điện treo polymer 24KV	Cài	A80	6.00			6.00								
74	3.10.88.824. VIE.00.C60	SPC - Cách điện treo polymer 24KV	Cài	A80	775.00			558.00							217.00	
75	3.10.92.002. VIE.00.A80	SPC - Chân sứ định	Cài	A80	34.00										34.00	
76	3.10.92.024. VIE.00.A80	SPC - Tỳ sứ dưng 24KV	Cài	A80	20.00				6.00							14.00
77	3.10.92.213. VIE.00.A80	SPC - Chân sứ định thẳng 24KV	Cài	A80	78.00						29.00	49.00				
78	3.10.92.500. VIE.00.A80	SPC - Chân sứ định V63x63x4-600mm	Cài	A80	15.00			4.00			4.00	7.00				
79	3.20.07.359.000.00.A80	SPC - Kẹp dưng căng dây SƯ AC-95	Mét	A80	24.00										24.00	

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	BVT	MCL	Số lượng tổng	Kho VL1 (PCBD)	Kho VLA (T/Van)	Kho VLB (Bên Cài)	Kho VLC (T/Viên)	Kho VLD (Dĩ An)	Kho VLE (D/Tiếng)	Kho VLF (P/Giáo)	Kho VLG (TDM)	Kho VLH (T/Tâm)	Kho VLI (B/Bảng)	Kho VLJ (Bắc Tű)
80	3.20.17.006.VIE.00.A80	SPC - Thanh nối 6x60x410	Cài	A80	20.00							20.00				
81	3.20.22.127.VIE.00.A80	SPC - Kẹp cáp nhôm AC 120	Cài	A80	32.00					32.00						
82	3.20.22.141.VIE.00.A80	SPC - Hotline 2/0	Cài	A80	59.00					12.00						47.00
83	3.20.22.495.VIE.00.A80	SPC - Kẹp ngưng cáp LV-ABC tự treo 4x95mm ²	Cài	A80	23.00					23.00						
84	3.20.22.935.VIE.00.A80	SPC - Kẹp IPC 95/35mm ²	Cài	A80	333.00					333.00						4.00
85	3.20.23.412.VIE.00.A80	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4X120 mm ²	Cài	A80	33.00			29.00								4.00
86	3.20.23.495.VIE.00.A80	SPC - Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4x95mm ²	Cài	A80	28.00					27.00						1.00
87	3.20.24.002.VIE.00.A80	SPC - Kẹp quai 2/0	Cài	A80	110.00			28.00		3.00		79.00				
88	3.20.24.004.VIE.00.A80	SPC - Kẹp quai 4/0	Cài	A80	82.00					3.00		7.00				72.00
89	3.20.31.054.VIE.00.A80	SPC - Kẹp cáp nhôm AC 50-70	Cài	A80	8.00							8.00				
90	3.20.31.098.VIE.00.A80	SPC - Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-95	Cài	A80	352.00					352.00						
91	3.20.31.124.VIE.00.A80	SPC - Kẹp nối Bọc cách điện IPC 120-120 mm ²	Cài	A80	31.00					31.00						
92	3.20.50.101.VIE.00.A80	SPC - Móc treo chữ U 70kN	Cài	A80	33.00							2.00		31.00		
93	3.20.53.031.VIE.00.A80	SPC - KẸP DÂY CHẰNG 5/8	Cài	A80	4.00							4.00				
94	3.20.60.050.VIE.00.A80	SPC - Khóa neo ngưng dây ACSIR 50-95 mm ²	Cài	A80	34.00							34.00				
95	3.20.61.053.VIE.00.A80	SPC - KHÓA NẾO DÂY AC 50-70 MM2 (3U)	Cài	A80	3.00											3.00
96	3.20.61.151.VIE.00.A80	SPC - Khóa neo dây AC 150-240 mm ²	Cài	A80	11.00											11.00
97	3.20.61.240.VIE.00.A80	SPC - Khóa neo DÂY AC 240 MM2	Cài	A80	10.00		10.00									
98	3.20.65.001.VIE.00.A80	SPC - Khocen neo	Cài	A80	137.00		122.00					15.00				
99	3.20.74.050.000.00.A80	SPC - Cọc tiếp địa 16x2.4m	Cài	A80	15.00					15.00						
100	3.20.75.410.VIE.00.A80	SPC - Dây buộc cố sứ đơn không từ tính dùng cho dây 95mm ²	Sợi	A80	13.00		10.00						3.00			
101	3.20.80.001.VIE.00.A80	SPC - DÂY COSSE ĐỒNG CẮC LOẠI	Cài	A80	11.00								11.00			
102	3.20.80.095.VIE.00.A80	SPC - Dây Cosse ép đồng nhôm 95mm ²	Cài	A80	16.00					16.00						
103	3.20.80.120.VIE.00.A80	SPC - Dây Cosse ép đồng nhôm 120mm ²	Cài	A80	12.00					12.00						
104	3.20.80.123.VIE.00.A80	SPC - Dây cosse đồng 120mm ²	Cài	A80	7.00					7.00						
105	3.20.84.025.000.00.A80	SPC - Dây cosse ép đồng 25mm ²	Cài	A80	1.00					1.00						
106	3.20.84.040.VIE.00.A80	SPC - Dây cosse ép đồng 70mm ²	Cài	A80	24.00							24.00				

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	DVT	MCL	Số lượng tổng	Kho VL.I (PCBD)	Kho VL.A (T/An)	Kho VL.B (Bến Cát)	Kho VL.C (T/I/yến)	Kho VL.D (Đi An)	Kho VL.E (Đ/Tiếng)	Kho VL.F (P/Giáo)	Kho VL.G (TĐM)	Kho VL.H (T/Tấm)	Kho VL.I (B/Bảng)	Kho VL.J (Bắc TĐ)
107	3.20.84.150.000.00.A80	SPC - Dầu cosse ép đồng 150mm2	Cái	A80	14.00					14.00						
108	3.20.84.240.VIE.00.A80	SPC - Dầu cosse ép đồng 240mm2	Cái	A80	28.00					28.00						
109	3.20.94.632.VIE.00.A80	SPC - hộp phân phối 6 MCB	Cái	A80	1.00					1.00						
110	3.20.94.932.000.00.A80	SPC - Hộp phân phối (loại B) 9MCB 32A	Cái	A80	106.00					106.00						
111	3.20.94.963.VIE.00.A80	SPC - Hộp phân phối (loại B) 9MCB 63A	Cái	A80	56.00					56.00						
112	3.30.22.100.000.00.A80	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	A80	1.00							1.00				
113	3.30.22.100.000.00.C60	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A porcelain	Cái	A80	8.00						2.00					6.00
114	3.30.22.100.VIE.00.C60	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	A80	4.00		4.00									
115	3.30.22.101.000.00.A80	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	A80	14.00			6.00								8.00
116	3.30.22.101.000.00.C60	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	A80	106.00		12.00	44.00	34.00				13.00			3.00
117	3.30.22.101.VIE.00.A80	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	A80	24.00		9.00	1.00				14.00				
118	3.30.22.101.VIE.00.C60	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	A80	35.00			27.00								8.00
119	3.30.22.102.000.00.C60	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 200A Polymer + Bass	Cái	A80	13.00			10.00					3.00			
120	3.30.22.102.VIE.00.A80	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 200A Polymer + Bass	Cái	A80	2.00											2.00
121	3.30.22.423.VIE.00.C60	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15KV 200A	Cái	A80	1.00				1.00							
122	3.30.22.500.VIE.00.C60	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 27KV 100A	Cái	A80	14.00							9.00			5.00	
123	3.30.22.629.VIE.00.C60	SPC - Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 200A porcelain	Cái	A80	3.00		3.00									
124	3.30.85.200.VIE.00.C60	SPC - LB FCO 15/27KV-200A	Cái	A80	3.00				3.00							
125	3.30.88.100.VIE.00.C60	SPC - Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	A80	1.00				1.00							
126	3.30.88.101.VIE.00.C60	SPC - LBFCO 15/27KV 100A polymer	Cái	A80	9.00							3.00				6.00
127	3.30.88.102.000.00.A80	SPC - Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 27KV 100A	Cái	A80	2.00							2.00				
128	3.30.88.103.000.00.C60	SPC - LBFCO 15/27 kV 200 A Polymer	Cái	A80	3.00							3.00				
129	3.30.88.103.VIE.00.A80	SPC - LBFCO 15/27KV 200A POL.YMER	Cái	A80	2.00			1.00				1.00				
130	3.30.88.203.000.00.A80	SPC - Cầu chì tự rơi (LB FCO) 15/27KV 200A Polymer	Cái	A80	3.00			3.00								
131	3.30.88.203.000.00.C60	SPC - Cầu chì tự rơi (LB FCO) 15/27KV 200A Polymer	Cái	A80	42.00			42.00								
132	3.30.88.204.000.00.A80	SPC - Cầu chì tự rơi (LBFCO) 15/27KV 200A Polymer	Cái	A80	2.00											2.00
133	3.30.88.205.000.00.A80	SPC - Cầu chì tự rơi (LBFCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	A80	1.00			1.00								

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	DVT	MCL	Số lượng tổng	Kho VL1 (PCBD)	Kho VLA (T/An)	Kho VLB (Bến Cầu)	Kho V1C (T/lycô)	Kho V1D (Đi An)	Kho V1E (Đ/Tiếng)	Kho V1F (P/Giáo)	Kho V1G (TĐM)	Kho V1H (T/Tâm)	Kho V1J (B/Bang)	Kho V1J (Bắc TT)
134	3.30.88.205.000.00.C60	SPC - Cầu chì tự rơi (LB FCO) 15/27kV 100A Polymer + bass	Cái	A80	2.00			2.00								
135	3.42.05.601.VIE.00.C60	SPC - Dao cách ly (DS) 1P 24kV 600A	Cây	A80	17.00		14.00								3.00	
136	3.42.05.629.VIE.00.A80	SPC - Dao cách ly (DS) 1pha 24kV - 630A cách điện polymer	Cái	A80	2.00							2.00				
137	3.42.05.629.VIE.00.C60	SPC - Dao cách ly (DS) 1pha 24kV - 630A cách điện polymer	Cái	A80	33.00		20.00	6.00	4.00						3.00	
138	3.42.10.600.000.00.C60	SPC - Dao cách ly hạ thế 600A	Cái	A80	4.00								4.00			
139	3.42.26.376.VIE.00.A80	SPC - LTD 1P 24kV 600A	Bộ	A80	2.00								2.00			
140	3.42.80.018.000.00.A80	SPC - Chống sét van (LA) 18kV class 1	Cái	A80	16.00		3.00	4.00			1.00				8.00	
141	3.42.80.018.000.00.C60	SPC - Chống sét van (LA) 18kV class 1	Cái	A80	168.00		8.00				2.00		24.00		134.00	
142	3.42.80.018.VIE.00.A80	SPC - Chống sét van (LA) 18kV class 1	Cái	A80	12.00			12.00								
143	3.42.80.018.VIE.00.C60	SPC - Chống sét van (LA) 18kV class 1	Cái	A80	174.00			143.00	31.00							
144	3.46.02.081.VIE.00.C60	SPC - Cầu dao tự động (CB) 1 cực 600V 80A	Cái	A80	5.00							5.00				
145	3.46.04.120.000.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế (MCCB) 2 cực 120A	Cái	A80	6.00										6.00	
146	3.46.05.032.CHIN.00.A8	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái	A80	6.00										6.00	
147	3.46.05.032.CHIN.00.C6	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái	A80	149.00							149.00				
148	3.46.05.040.CHIN.00.A8	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	Cái	A80	4.00					4.00						
149	3.46.05.063.CHIN.00.A8	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 63A	Cái	A80	14.00										14.00	
150	3.46.05.063.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 63A	Cái	A80	6.00					6.00						
151	3.46.09.125.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 125A	Cái	A80	2.00										2.00	
152	3.46.10.032.000.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	A80	2.00							2.00				
153	3.46.10.032.VIE.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	A80	50.00							50.00				
154	3.46.10.075.VIE.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 75A	Cái	A80	2.00			2.00								
155	3.46.10.075.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 75A	Cái	A80	1.00										1.00	
156	3.46.10.125.000.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 125A	Cái	A80	12.00			12.00							2.00	
157	3.46.10.125.000.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 125A	Cái	A80	2.00											
158	3.46.14.075.VIE.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 75A	Cái	A80	6.00							5.00			1.00	
159	3.46.14.075.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 75A	Cái	A80	2.00							1.00			1.00	
160	3.46.14.080.000.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 80A	Cái	A80	1.00										1.00	

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	DVT	MCL	Số lượng tổng	Kho VL1 (PCBD)	Kho VLA (T/An)	Kho VLB (Bên Cầu)	Kho VLC (T/Tyên)	Kho VLD (Đ/A)	Kho VLE (D/Tiếng)	Kho VLF (P/Giáo)	Kho VLG (TDM)	Kho VLH (T/Tâm)	Kho VLI (B/Bảng)	Kho VLJ (Bắc TT)
161	3.46.14.080.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 80A	Cái	A80	5.00							5.00				
162	3.46.14.125.000.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 600V 125A	Cái	A80	1.00			1.00								
163	3.46.14.125.000.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 125A	Cái	A80	13.00			13.00								
164	3.46.14.125.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 125A	Cái	A80	12.00				12.00							
165	3.46.14.175.000.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 175A	Cái	A80	2.00			2.00								
166	3.46.14.175.000.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 175A	Cái	A80	1.00										1.00	
167	3.46.14.200.000.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 200A	Cái	A80	8.00			8.00								
168	3.46.14.200.000.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 200A	Cái	A80	3.00			3.00								
169	3.46.15.050.000.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 50A	Cái	A80	3.00				2.00	1.00						
170	3.46.15.100.000.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế vô cực (MCCB) 3 cực 600V 100A	Cái	A80	1.00						1.00					
171	3.46.15.100.VIE.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 100A	Cái	A80	2.00			2.00								
172	3.46.15.100.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 100A	Cái	A80	5.00			3.00							2.00	
173	3.46.15.101.000.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 1000A	Cái	A80	4.00			4.00		1.00						
174	3.46.15.101.000.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 1000A	Cái	A80	1.00											
175	3.46.15.125.000.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 125A	Cái	A80	11.00			10.00							1.00	
176	3.46.15.125.VIE.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 125A	Cái	A80	13.00			2.00		6.00	1.00	4.00				
177	3.46.15.125.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 125A	Cái	A80	56.00		3.00			4.00	27.00	6.00			16.00	
178	3.46.15.150.VIE.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 150A	Cái	A80	50.00			50.00								
179	3.46.15.150.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 150A	Cái	A80	1.00		1.00									
180	3.46.15.160.000.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 160A	Cái	A80	13.00			3.00		5.00	3.00					
181	3.46.15.160.CHN.00.C6	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 160A	Cái	A80	6.00					6.00						
182	3.46.15.160.ITA.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 160A	Cái	A80	1.00			1.00								
183	3.46.15.160.VIE.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 160A	Cái	A80	2.00			1.00							1.00	
184	3.46.15.160.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 160A	Cái	A80	10.00			9.00			1.00					
185	3.46.15.176.CHN.00.A8	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 175A	Cái	A80	1.00					1.00						
186	3.46.15.200.KOR.00.A8	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 200A	Cái	A80	4.00			4.00								
187	3.46.15.200.VIE.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCCB) 3 cực 200A	Cái	A80	9.00			7.00			2.00					

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	DVT	MCL	Số lượng tổng	Kho VL.I (PCBD)	Kho VL.A (T/An)	Kho VL.B (Bến Cát)	Kho VL.C (T/Liên)	Kho VL.D (Đt An)	Kho VL.E (Đ/Tiếng)	Kho VL.F (P/Giáo)	Kho VL.G (TDM)	Kho VL.H (T/Ấm)	Kho VL.I (B/Bảng)	Kho VL.J (Bắc TT)
188	3.46.15.200.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 200A	Cái	A80	5.00						4.00				1.00	
189	3.46.15.250.000.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 250A	Cái	A80	3.00							3.00				
190	3.46.15.250.VIE.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 250A	Cái	A80	10.00			7.00			1.00				2.00	
191	3.46.15.250.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 250A	Cái	A80	71.00			26.00	8.00		11.00	2.00	9.00		15.00	
192	3.46.15.300.000.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 300A	Cái	A80	5.00			5.00								
193	3.46.15.320.VIE.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 320A	Cái	A80	1.00			1.00								
194	3.46.15.320.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 320A	Cái	A80	1.00										1.00	
195	3.46.15.350.000.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 350A	Cái	A80	7.00			1.00							6.00	
196	3.46.15.350.KOR.00.A80 ⁰	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 350A	Cái	A80	4.00			4.00				1.00				
197	3.46.15.350.VIE.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 350A	Cái	A80	26.00			23.00			2.00					
198	3.46.15.350.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 350A	Cái	A80	8.00			7.00	1.00						1.00	
199	3.46.15.400.VIE.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 400A	Cái	A80	16.00			14.00			1.00					
200	3.46.15.400.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 400A	Cái	A80	26.00			13.00	5.00		1.00		7.00			
201	3.46.15.500.VIE.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 500A	Cái	A80	2.00			2.00								
202	3.46.15.500.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 500A	Cái	A80	1.00								1.00			
203	3.46.15.630.000.00.A80	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 630A	Cái	A80	18.00			18.00								
204	3.46.15.630.000.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 630A	Cái	A80	20.00			20.00								
205	3.46.15.630.VIE.00.C60	SPC - Máy cắt hạ thế kiểu vô dục (MCCB) 3 cực 630A	Cái	A80	2.00				2.00							
206	3.60.90.031.000.00.A80	SPC - Tủng điện kế đôi	Cái	A80	1.00	1.00										
207	3.60.90.109.VIE.00.A80	SPC - Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	A80	2.00					2.00						
208	3.60.90.110.VIE.00.A80	SPC - Hộp 2 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	A80	11.00							8.00			3.00	
209	3.60.90.142.VIE.00.A80	SPC - Hộp 6 công tơ một pha composite	Cái	A80	49.00										49.00	
210	3.62.95.068.VIE.00.A80	SPC - Tủng tram 2 ngăn đứng	Cái	A80	1.00								1.00			
211	3.62.95.088.VIE.00.A80	SPC - Tủ phân phối 800x600x400	Cái	A80	3.00					3.00						
212	3.62.95.253.VIE.00.A80	SPC - Tủ phân phối 700x900x450	Cái	A80	9.00		3.00			2.00					4.00	
213	3.62.95.335.VIE.00.A80	SPC - Tủ tụ bù hạ áp 3P 20KVar	Cái	A80	173.00			173.00								
214	3.62.95.385.VIE.00.A80	SPC - Tủ điện phân phối 3P 100KVA	Tủ	A80	2.00	2.00										

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	DVT	MCL	Số lượng tổng	Kho VL.I (PCBD)	Kho VLA (T/An)	Kho VLB (Bên Cầu)	Kho VLC (T/lycén)	Kho VLD (Đi An)	Kho VLE (Đ/Tiếng)	Kho VLF (P/Giáo)	Kho VLG (TDM)	Kho VLIH (T/Tâm)	Kho VLI (B/Bảng)	Kho VLJ (Bắc Tu)
215	3.62.95.390.VIE.00.A80	SPC - Tủ điện phân phối 3P 160kVA	Tủ	A80	7.00	7.00										
216	3.64.34.010.VIE.00.A80	SPC - Tủ bù trung thế 1 pha 1 sự 13,2kV- 200kVAR	Củi	A80	3.00							3.00				
217	3.80.88.376.VIE.00.A80	SPC - yếm cấp 5/8"	Củi	A80	12.00							12.00				
218	4.38.00.016.VIE.00.A80	SPC - Bu lông 10x30	Củi	A80	1.00										1.00	
219	4.38.00.028.VIE.00.A80	SPC - Bu lông 12x40	Củi	A80	30.00					30.00						
220	4.38.00.038.VIE.00.A80	SPC - Bu lông 12x250	Củi	A80	751.00										751.00	
221	4.38.00.051.VIE.00.A80	SPC - Bu lông 16x350	Củi	A80	30.00					30.00						
222	4.38.00.054.VIE.00.A80	SPC - Bu lông 16x50	Củi	A80	54.00					54.00						
223	4.38.00.057.VIE.00.A80	SPC - Bu lông 16x100	Củi	A80	4.00					4.00						
224	4.38.00.063.VIE.00.A80	SPC - Bu lông 16x250	Củi	A80	68.00					68.00						
225	4.38.00.065.VIE.00.A80	SPC - Bu lông 16x300	Củi	A80	102.00					102.00						
226	4.38.00.067.VIE.00.A80	SPC - Bu lông 16x400	Củi	A80	23.00					23.00						
227	4.38.10.000.VIE.00.A80	SPC - Bu lông VRS 16x100	Củi	A80	20.00							20.00				
228	4.38.10.003.VIE.00.A80	SPC - Bu lông VRS 16x300	Củi	A80	1.00					1.00						
229	4.38.30.002.VIE.00.A80	SPC - Bu lông mắt 16x250	Củi	A80	15.00					15.00						
230	4.38.30.003.VIE.00.A80	SPC - Bu lông mắt 16x300	Củi	A80	4.00					4.00						
231	4.38.30.004.VIE.00.A80	SPC - Bu lông mắt 16x350	Con	A80	3.00					3.00						
232	4.38.30.006.000.00.A80	SPC - Bu lông mắt 16x450	Củi	A80	4.00					4.00						
233	4.38.50.008.VIE.00.A80	SPC - Bu lông móc 16x250	Củi	A80	4.00					4.00						
234	4.70.21.014.VIE.00.A80	SPC - Long dẫn vuông DK 14	Củi	A80	166.00					166.00						
235	4.70.21.018.VIE.00.A80	SPC - Long dẫn vuông mạ kẽm DK 18	Con	A80	132.00					132.00						
236	4.82.80.052.VIE.00.A80	SPC - GIÁP NIÊU CÁP NHÔM BỐC A 50MM2 (ĐQSD)	Củi	A80	20.00										20.00	
237	4.82.80.243.VIE.00.A80	SPC - Giáp niu cho cỡ dây 240mm2	Củi	A80	6.00										6.00	
238	4.90.21.060.VIE.00.A80	SPC - Ống nhựa PVC tròn DK 60	Mét	A80	108.00							108.00				
239	4.90.21.090.VIE.00.A80	SPC - Ống nhựa tròn DK 90	Mét	A80	5.00				1.00		4.00					
240	4.90.51.060.VIE.00.A80	SPC - Co nhựa góc 90 độ DK 60	Củi	A80	18.00							18.00				
241	4.90.51.090.VIE.00.A80	SPC - Co nhựa góc 90 độ DK 90	Củi	A80	25.00					25.00						

STT	Mã VTTB	Tên VTTB	DVT	MCL	Số lượng tổng	Kho VL.I (PCBD)	Kho VL.A (T/An)	Kho VL.B (Bến Cát)	Kho VL.C (T/Uyển)	Kho VL.D (Đ/An)	Kho VL.E (Đ/Tiếng)	Kho VL.F (P/Giáo)	Kho VL.G (TDM)	Kho VL.H (T/Tâm)	Kho VL.I (B/Băng)	Kho VL.J (Bắc Tú)
242	4.90.80.009 VIE.00.A80	SPC - Nắp chụp LA	Cái	A80	15.00		15.00									
243	4.90.80.019 VIE.00.A80	SPC - Nắp chụp đầu cực FCO	Cái	A80	7.00					5.00		2.00				
244	4.90.80.510 VIE.00.A80	SPC - Nắp chụp MBA + LBS	Cái	A80	6.00					6.00						
245	4.90.80.908 VIE.00.A80	SPC - Ông lới sứ	Cái	A80	240.00										240.00	
245	TỔNG CỘNG				8,458.00	508.00	414.00	1,569.00	119.00	2,004.00	350.00	804.00	78.00	45.00	2,551.00	16.00